

ĐỖ THỊ HẠO

những bà giáo thời xưa

thuongmaitruongxua.vn



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình dựng nước và giữ nước mấy ngàn năm qua, vai trò của phụ nữ Việt Nam đã được khẳng định một cách xứng đáng. Chúng ta đã có nhiều công trình biên khảo, sáng tác về các nhân vật nữ trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt là ở các lĩnh vực đấu tranh chống ngoại xâm, đóng góp cho khoa học văn học, xây dựng các phong trào cách mạng. Chỉ riêng trong lĩnh vực giáo dục, hình như chưa có cuốn sách nào giới thiệu theo chuyên đề này. Thực ra những bà giáo, cô giáo ngày xưa, không phải là ít. Không phải chỉ có những bà giáo dạy chữ nghĩa mà còn khá nhiều các bà dạy lễ nghi, dạy nghệ thuật, dạy ngành nghề cho nhiều thế hệ.

Cuốn sách này được biên soạn nhằm góp phần bổ khuyết vào chỗ trống ấy. Chúng tôi cố gắng dựng lại một vài khuôn mặt tiêu biểu ở trong bình diện giáo dục và bước đầu chỉ xin đề cập đến một số ít nhân vật từ thế kỷ 19 trở về trước, trong đó những người quen biết hơn (như trường hợp Đoàn Thị Điểm) thì đã có tác phẩm riêng. Trong cuốn sách này chúng tôi chỉ giới thiệu nhân

vật hạn định ở tư cách hành trạng người thầy — dạy chữ hoặc dạy lễ nghi..., chứ không phải là một truyện danh nhân, đề cập trọn vẹn cuộc đời của nhân vật. Các chi tiết trong nội dung, chúng tôi đều căn cứ vào lịch sử, truyện ký hoặc gia phả, nhằm tái hiện lại sự thực hoặc gợi được cảm tưởng là sự thực có thể diễn ra như vậy. Tuy nhiên sự thể hiện có được như lòng mong muốn hay không, chúng tôi xin dành đề bạn đọc nhận xét và góp ý. Trong thực tế, những tấm gương phụ nữ Việt Nam ở lĩnh vực giáo dục rất phong phú. Chúng tôi hy vọng rằng loại sách về chuyên đề này, sẽ còn được tiếp tục ra mắt bạn đọc nhiều hơn nữa.

ĐỖ THỊ HẢO

LỄ NGHI NỮ HỌC SĨ

— Vâng, kính xin quan Thái bảo cứ dạy. Lão phu hầy, từ ngày được phục chức, vẫn mong được mang hết sức mình giúp nước phò vua, không dám chối từ một công việc gì mà sức mình còn có thể kham được.

Nguyễn Trãi vừa nói vừa xoay chén trà lại phía Ngô Từ với vẻ ân cần nhưng không kém phần tôn kính. Người đến đàm đạo với ông hôm nay không chỉ là một vị quan lớn trong triều, mà còn là một bậc nguyên lão trong hàng ngũ hoàng thân quốc thích.

Từ xưa gia đình họ Ngô đã gắn bó mật thiết với trang trại Lam Sơn. Cụ Ngô Kinh rời đất Bắc vào, xây dựng cơ ngơi ở vùng huyện Yên Định, rồi đến ở với nhà hào trưởng họ Lê. Sau này kết hôn với Lê Thị Mọi là cháu cụ Lê Khoáng, thân sinh ra Lê Lợi. Ông bà Ngô Kinh sinh ra Ngô Từ, hơn Lê Lợi đến mười lăm tuổi. Trong suốt quãng đời thơ ấu của mình, Lê Lợi đã được đón nhận tình thương yêu chăm sóc và dạy bảo của ông bà Ngô Kinh. Họ coi Lê Lợi như con đẻ của mình. Sau này khi Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa, cả hai bố con Ngô Từ đã hết lòng giúp đỡ Lê Lợi trong việc lo lắng lương thảo, quân nhu cho nghĩa quân. Ông đã nhiều lần được chúa Lam Sơn tuyên dương công trạng. Khi cuộc khởi nghĩa

thành công, Ngô Từ được phong chức *Tả Kim ngô thượng tướng quân, tước Thái Bảo*. Song mỗi quan hệ thân tình, ân nghĩa, báo đáp công lao không phải chỉ dừng ở đó. Lê Lợi muốn tỏ ra có hậu tình với những người đã cộng sự cùng ông, trải qua những năm nếm mật nằm gai, ông đã chủ trương xem tất cả cộng đồng Lam Sơn của ông như một đại gia đình, cùng chung huyết tộc. Rất nhiều văn thân, võ tướng đã được công nhận là người của dòng họ Lê; theo thể chế của triều đình gọi là ban quốc tính, tức cùng họ với nhà vua. Một số công thần có con gái vào tuổi thành hôn, được nhà vua tuyển chọn làm con dâu của mình. Con gái Lê Sát là Lê Thị Ngọc Dao, con gái Lê Ngân là Lê Thị Nhật Lệ đều trở thành vợ của Lê Nguyên Long, tức Lê Thái Tông. Gia đình Ngô Từ cũng vậy. Hai người con gái của ông là Ngô Thị Ngọc Xuân và Ngô Thị Ngọc Dao, đều được đưa vào cung cả. Sau này Ngô Thị Ngọc Dao sinh con trai, lên ngôi, tức là Lê Thánh Tông. Như vậy, Ngô Từ không những là vị công thần có tước cao, mà còn là quốc trượng (bố vợ của Lê Thái Tông) nữa.

Nguyễn Trãi và Ngô Từ vốn là đôi bạn thân thiết từ lâu, dù về tuổi tác thì Ngô Từ hơn ông đến mười tuổi. Chính Ngô Từ là người nhận biết rõ tài năng, đức độ của Nguyễn Trãi và tiến cử người thanh niên ưu tú này cho chúa Lam Sơn. Do mối tình tri kỷ đó, mà Nguyễn Trãi rất biết ơn và kính trọng Ngô Từ. Đạo năm Canh Tuất (1430) sau những tai biến xảy ra với Trần Nguyên Hãn, Ngô Văn Xảo, bọn nịnh thần đã tìm cách bày đặt dèm pha tön hót khiến Lê Lợi đã nghi ngờ và bắt giam Nguyễn Trãi. Chính Ngô Từ và các ông Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng đã nhiều lần khẩn cầu Lê Lợi tha cho người mưu sĩ đã có nhiều công trạng. Lê Lợi nể lời, nhưng khi đang tiếp tục cứu xét thêm tình hình thì

ông lại mất đột ngột, sau cuộc hành quân iên miên ngược. Nguyễn Trãi được triều đình giao cho nhiệm vụ soạn văn bia, rồi được phục hồi một số chức tước để phò tá vua mới lên ngôi đang còn ít tuổi. Tuy được nhận lại một số trách nhiệm, vị trí Nguyễn Trãi lúc này trong triều chưa phải là quan trọng lắm. Mọi quyền hành đều ở trong tay một số đại thần, mà Lê Sát là người đứng đầu (cương vị như tể tướng). Nguyễn Trãi cũng là quan Nhập nội hành khiển (được vào cung), song không giữ trọng trách điều hành. Ngô Từ thấy như vậy là chưa thỏa đáng. Ông định bụng phải tìm cách hiến kế thế nào cho Nguyễn Trãi được đắc dụng hơn.

Hôm nay, đến chơi nhà Nguyễn Trãi, Ngô Từ có một mối băn khoăn. Chuyện mới xảy ra trong triều, cùng với nội tình trong cung cấm mà các con gái ông thuật lại khiến ông phải lo nghĩ. Ông nói với Nguyễn Trãi:

— Quan Hành Khiển thấy sao? Đức vua ta ngày nay còn ít tuổi quá, việc điều hành quốc gia rồi sẽ thế nào?

Nguyễn Trãi trả lời:

— Xin thưa, có lẽ chúng ta phải biết thông hiểu với hoàn cảnh thời. Đức vua năm nay mới có mười ba, mười bốn tuổi (1435). Cũng là đang cái tuổi ham ăn, mãi chơi.

Ngô Từ lắc đầu:

— Đành là như vậy. Tôi lo là lo đến cái nạn chuyển quyền của người phụ chính. Đấy, như việc năm ngoái, người ta đổi chửu bản tấu của quan Hành khiển, người ta bắt dầy quan ngự sử Bùi. Dân chúng đã có lời oán trách. Việc giết tên Cao Sư Đãng chỉ chứng tỏ là kẻ dưới có nhiều dự luận mà thôi.

Năm ngoai, năm giáp dần (1434) Nguyễn Trãi được phục chức và ủy cho việc làm bản tâu gửi sang triều đình nhà Minh. Bọn Lê Cảnh Xước, Nguyễn Thúc Huệ kiển thư chữ nghĩa không có gì, đòi sửa chữa lời văn khiến cho ông tức giận và vạch luôn tội bóc lột vợ vét thuế má của chúng; Lê Sát động lòng đã trách cứ ông. Sự bất bình của Nguyễn Trãi cũng là sự bất bình của dân chúng. Có người thợ tên là Cao Sư Đẳng thốt ra lời oán trách, Lê Sát bắt đem chém ngay. Ngự Sử Bùi Ư Dài lên tiếng đàn hạch thì bị kết tội, hạ chức và đày đi xa. Nạn chuyên quyền có nguy cơ làm cho triều chính đổ nát. Trong lúc đó thì Lê Nguyên Long còn quá ít tuổi.

Ngô Từ nói tiếp:

— Điều mà lão phu này lo lắng chẳng phải vì hoàng thượng ngày nay còn non trẻ. Người trẻ cũng có lắm kẻ có tài năng chứ. Nước ta, hàng trăm năm trước đã có nhiều người ít tuổi mà lỗi lạc như trạng nguyên Nguyễn Hiền, thám hoa Đặng Ma La. Nhưng cửa thượng của ta bây giờ lại phải « cái tính » ham chơi quá. Quan Hành khiển đã biết việc các ngôn quan dâng sớ ngày hai một vừa rồi chưa?

Nguyễn Trãi gật đầu, tỏ ý đồng tình. Câu chuyện dâng sớ này ông cũng đã rõ ngọn ngành. Vì thấy nhà vua ham chơi, ít lo lắng đến việc triều đình, các vị ngôn quan (những quan chức trong đài ngự sử là Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ) được giao trọng trách dâng sớ, thẳng thắn phê phán Lê Nguyên Long phạm vào sáu điều lầm lỗi.

— Cho các quan vào giảng sách, ông đứng dậy không nghe.

— Cử người làm mục sư vào dạy, mục sư bị mắng chửi.

— Các bà di của ông (vợ Lê Lợi) vào khuyên can, ông đóng cửa không cho vào.

— Thích bắn chim, có người can lại bắn vào người ấy.

— Không chơi với con em các công thần mà chỉ thích chơi với bọn người hầu cận.

— Không gần gũi người hiền và các công thần, chỉ thích bọn hoạn quan.

Sáu điều chỉ trích trên đây. Không biết bọn ngôn quan nghe ngóng thế nào, nhưng Ngô Từ có hỏi lại các bà phi Ngọc Dao, Ngọc Xuân thì không sai nhiều lắm. Ông vua trẻ Lê Nguyên Long xem tờ sớ như vậy, giận lắm, sai bọn hoạn quan đến tận nhà các ông Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc v.v... đề cật vấn, tra khảo xem lấy tin tức ở đâu mà lại đề ý cả những việc nhỏ nhặt hàng ngày trong cung vua. Ông còn định trị tội bọn ngôn quan này thật nặng để cho chữa thói: chỉ chú ý những điều vụn vặt mà không lo đến việc lớn, nhưng Phan Thiên Tước đã đường hoàng trả lời, rằng ông có trách nhiệm phải can gián thì dù bị tội chết cũng không ngại. Nhà vua có phần nguôi nguôi. Song câu chuyện xảy ra, đã khiến cho những ai có lòng lo đến việc nước đều không sao yên tâm được.

Nguyễn Trãi chậm rãi nói với Ngô Từ:

— Lão phu cũng biết điều đó, và cũng thấy băn khoăn như quan Thái Bảo, song chưa nghĩ được cách gì hay hơn. Đánh lẻ cứ mong đợi trăng đến rằm trăng tròn?

Ngô Từ lắc đầu.

— Xin lỗi quan Hành khiển. Phạm đối với những người bình thường, thứ dân hay quan lại thì phó mặc cho thời gian như vậy cũng có lẽ. Nhưng đối với người cầm đầu trăm họ, đề buông tuồng một ngày là hại cho dân, cho nước một ngày.

— Có lẽ xin quan Thái Bảo cũng đừng lo lắng quá. Tôi nghĩ tuy vị thiếu quân này chưa vững vàng lắm. Song cũng chẳng đến nỗi nào. Chẳng hạn như mấy việc vừa qua. Tuy nhà vua lúc đầu có giận dữ mấy ông ngự sử, nhưng rồi Người cũng nguôi dần, vẫn để cho các ông ấy giữ chức vụ như thường. Lại mới đây, khi tể tướng Lê Sát đòi chém một lúc bảy tên can phạm, nhà vua hỏi tội, tôi đã tâu trình mọi lẽ theo đúng đạo lý, thì người cũng chịu nghe chỉ lệnh chém có hai đứa tội nặng nhất thôi. Thế có nghĩa là hoàng thượng cũng biết nghe theo lời nói phải. Chắc rằng, dần dần tuổi càng tăng, kiến thức được bồi đắp, tính tình cũng sẽ đổi thay.

Ngô Từ mỉm cười :

— Quan Hành khiển quả là người nhân từ độ lượng. Tôi cũng hiểu điều đó, và cũng không thất vọng vì nhà vua đâu. Vả chẳng, con gái tôi được hầu hạ chốn cung vi, tôi cũng mong được phụng sự một bậc minh chúa. Chính vì thế mà hôm nay tôi mạo muội đến đề đạt với quan Hành khiển một điều, nếu ngài chấp nhận cho thì may mắn cho nước nhà lắm.

Nguyễn Trãi vội vàng chấp tay lại :

— Dạ, quan Thái Bảo dạy quá lời. Có điều gì cần sai bảo đến kẻ lão thần này mà vừa sức của mình, tôi đâu dám chối từ.

Ngô Từ chưa trả lời vội. Ông chậm chậm nâng chén trà lên môi, rồi lại đặt xuống, đưa mắt nhìn quanh. Nguyễn Trãi nhìn theo ông :

— Quan Thái Bảo định cho biết điều cơ mật gì chẳng? Các tả hữu và lũ người nhà, tôi đã cho ra ngoài cả. Xin ngài cứ dạy.

Ngô Từ gật đầu, rồi lại khẽ hỏi :

— Xin quan Hành khiển đại xá. Nguyễn phu nhân có ở nhà không?

— Dạ sáng nay bà Thiếu phó Lê Văn Linh cho người mời sang chơi đã đi từ cuối giờ dần.

Ngô Từ kéo chiếc đòn kỷ lại sát gần Nguyễn Trãi nói nhỏ, nhưng giọng rất rần rỏi :

— Tôi muốn xin phép quan Hành khiển tiến cử Nguyễn phu nhân vào cung.

Nguyễn Trãi gần như bị choáng người. Ông mở to mắt nhìn người bạn rồi gặng lại :

— Quan Thái Bảo nói sao? Cho tiện nội vào cung?

Ngô Từ gật đầu. Ông lại xích gần Nguyễn Trãi hơn, phân trần rành rọt :

— Vâng, chính thế. Tôi muốn tiến cử quý phu nhân vào cung, nhận chức *Lễ nghi nữ học sĩ*. Chức vị ấy đã đặt ra nhưng chưa có ai xứng đáng nên vẫn để khuyết. Thế mà trong hoàng cung lâu nay, số phi tần rồi hoàng tử, công chúa ngày càng đông thêm, không có người dạy dỗ. Bọn cung nữ và nội giám được tuyển vào nhiều, song số người biết chữ ít lắm, nói gì đến phép tắc, nghi lễ. Cần phải có một người vừa giỏi giang thông thái lại có phong độ nhất định thì mới làm cho chốn cung vi có nề nếp qui củ được. Tôi đã suy nghĩ cân nhắc, phi Nguyễn phu nhân ta, không ai xứng đáng trọng trách này.

Nguyễn Trãi thử người ra giấy lát, ngẫm nghĩ về lời phân trần của Ngô Từ. Ông biết Ngô Từ nói đúng và cũng hiểu rằng kinh nghiệm điều hành phép tắc lễ lối trong các cung vi của nhiều triều đại là phải có những người giúp việc giảng dạy, rèn cặp cho hoàng tộc và kẻ hầu người hạ trong nội cung. Những người như vậy

thường được gọi là cung trung giáo tập — Cao hơn nữa là những lễ nghi học sĩ. Những người này ngoài việc trong cung ra, còn có trách nhiệm chủ ý đến phong tục của nước nhà. Tuy không có quyền như các triều thần, song cũng có tác dụng quan trọng. Ông điềm nhanh trong trí những người quen biết hoặc đã được dư luận đương thời chú ý thì quả không có ai được bằng Nguyễn Thị Lộ, người vợ ba của ông. Cụ Ngô Từ quả là khéo chọn, khéo tính thật.

Nguyễn Trãi chưa kịp nghĩ được câu trả lời, thì Ngô Từ lại tiếp luôn, giọng nhỏ dần.

— Với tư cách nữ học sĩ, tôi chắc quý phu nhân có thể giúp một cách đắc lực vào việc can gián nhà vua khi cần thiết. Ngay cả đối với bọn hoạn quan hầu hạ trong cung cấm, phu nhân cũng có thể nêu gương cho họ, hạn chế được những xúi giục của chúng, không cho mê hoặc chúa thượng, thật là vẹn cả đôi bề.

Nguyễn Trãi cười thân mật:

— Xin bái phục lão huynh! Lão huynh quả thực là đa mưu túc kế, nghĩ ngợi như vậy quả là thấu đáo. Có điều lão huynh lại không tính cho rằng, nội tiệp chẳng qua chỉ biết võ vẽ dăm ba chữ làm sao càng đáng nổi công việc lớn lao như thế được.

Ngô Từ cũng cười và đổi cách xưng hô:

— Thôi, tiên sinh đừng nên khách khí. Chúng ta đã cùng nhau trải qua những ngày ở thôn Như Áng, ở trại Lâm Lộ, ở động Tiên Hoa, tài năng của quý phu nhân, từ dân chúng đến nghĩa binh và các quan văn võ ai còn không rõ. Từ xưa, bên Tàu cũng như bên ta không đề nữ giới ra làm đại thần, chứ nếu có lệ ấy, tôi tin rằng quý phu nhân còn vượt xa cả bọn mày râu ta.

Lý lẽ và dẫn chứng của Ngô Từ thật là đầy đủ và chắc chắn. Nguyễn Trãi không còn cách gì từ chối nữa, ông đành chuyển sang chuyện khác.

— Lời dạy của đại huynh tôi xin bái lĩnh, nhưng xin hãy để thư thả cho tôi bàn lại với tiện nội xem nàng có dám nhận lời chẳng. Dù sao thì đây cũng là việc lớn, không thể khinh xuất được.

— Phải lắm! Phải lắm! Nhưng quý phu nhân có nhận lời hay không, cũng cốt ở chủ ý của tiên sinh. Rất mong tiên sinh quan tâm cho. Lão phu xin nói thật một lời cuối cùng. Đây chẳng phải là việc thăng quan tiến chức gì đâu, mà là một việc làm vì nhân nghĩa. Đối với nước là nhân, đối với nhà là nghĩa. Xin đừng e ngại lắm. Lão phu xin phép cáo thoái về thảo tờ biểu và tìm cách nhấn lời trước vào nội cung. Nếu hoàng thượng bằng lòng giáng chỉ, thì chắc hậu cung (ý nói đến các con gái của ông đang là vợ vua) lấy làm mừng lắm.

★★

Nghe Nguyễn Trãi thuật lại những ý kiến của Ngô Từ, Nguyễn Thị Lộ cũng có đôi điều phân vân suy nghĩ. Nàng đã toan trách chồng sao lại vội nhận lời mà không từ chối ngay đi. Đang sống ở chốn gia đình yên ổn, bỗng chốc thay bậc đổi ngôi, vào làm một bà học sĩ trong cung, thật là một gánh nặng chưa biết sẽ gây nên bao nhiêu điều phiền nhiễu. Lễ nghi học sĩ, trách nhiệm của một quan chức như vậy thật không đơn giản chút nào. Nhất là đối với một triều đại mới được xây dựng nên như triều đại nhà Lê. Thời nhà Trần,

ngay từ triều vua Dụ Tông trở đi, tình hình lễ nghi phép tắc cũng như nề nếp trong cung đã sa sút lắm. Có được một con người tài năng xuất sắc như nàng Nguyễn Thị Bích Châu, mà cũng không sao cứu vãn được tình thế. Nguyễn Thị Lộ nhớ lại nàng Bích Châu đã từng soạn bài *Kê minh thập sách*, gồm có mười điều khuyên răn, nhắc nhở nhà vua nên chấn chỉnh triều đình, thay đổi chính sách. Bích Châu đã phải đặt tên cho tác phẩm của mình là: *Kê Minh*: tiếng gà báo sáng. Tiếng gà đánh thức vua quan triều Trần lúc ấy còn như mê ngủ. Nhưng rồi tiếng gà ấy có đánh thức được ai đâu! Cuối cùng Bích Châu theo vua đi đánh trận phương Nam, chịu hy sinh làm vật hiến tế để giờ đây còn khói hương thờ phụng trong một ngôi đền nhỏ bên bãi biển Kỳ Hoa. Bích Châu là một cung phi được nhà vua sủng ái. Song nhà vua chỉ biết thương mà không biết nghe, cứ lao đầu vào cuộc ăn chơi. Bọn quan lại trong triều thì toàn là phường ươn lười ích kỷ. Số cung nữ thì dốt nát. Dân chúng khổ khổ điều linh. Những vua sau tìm người dạy dỗ trong cung, nhưng không tìm được những phụ nữ tài năng, đành phải sử dụng Hồ Quý Ly. Thế rồi Hồ Quý Ly lợi dụng ngay cơ hội để cướp ngôi Trần. Hồ Quý Ly lo nhiều việc nội trị, ngoại giao, kháng chiến, mà không được lòng dân nên nước Nam mình mất vào tay giặc Minh xâm lược. Hai chục năm trời sống dưới nanh vuốt giặc, phong tục tốt đẹp cổ truyền bị phá hoại, kỷ cương chẳng còn gì. Đức Thái Tổ khởi nghĩa thành công, lên ngôi được sáu năm mà nước nhà thịnh trị chính là làm một công cuộc phục hưng to lớn, dựng lại nền văn minh của nước nhà. Làm một người phụ trách lễ nghi, một nhà học sĩ, cũng chính là góp phần thiết thực vào sự phục hưng văn minh Đại Việt ấy. Việc to tát quá mà tài năng của

minh có được bao lắm. Huống nữa là, ông vua bây giờ còn quá nhỏ tuổi, liệu có thể làm gì được cho đất nước.

Thấy Thị Lộ cứ trầm ngâm suy nghĩ, Nguyễn Trãi liền lựa lời:

— Nàng cứ tỏ ý thực của mình để vợ chồng cùng bàn bạc xem. Ngô đại nhân hết lòng đề đạt, ta cũng chưa hẳn đã nhận lời. Mà thực lòng, riêng ta cũng cứ ngần ngại. Nếu nàng được triều đình bổ nhậm thì phải vào hẳn trong cung, vợ chồng sẽ phải xa nhau. Ta tuy là Nhập nội Hành khiển nhưng làm sao đường đột gặp nàng lúc nào cũng được. Thành ra vợ chồng sẽ như sao Mai, sao Hôm.

Thị Lộ bật cười:

— Phu quân lại thử lòng thiếp rồi chẳng? Sao lại nói những câu thường tình như vậy? Vợ chồng là duyên kiếp đời đời. Từ lâu ta đã hẹn nhau vì nghĩa lớn, ngàn đời sau còn biết đến duyên ta. Hàng chục năm phu quân theo bước quân đi, có phải lúc nào cũng cần có thiếp? Không phải thiếp bần khoản vì lẽ đó mà thiếp thấy lời Ngô Thái Bảo cũng phải lẽ. Thiếp mà ở trong cung, phu quân lại làm việc ở triều đường thì sự phò tá nhà vua ắt là hữu hiệu. Duy có điều thiếp lo lắng nếu nhận lời e không đáng nổi được công việc.

Nguyễn Trãi nghiêm trang:

— Điều ấy thì Ngô Thái Bảo đã nói với ta, mà ta cũng thấy là không đáng lo lắm. Không phải vì yêu nàng mà ta chỉ thấy nàng là hoàn thiện. Được thi cử, chắc nàng cũng không chịu nhường các nhà khoa bảng đâu. Song câu chuyện ta bàn ở đây là chuyện giáo dục, chuyện gìn giữ lễ nghi phong tục, Ngô Thái Bảo tin là nàng có thể đáng đáng được. Hôm qua ông cụ có nhắc

lại với ta những việc năng đã giúp đỡ ta và nghĩa quân cách đây không lâu. Nàng đã chứng tỏ xứng đáng là một người có nhiều khả năng về mặt đó.

Nguyễn Thị Lộ cố giấu vẻ ngượng ngùng khi được nghe lời khen ngợi của chồng, nhưng cũng thầm cảm thấy một niềm tự hào tin tưởng. Cả một thời quá khứ sống lại trong tâm tư nàng với những ấn tượng có lẽ không bao giờ phai nhạt. Đúng, nàng đã có những đóng góp nhất định, những sáng kiến nhìn qua thì bình thường, thậm chí so với công lao vất vả của toàn quân. Song đó cũng là những sáng kiến, những cố gắng đầy ý nghĩa. Những năm theo Nguyễn Trãi vào ở quanh thôn Như Áng, bí mật tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, ngoài những ý kiến giúp đỡ chồng trong việc văn án, giấy tờ, nàng đã chuyên tâm dạy học. Lúc dạy dỗ cho các trẻ trong trang trại Như Áng, rồi lôi cuốn thêm con cái của các nhà lang đạo và dân chúng chung quanh. Nguyễn Trãi đã đóng vai một thầy đồ dạy chữ nghĩa, sách vở, còn cô đồ thì dạy cho các cháu biết học biết chơi! Theo gợi ý của chồng, Thị Lộ đã làm ra những đồ chơi cho các cháu bé. Những con giống vật bằng bột, những con chim, con thú đan tết bằng cỏ, bằng tre, những chiếc thuyền kết bằng bẹ cây chuối, những hòn sỏi, vỏ ngao, sắp đặt lại cho thành mẫu nhà cửa, mẫu voi ngựa v.v... Gian phòng của hai vợ chồng thầy đồ trở thành một lớp học của các cháu nhỏ. Trẻ em ở trại Lam Sơn đã hào hứng tập hợp xung quanh cô Lộ, biết chơi mà học, và biết học, biết chơi. Con cái các tướng sĩ, nghĩa quân ở Lam Sơn đông lắm, các gia đình tới tập gửi con đến lớp học này để nhờ cô Lộ rèn cặp. Và cũng chính ở đây, dần dần trưởng thành khá nhiều những con trai, con gái các vị tướng Lam Sơn, nhất là số con các ông bà trong dòng

họ nội ngoại của Lê Lợi (họ Lê, họ Phạm, họ Trịnh, họ Đinh). Mái trường nhỏ ấy đánh phải bỏ dở khi cuộc kháng chiến mở rộng. Hoặc tránh sự cản quét của giặc, hoặc di chuyển doanh trại để lập căn cứ mới. Nghĩa quân Lam Sơn di chuyển qua nhiều vùng thượng du Thanh Hóa, Thị Lộ vẫn đi theo bước của bộ phận hậu cần. Bộ phận này từ trước chỉ sau vẫn do hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ chỉ đạo. Chúa Lam Sơn rất tin tưởng những nghĩa sĩ họ Ngô này, họ là những quân gia trong trang trại họ Lê, họ lại là người lo việc lương thảo, áo quần, đề trang bị cho quân lính và cơ đội. Ngô Từ khéo léo thành lập một nhóm nữ quân lo lắng việc này. Các bà vợ của Lê Lợi chỉ huy nhóm ấy, trong đó có bà Chiêu Nghi là có công trạng to hơn cả. Sau này, khi lên ngôi, vua Lê Thái Tông đã phong tặng cho bà. Lời phong có câu:

*« Khi ở Linh Sơn, cơm gạo gieo neo thường lo
chàng pay ;*

Lúc ở Lâm Lộ, áo quần rách rưới vẫn cấy khâu may ».
Linh Sơn là núi Chí Linh, Lâm Lộ là sách Ba Lãm. Doanh trại nghĩa quân toàn ở trong rừng. Trong số những người giúp việc cho các vợ của Lê Lợi, Thị Lộ lại là cánh tay đắc lực nhất. Ngô Từ cũng do hoàn cảnh thực tế đó mà nhận ra tài đức của Thị Lộ, và luôn luôn dành cho người vợ Nguyễn Trãi niềm kính phục, mến thương. Rồi đến khi nghĩa quân Lam Sơn chuyển địa bàn hoạt động sang đất Nghệ An theo kế hoạch của Nguyễn Chích, các vị lãnh đạo khởi nghĩa đã chọn động Tiên Hoa làm trung tâm chỉ huy chiến đấu. Tại vùng đất này, nghĩa quân có một phương hướng hoạt động mới: vừa cấy ruộng vừa đánh giặc. Nhờ cuộc hôn phối đẹp đẽ giữa Lê Lợi với công chúa Huy Chân, con gái bà hoàng hậu Bạch Ngọc, nghĩa quân

Lam Sơn có sẵn một vùng đất khá rộng lớn để khai khẩn, tự túc lương thực. Những viên quan, những người nữ tì trong cung nhà Trần, chạy theo bà Bạch Ngọc đến đây đã biết khai phá ruộng đồng, lập nên làng xóm, làm kế lâu dài. Thị Lộ đến miền đất mới, quen ngay với công chúa Huy Chân và cô Trần Thị Kiên (cháu hoàng hậu Bạch Ngọc). Vợ chồng Nguyễn Trãi đã có một phần công lao trong việc tác thành duyên lứa cho cô này với nhà nho sĩ Lê Văn Linh, cũng là một trong mười tám người dự hội thề Lũng Nhai. Lê Văn Linh tuy là một thầy giáo song cũng quen với việc ruộng đồng. Bà vợ mới này của ông cũng thành thạo việc trong trang trại. Nguyễn Thị Lộ đã cùng với nhóm phụ nữ này, tổ chức việc sản xuất cho các nghĩa quân, đồng thời với việc tiếp tục mở thêm các lớp học dạy chữ nghĩa cho đàn trẻ nhỏ, Thị Lộ còn có thêm một sáng kiến khác. Nhận thấy ở vùng đất mới này có điều kiện yên ổn hơn: Đồn trại gác ở xa, trấn sở Nghệ An lúc này do tướng Minh là Thái Phúc chỉ huy thường không dám giở nhiều trò hiểm chiến như bọn Mã Kỳ Phương Chính, mà lực lượng nghĩa quân thì lớn hơn nhiều so với hồi ở Thanh Hóa. Thị Lộ nghĩ đến việc tổ chức cho quân sĩ có những buổi vui chơi ca hát để gây thêm không khí hồ hởi trong doanh trại. Bên cạnh tài năng học hành, hiểu biết sách vở, Thị Lộ cũng có sở trường về nghệ thuật. Vùng quê hương (nguyên quán) của nàng miền Hải Triều (tỉnh Thái Bình ngày nay) và vùng nàng từng cư trú lâu dài cùng với mẹ bên bờ hồ Tây trên đất Thăng Long, Kinh kỳ, đều là những nơi thịnh hành những hình thức hội hè, ca xướng. Thị Lộ rất quan tâm đến vấn đề đó, nàng thường đọc các sách cổ điển như kinh lễ, kinh nhạc nên có hiểu biết nhiều. Ở miền đất Tiên Hoa này, Thị Lộ đã chăm chỉ bày vẽ

cho một số thị nữ, rồi một số trò học của nàng. Sau đó là dạy cho một số nghĩa sĩ những nghi thức tế tự, cách đánh trống hòa nhạc trong những dịp lễ tết hoặc hội hè. Ông rất mừng và thường khuyến khích Thị Lộ. Vì ông hiểu rằng không phải chỉ lo việc đánh thắng giặc là đủ, mà phải tính đến cả việc xây dựng nề nếp qui mô sau ngày thắng giặc nữa. Một buổi lễ kính cáo đất trời, một buổi đón tiếp ngoại giao, một buổi lên đàn giao mệnh lệnh cho các đoàn quân ra trận đều phải có phép tắc qui mô, phải có ân uy, phải có lễ thức trịnh trọng. Những điều đó tưởng như là thứ yếu, nhưng chính ra lại có tác dụng thúc đẩy tinh thần, kích thích nhiệt tình hăng say của quân sĩ. Một tiếng trống đánh sai nhịp, có thể làm rối bước đi của một đoàn quân. Những qui cách nhất định của một đám hội, đám rước, đám cưới, đám tang đòi hỏi con người phải giữ gìn trật tự, kỷ luật và gây được sức mạnh, được niềm tin. Những chuyện bày vẽ dènh dàng, phi lý để lợi dụng là chuyện khác.

Cùng sống với vợ chồng Nguyễn Trãi ở nhiều môi trường, hoàn cảnh khác nhau như vậy, Ngô Từ đã khẳng định tài năng đức độ của đôi lứa này. Ông luôn luôn mong cho triều đình tận dụng được sức lực của Nguyễn Trãi và Thị Lộ. Ông tin chắc chắn là vị trí của vị Nhập nội hành khiển này sẽ càng ngày càng lớn hơn. Xem ra các bậc văn thần danh tiếng ai cũng đều tâm phục Nguyễn Trãi cả. Rồi đây, mình sẽ có cơ hội thuyết phục vua Lê Thái Tông trọng dụng hơn nữa nhà danh sĩ này. Nhưng bây giờ phải tìm cách tiến cử bà Thị Lộ.

Sau sáu năm cầm quyền, vua Lê Thái Tổ đã dẹp yên bờ cõi, ổn định được mặt ngoại giao, và về nội trị cũng đã có các chính sách ruộng đất, thuế khóa, tiền

lộ, có chế độ quan lại tương đối rõ ràng rồi. Bây giờ đã đến lúc ổn định thêm về mặt trật tự tinh thần, đưa mọi hoạt động ngay từ chốn cung đình vào qui mô thể thức. Các vị tướng lĩnh cầm đầu bộ máy nhà nước toàn là lớp võ biên, xuất thân từ cuộc sống lao động ở nông thôn, họ quen với lối tự do tùy tiện. Sách vở không đọc, vả lại đa số các quan có ai được học hành gì. Đại thần như Lê Khuyển không biết phân biệt bốn mùa, tể tướng như Lê Ê không biết một chữ ⁽¹⁾. Trong chốn cung vi lại càng chẳng có phép tắc gì cả. Phần lớn là con cái các quan to được tuyển vào hầu hạ, sai phái. Kẻ này ý thế cha, kẻ kia cậy vai trò của anh em chú bác, chỉ chăm chăm nghĩ rằng vào đây là để hưởng phú quý vinh hoa. Không hiếm gì bọn con trai, con gái mang cả tính xấu lẫn loạn ngổ nghịch vào chốn lầu vàng điện ngọc. Không có người vững vàng, hiền biết giúp đỡ nhà vua thì rất dễ đi tới tình trạng suy đồi, không cứu vãn được. Con người đó, bây giờ không ai hơn Thị Lộ.

Cả hai vợ chồng, Nguyễn Trãi cũng có những suy tính như Ngô Tử. Và Thị Lộ từ chỗ ý thức được bản thân mình, sự tin tưởng của chồng và sự tri ngộ của Thái Bảo Ngô Tử, nàng đã đi đến một quyết tâm: vui lòng nhận một chức vị trong cung và cả trong triều — chức vị ấy là lễ nghi nữ học sĩ.

★★

Lê Thái Tông mỉm cười, nói với Thị Lộ.

— Nghe nữ học sĩ nói chuyện, ta thấy rất hợp ý. Từ ngày khanh vào cung, ta thấy chốn cung vi tỏ ra có

(1) Xem Đại Việt sử ký toàn thư.

phép tắc hẳn lên. Các quý phi cũng như các cung nữ đều thấy chăm đọc sách. Không rõ nữ học sĩ đã làm cách gì để họ ham thích như vậy. Cầm đến mấy bộ sách vừa in ngôn ngôn chữ nghĩa, nào là Khổng Tử viết, rồi lại Mạnh Tử viết, toàn chữ nho, chữ Tàu, thật là khó hiểu. Thế mà nữ học sĩ làm cho bọn cung nữ học được thì cũng giỏi.

Thị Lộ quì xuống, cung kính trả lời:

— Muôn tâu, hoàng thượng rộng lượng nên đã có lời ban khen, thần thiếp rất cảm kích. Xin được phép tâu trình thêm: Những bộ sách chữ Hán là bộ Tứ thư đại toàn, nước ta mới cho in xong hồi năm Mão (1435). Từ ngày còn tiên đế, người đã cho các sĩ tử trong nước theo đường nho học, ấy cũng là để cho ai nấy biết đạo vua tôi, sửa mình, lo nhà và trị nước. Những lời dạy bảo của thánh hiền xưa, trong hoàn cảnh ta cũng là cần thiết để qui mọi thứ vào một mối chung, mới có lợi cho nước nhà.

Thái Tông gật đầu.

— Trẫm cũng hiểu điều đó. Nhưng vẫn cứ thấy băn khoăn. Toàn chữ nho là chữ nho.

— Tâu bệ hạ, theo nho thì phải đọc sách nho thôi. Các bậc hiền giả, các Khanh sĩ nước ta đều phải theo như thế. Song với các cung nữ trong cung này, sợ dĩ họ có phần ham thích đôi chút là vì thần thiếp chỉ cho họ học sách nho một phần, còn phần lớn thiếp đem những bài chữ nôm ra giảng giải. Họ thấy dễ hiểu, dễ thuộc nên cũng có phần ham.

Thái Tông hỏi lại:

— Chữ nôm? Thứ chữ ấy trẫm cũng đã nghe nói đến, nhưng đã có chữ nôm giảng giải về Tứ thư đại toàn rồi à?

— Dạ, thưa không. Chưa ai diễn được loại sách kinh điển ấy ra chữ nôm cả. Nhưng tinh thần dạy dỗ lấy từ Tứ thư đại toàn đem diễn ra nôm thì có. Vả chẳng, tay nói là đạo lý thánh hiền bên Trung quốc nhưng ý tứ cũng không xa với những điều răn dạy của cha ông ta ngày xưa. Chẳng hạn như Tứ thư dạy điều nhân nghĩa, tổ tiên ta cũng không nói trái với đạo lý ấy bao giờ. Diễn ra chữ nôm, ta tìm cách nói cho dễ hiểu, cho hợp lương tri thì ai cũng tiếp nhận được.

— Nữ học sĩ hãy kể một dẫn chứng cho ta nghe?

— Tâu bệ hạ, giả như câu chuyện nhân nghĩa nói trên đem diễn ra nôm, ta nói với người Việt mình rằng:

Cơm kẻ bắt nhân, ăn ấy chớ

Áo người bắt nghĩa, mặc chẳng thà

Thì ai cũng công nhận cả. Thần thiếp theo điều thiện nghĩ ấy mà dạy cung nữ, và thấy họ thích thú lắm.

Thái Tông vỗ tay xuống sập vui vẻ hẳn lên:

— Ừ, nói như thế ta cũng thấy thích thú. Vả chẳng cách dạy người của nữ học sĩ vì thế mà có hiệu quả đấy. Nữ học sĩ nên giúp ta học theo cách ấy thì hay, chứ ngồi ở tòa kinh diên, suốt buổi nghe các ông nói chi hồ giả dối, chán ngán lắm. Ta chỉ muốn tung hoành đây đó: chỉ làm trai kia mà!

Thị Lộ cố giấu nụ cười hào hứng, cao giọng hơn:

— Tâu bệ hạ, bệ hạ có chí tung hoành như vậy là điều đáng quý, rất xứng là bậc anh quân nối nghiệp lấy lưng của tiên đế. Nhưng đọc sách cũng giúp cho con người rèn luyện chí tung hoành. Thơ nôm ta cũng có câu: « Trừ độc, trừ tham, trừ bạo nghịch

Có nhân, có trí, có anh hùng » đấy ạ!

Thái Tông ngạc nhiên:

— Nữ học sĩ quả là một người uyên bác.

Thị Lộ cúi đầu xuống thấp hơn nói khẽ:

— Xin hoàng thượng rộng dung cho. Những câu thần thiếp vừa đọc xong chính là do Ưc Trai tiên sinh, phu quân của thiếp làm ra.

Thái Tông hào hứng:

— À như vậy thì không lấy gì làm lạ. Thế ra là quan Hành khiển ta cũng sành thơ nôm lắm?

— Dạ phu quân thiếp cũng vẫn làm. Định góp thành một tập là Quốc âm thi tập. Thần thiếp đã mạo muội đem ít bài vào đọc làm vui cho các cung nữ, chứ cũng không dám xem là giáo khoa.

Thái Tông có vẻ trầm ngâm:

— Ta cũng trọng quan Hành khiển lắm. Vừa rồi, sang Bí thư các, ta có được xem bản Dur địa chí của quan hành khiển dâng lên. Ta đọc lấy làm mãn ý lắm. Các quan trong triều bảo tập sách ấy đáng so với thiên Vũ Cống bên Tàu. Ta cũng chưa biết cái sách Vũ Cống kia nói gì, nhưng đọc Dur địa chí thì thấy đất nước ta giàu có mà bao la lắm. Ta càng nghĩ đến công ơn khai sáng của tổ tiên và sự nghiệp cứu nước của tiên đế. Đất nước mà còn giặc, ta quyết sẽ thân chinh để giữ dư đồ cho trọn vẹn. Vì thế mà ta cảm phục quan thừa chỉ. Nay lại biết ông giỏi thơ nôm thì càng đáng quý vô cùng. Có lẽ nước ta thì chỉ có ông làm thơ nôm chăng?

Thị Lộ thưa:

— Muôn tâu, không phải thế. Thơ nôm nước ta thịnh hành từ đời Trần. Hồi ấy quan học sĩ Nguyễn Thuyên giỏi thơ nôm được vua Trần cho đổi thành họ Hàn nên gọi là Hàn Thuyên. Luật thơ nôm cũng gọi là Hàn luật. Đời nhà Hồ, Quí Ly cũng làm thơ nôm.

— Hồ Quý Ly cũng là tác giả thơ nôm? Bây giờ trẫm mới biết. Không rõ còn bài nào của ông ta không?

— Thần thiếp nghe Ưc Trai tiên sinh bảo rằng cũng còn nhiều nhưng bị tàn mất ở các nơi bây giờ phải sưu tầm lại thì mới được.

— Trẫm cũng muốn biết rõ hơn về Hồ Quý Ly?

Vua tôi đang cùng nhau trò chuyện thì một đoàn thị nữ đã tiến vào. Cô gái đi đầu quì xuống tâu rằng đã đến giờ tiến nhạc. Thái Tông chưa hiểu ý thế nào, Thị Lộ phải giảng giải:

— Muôn tâu, từ ngày được hoàng thượng cho xem các lễ nghi, thần thiếp thấy việc tiến nhạc trong cung còn lộn xộn, không ra nề nếp gì. Nhạc dùng vào công việc triều nghi cũng đem tiến ở trong cung nội. Những lúc cần phải có hòa nhạc để di dưỡng tinh thần cho thánh thượng hoặc lúc dành cho các phi tần, các người trong hoàng tộc giải trí vui chơi, cũng lẫn lộn không có phép tắc. Thần thiếp đã mạo muội lập lại nội qui, định thời gian luyện muốn cho các thị nữ tập tành chu đáo rồi mới trình lên ngự lãm. Giờ này, có hoàng thượng giảng lãm, các thị nữ vẫn không dám sai qui cách đã ấn định, nên đường đột ra sân, xin hoàng thượng đại xá cho.

Thái Tông lắc đầu:

— Không, trẫm không có điều gì trách cứ cả. Nữ học sĩ tập luyện cho các nữ nhạc như vậy là đúng phép. Lâu nay, những lúc cần giải trí ta chỉ thấy các hoạn quan, thái giám cho kẻ hầu ra múa hát gắp đầu làm đấy, lúc đầu còn thấy hào hứng, sau lại thấy nhàm. Không rõ gần đây có tiến bộ được chút gì không?

Thị Lộ chấp tay tạ ơn, rồi gọi một thị nữ đứng riêng ra bảo thổi một bài sáo để vua nghe. Cô gái vâng lời, cầm chiếc sáo ra sân thuật tha. Tiếng sáo khi nhặt khi

khoan, dừ dật, bỗng trầm cùng với dáng người thanh tú uốn lượn trước rèm, tà áo phấp phới, nhịp nhàng theo nhịp múa tiến lùi, theo thanh âm cao thấp. Thái Tông ngáy người ra ngắm nghía.

— Tiếng sáo quả là du dương, người vừa thổi vừa múa cũng nhịp nhàng đúng phép. Đẹp lắm, hay lắm! Nữ học sĩ quả là người thầy có tài. Cho ta được hỏi thêm. Thì ra thổi sáo, đánh đàn mà cũng phải có luật lệ à?

— Muôn tâu bệ hạ. Đúng thế! Không phải tự dưng mà đã thành bài bản ngay được. Ở nước ta, ngày nay chưa ai tìm ra được lịch sử âm nhạc, nên lâu nay còn căn cứ theo sách vở bên Tàu. Theo bên ấy thì âm nhạc có từ thời đại Tam hoàng, dần dần cho đến đời nhà Đường thì âm nhạc có luật lệ hoàn chỉnh. Bây giờ ta vẫn theo như thế, gọi là luật ngũ âm tức là: cung, thương, giốc, chủy, vũ. Chuyển sang bên nước ta là hồ, xư, xang, xê, cống. Ta cũng đã có đủ bát âm. Sáo hay đàn chỉ mới là hai âm thôi.

— Thế là nghĩa thế nào? Nữ học sĩ hãy giảng giải cho ta rõ.

— Tâu bệ hạ. Nói bát âm là nói đến việc phát hiện ra tám thứ âm, thấy có thể hòa hợp được với nhau, tạo thành nhiều kiểu hòa tấu để dùng trong một hoàn cảnh. Tám âm ấy là: tiếng sênh, tiếng trống đất, tiếng trống đá, tiếng mõ gõ, tiếng khánh đá, tiếng chuông đồng, tiếng đàn dây, tiếng sáo tre. Tấu nhạc dùng bát âm trong triều đình cung nội, nơi tế tự, tang ma, hội hè ngoài chiến trận đều được cả.

Thái Tông gật đầu:

— Nữ học sĩ giảng giải như thế ta mới rõ được đôi điều. Nhìn lại ở cung đình hay ngoài nội, việc âm nhạc hãy còn lổ mổ lắm. Hay là nữ học sĩ kiêm quản cho ta luôn thể.

Thị Lộ giật mình, vội vàng từ chối:

— Tàu bộ hạ, thần thiếp cũng gọi là biết qua loa như vậy, nhờ được xem ít nhiều sách vở mà thôi. Tạm coi sóc lễ nghi trong cung cũng là quá lạm. Việc chế ra cờ biễn, loan giá, luyện tập ca vũ nhạc cho cả triều đình là việc lớn lắm, thần thiếp lại là nữ nhi, thực là không kham nổi, mà lại vừa không tiện.

— Nhưng khanh cũng thấy là triều đình đang cần? Thị Lộ tần ngần một chốc rồi mạnh dạn.

— Thần thiếp tàu điều này có lẽ là khó nói. Nhưng không dám đề hoàng thượng phải nhọc lòng suy nghĩ. Thần thiếp cho rằng phu quân của thiếp có thể càng đáng công việc này.

Thái Tông cười to:

— Nữ học sĩ quả là vợ hiền. Thế ra Nguyễn tiên sinh cũng có tài về nghệ thuật ư? Ta cứ nghĩ quan Hành khiển chỉ sành thơ văn, giỏi về từ mệnh mà thôi.

— Tàu bộ hạ. Sĩ khả bách vi! Đó là điều tu dưỡng của con người thiên tài, thực học. Thần thiếp trộm thấy điều đó ở phu quân mình nên mới mạo muội tiến cử.

Thái Tông có vẻ trầm ngâm:

— Đáng kính thay quan Hành khiển. Người như thế thật xứng đáng là kẻ sĩ. Xưa kia tiên đế dùng người thật quả không sai, nhưng cũng phải do thời thế mới được. Không có khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn tiên sinh chắc cũng sẽ mòn mỏi ở đất Thăng Long này thôi. Vừa qua do nạn tứ hung, người cũng gặp đôi điều không như ý. Nhưng khanh cứ yên tâm và có dịp, hãy nói lại với người về tấm lòng biệt nhỡn của ta. Ngay ngày mai, ta sẽ giảng chiếu.

Thị Lộ sụp lạy:

— Thần thiếp xin được đội ân, kính chúc Hoàng thượng vạn tuế.

Thái Tông ra hiệu cho Thị Lộ bình thân, rồi vẫy tay ra ý khích lệ đoàn nữ nhạc. Ông đứng dậy, thông thả đi ra. Bọn tả hữu và nữ binh sắp lại hàng ngũ để đón nhà vua đi giữa. Bỗng ông dừng lại, nói thêm với Thị Lộ:

— Trẫm còn muốn lưu ý nữ học sĩ một điều.

— Kính xin hoàng thượng ban dạy.

— Ta rất thích những buổi lễ nhạc này. Múa đẹp, hát hay thì còn gì mà không say sưa thích thú. Nhưng có điều ta thấy hầu hết những trò ca vũ đều nặng phô trương vẻ lộng lẫy, kiêu diêm hoặc mơ mộng mà thôi. Hình như thiếu cái trầm hùng, mạnh mẽ. Các tích diễn thì toàn lấy ở đâu bên Tàu, mà toàn là yếu ớt hoặc mơ hồ như *Tây phương mẫu hiền bán đảo*! Sao không tự đặt ra một vài khúc ca vũ cho hào hùng hơn?

— Dạ, muôn tàu bộ hạ, từ trước trong dân gian cũng có đôi tích hay nhưng chưa trau chuốt lắm. Các trò như *Bắc vũ*, chẳng hạn, đời Trần cũng làm thành nhạc diễn ở cung đình.

— Ta cũng có được nghe điều đó, nhưng mà chưa được xem. Lúc nhỏ, ta ở nơi sơn trại với nghĩa quân, chưa ra đến ngoài. Về kinh đô, lâu nay chẳng thấy ai diễn. Chưa xem, nhưng ta cứ nghĩ là có thể hay. Ta đánh được lũ giặc sao lại không có vũ nhạc nói lên chuyện ấy. Nguyễn Tiên sinh đã vì nước mà soạn bài *lĩnh Ngộ đại cáo*. Nay nữ học sĩ thử nghĩ hộ cho ta một đại cáo khác bằng vũ nhạc xem có được không?

Thị Lộ như giật mình trước ý kiến bất chợt của ông vua trẻ này. Nàng cúi đầu thưa:

— Tâu hoàng thượng, thánh ý thật là cao minh. Thần thiếp xin bái lĩnh. Chỉ e rằng thần thiếp tài hèn sẽ phụ lòng hoàng thượng.

Thái Tông phẩy tay áo rộng, vừa đi vừa nói:

— Ta không muốn nữ học sĩ quá khiêm tốn để từ chối công việc này. Ta nghĩ rằng nên có một khúc diễn Bình Ngô để nhớ công tiên đế và cũng để thỏa mãn tinh thần thượng võ của ta.

Thị Lộ vẫn khom người — dù nàng đã được vua cho phép bình thân, miễn qui. Vòng tay bên cửa cung, nhìn mãi đến khi nhà vua đi khuất mới quay trở lại chỗ ngồi của mình. Nàng miên man suy nghĩ về khúc vũ nhạc mà Thái Tông gợi ra.

Đang trầm ngâm như vậy thì từ ngoài cửa cung một thị nữ đã hấp tấp chạy vào:

— Dám bẩm nữ học sĩ, Ngô quý phi truyền chỉ. Kính mời nữ học sĩ sang gặp người ngay.

★
★

Không chờ bọn người nhà lên tiếng thông báo, Thị Lộ nhẹ nhàng bước vào phòng sách. Nguyễn Trãi đang ngồi bên cạnh án thư, chăm chú nhìn vào mấy chục trang giấy bày dầy khắp mặt bàn. Bên trái, bên phải ông, sách vở ngồn ngàng. Siêu nước đặt trên hỏa lò đã sôi bốc khói nghi ngút nhưng trên khay chè những cái chén Tống, chén chuyen vẫn chưa được lật ra. Lọ trà ướp sen quen thuộc vẫn còn đặt trên mặt tủ chưa lấy xuống. Thói quen làm việc của Nguyễn Trãi là như vậy. Mỗi khi tập trung vào một việc gì, ngay cả với một bài thơ tứ tuyệt, ông thường mê mải suy tưởng trầm ngâm không chú ý gì mọi việc chung quanh, sẽ

khi quên cả ăn, cả ngủ. Thị Lộ biết vậy. Nàng rón rén vòng phía sau lưng ông, với tay lấy lọ trà, tráng chén và rót nước sôi vào ấm nhỏ. Có lẽ Nguyễn Trãi cũng tưởng rằng cô a hoàn nào đó đang lúi húi pha trà giùm ông, nên ông cũng chẳng để ý hỏi han gì. Đợi cho trà vừa ngấm Thị Lộ rót ra chén, tiến sát sau lưng ông, đặt chiếc đĩa có chén trà ra trước án thư và khẽ khàng nói vào tai chồng:

— Mời phu quân xơi nước.

Nguyễn Trãi giật mình quay lại, gặp ngay nụ cười tươi tắn trên khuôn mặt hiền hậu. Ông như sực tỉnh reo lên:

— Ôi, nàng đã về từ bao giờ vậy?

— Thiếp vừa về xong, nhưng vào đây cũng đã hơn một khắc rồi, phu quân làm gì mà mê mải thế?

Nguyễn Trãi mỉm cười nói:

— Bọn gia nhân này hổng thực, Lễ nghi học sĩ của đương triều tới mà không báo cho ta ra nghênh tiếp. Còn đâu là lễ nghi.

Thị Lộ cũng cười:

— Không, chúng nó làm thế là phải. Nếu là học sĩ của triều đình đến thì tất phải có thị vệ ra thông báo. Đẳng này là bà chủ về nhà, thì quyền vào ra là trong tay nội tướng chứ. Phu quân không nhớ hôm nọ đã hẹn rằm này vợ chồng ta đi thắp hương ở chùa Trấn Quốc à? Thiếp đã tin cho sư trụ trì biết rồi. Sáng nay mới xin phép nhà vua, nhận thẻ xuất lệ độ một tuần⁽¹⁾ vì có nhiều việc phải thỉnh giáo phu quân.

(1) Tuần trước kia là 10 ngày một. Thẻ xuất lệ: Ở trong cung vua, muốn đi ra ngoài, về nhà hay đi thăm ai, đều phải có thẻ xuất lệ mới được ra vào.

— Ta cũng hiểu thế nên mới phải lo lắng sớm khuya không hề trễ nải.

Thị Lộ hồ hởi tiếp:

— Thiếp xem ra vị vua này cũng có thể trở thành một vị vua khá. Ông ta cũng ứng học, chứ không hẳn là ham chơi. Thiếp đã đem quốc âm thi tập của phu quân vào dạy trong cung, ông ấy nghe có phần thích thú nên mới chú ý thơ nôm Hồ Quý Ly. Ông ta thích đánh đông dẹp bắc để tỏ tài hùng lược, cũng biết đề ý đến lễ nhạc thi thơ, nên mới mời phu quân làm việc với ông Ti giám. Kể ra như vậy cũng có điều chấp nhận được. Nhưng xét tình hình trong cung và trong ngoài triều thì có nhiều điều không ổn. Thiếp đã dự định một chương trình cổ cho hợp chức trách Lễ nghi học sĩ của mình, nhưng thực ra là việc giáo dục của nhà nước. Phu quân phải chỉ vẽ thêm cho thiếp.

— Ta có tiếc sức đâu. Nàng hãy nói ra xem sao?

Thị Lộ nói một mạch ý định của mình. Vì đã cân nhắc suy nghĩ từ lâu, lại nhân không khí gia đình thoải mái, ngồi gần người chồng tri kỷ, nàng trình bày được trôi chảy. Nguyên Trãi vừa nghe vừa ngắm dung nhan của vợ. Khuôn mặt thanh tú dịu dàng, vầng trán thông minh đôi khi phảng phất một thoáng buồn quyến rũ con người yếu điệu có dáng dấp đĩnh đạc, tư thế nghiêm trang mà không có vẻ vay mượn gương gao, không lòe loẹt son phấn, xiêm y. Con người như thế mà thuyết phục được cả ông vua trẻ đang tuổi tự do buông tuồng để trở thành người biết lập trí. Ông cảm thấy tự hào về người vợ xinh đẹp đáng yêu của mình. Nàng cứ nói đi, ta đang nghe, đang trân trọng từng câu từng tiếng của nàng đây. Suốt tháng trời nàng đi vắng, ngày nào ta cũng ngồi trong thư phòng hướng về

nơi thâm nghiêm cung cấm kia mà nghĩ đến nàng, hình dung những việc nàng làm, những điều nàng nghĩ...

Thị Lộ không theo dõi được ý nghĩ mơ màng của chồng. Nàng cứ say sưa trình bày những điều nàng đã từng nung nấu và bước đầu hoạt động. Nàng kể:

— Ban đầu, thiếp chỉ cố gắng làm những điều trong phạm vi công việc của mình ở nội cung: dạy chữ nghĩa cho con cháu các vị hoàng thân, quốc thích, dạy lễ nghi phong thái cho các cung nữ, giúp việc giảng sách cho các phi tần. Các địa vị đông cung tây cung, chuyện này có dính dáng đến những xung khắc và mưu cầu quyền lực của mấy ông đại thần bên ngoài. Các bà Nguyên phi, Huệ phi mới bị truất giáng là vì thế.

Nguyên Trãi chen vào:

— Chuyện đó ta đã biết. Lê Sát đã bị xử. Lê Ngân cũng bị thải rồi. Việc giáng mấy người này, nhà vua có hỏi nàng không?

— Có hỏi, nhưng thiếp giữ ý không dám nói gì. Vả lại phải giữ cho phu quân chứ. Thiếp biết là Lê Sát không ưa phu quân, nếu thiếp bàn việc phế Nguyên phi, có thể bị ngờ là thực hiện mưu mô của vợ chồng mình.

— Phải lắm. Vả lại đó cũng không phải là chuyện của Lễ nghi học sĩ được bàn.

— Song cũng nhân tình hình trong cung như vậy, thiếp tìm cách đề nhắc nhà vua chú ý vào chuyện bảo vệ thuần phong mỹ tục. Thiếp chỉ xin nhà nước có chủ trương giáo dục, rèn cặp bọn con gái hư. Dự định là tập hợp một số con gái lại. Lớp ngỗ nghịch thì bắt giam mà cải tạo⁽¹⁾.

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. Tập III.

Nguyễn Trãi gật đầu.

— Phải làm được việc này, ngay các gia đình quan lại cũng có thể giúp nàng.

— Có thể là như vậy. Nhưng thiếp cũng nghĩ rộng ra một chút, xin với nhà vua: định qui cách lễ nghi để bắt buộc quan lại và sĩ dân phải chú ý cả mặt đức hạnh, mặt phép tắc nữa. Phu quân biết đấy, quan lại nhiều người mất tư cách lắm. Hàn lâm mà thông dâm với cả mẹ vợ như Vũ Văn Phỉ, nội mật viện mà ăn của dút, có hai mươi lạng bạc cũng bòn mót như Lê Cảnh Xước, không trị tội thì không được. Tất nhiên những việc đó là việc triều đình, thiếp không có chức trách gì, chỉ lấy lễ mà bàn cho nhà vua nghe ra thôi.

— Chuyện ấy thì ta biết rồi. Bọn quan lại ấy đã bị án cả. Song như vậy là nàng đáng khen lắm. Nàng đã biết rằng trong việc giáo dục, không phải dạy chữ mà chính là dạy người, không phải dạy từ chương mà dạy những điều thiết thực, có ích lợi ngay cho việc củng cố nước nhà. Chính ta cũng chủ trương như vậy. Nước nhà cần người có tài, song có tài phải có đức. Mà tài thì kém đức một vài phân⁽¹⁾.

Thị Lộ vẫn tiếp tục trình bày những ý định của mình, không dám vội tỏ ra sung sướng vì được chồng khen ngợi.

— Có điều, thiếp nghĩ rằng chương trình dự định có thể đúng, có thể hay, nhưng người chấp chính mà không nhất tâm, không thật sự sửa mình thì cũng không chịu điều hành cho chu đáo. Người chấp chính tối cao là nhà vua. Thiếp nghĩ rằng có ba điều phải được nhà vua chuyên chú: một là chăm học, hai

(1) Quốc âm thi tập.

là làm điều nhân, ba là phải biết chỗ kém thì mới chịu sửa mình. Phu quân thấy như vậy có được không?

Nguyễn Trãi bất giác nắm chặt lấy tay vợ:

— Nàng thật chí li «Hiếu học cận hồ tri, lực hành cận hồ nhân, tư sĩ cận hồ dũng! Tri, nhân, dũng, tam giả, thiên hạ chi đạt đạo đức dã»⁽¹⁾. Nàng nghĩ thế là rất đúng, vậy nàng đã có cách gì chưa?

— Về điều thứ nhất, thiếp đã khơi gợi cho nhà vua cái thú học hơn, trước tiên là đem thơ nôm của phu quân cho ngài xem dần dần. Hai là đã khuyên ngài ban ơn, trọng thị người già cả⁽²⁾. Nhân dịp đòi niên hiệu, thiếp sẽ khuyên nhà vua giáng chiếu nhận lỗi để làm gương cho bá quan⁽³⁾.

— Được lắm. Thế là nàng đã làm trọn bốn phần người lễ nghi học sĩ. Cầu cho hồng phúc nước nhà, phù giúp nhà vua được như đúng lời nàng thì thật là may lắm. Nàng sẽ đóng góp được nhiều cho đời.

Thị Lộ yên lặng, nhìn chồng tha thiết. Nàng thầm cảm ơn ông về sự ân cần kỳ vọng, chan chứa yêu thương. Nhưng rồi nàng lại thủ thỉ:

— Tuy vậy, vẫn còn nhiều điều khó lắm phu quân ạ. Nhà vua hiện nay ham chuộng võ công hơn nhiều. Ông còn ít tuổi nhưng rất thích cầm quân. Thích trò vui thượng võ hơn là trò vui ca hát.

Thị Lộ nói tiếp:

— Lại còn chuyện trong cung nữa không phải đã yên ổn đâu. Mấy bà phi bị phế, thì bây giờ hai bà

(1) Chăm học là gần với tri, làm việc là gần với nhân, biết xấu hổ là gần với dũng. Có ba điều tri, nhân, dũng là đạt được đạo đức trong thiên hạ.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư.

(3) Năm Ngọ, ngày 27-5 nhà vua đã ra chiếu «tự nhận lỗi».

Nguyễn (tức Nguyễn Thị Anh) và bà Dương (tức Dương Thị Bi) lại đang găm ghè nhau, mong cho mình có con được giành ngôi thái tử. Xem ý nhà vua lại có phần mến yêu hai quý phi con gái của Ngô Thái Bảo hơn. Nhất là Ngọc Dao quý phi được sủng ái lắm. Chắc chắn sẽ được tấn phong là tiếp dư. Có tin đồn là quý phi năm mộng thấy tiên đồng ngọc nữ gì đấy, nên mấy bà kia có vẻ ghen tị lắm. Mới rồi, Ngọc Dao quý phi có cho gọi thiếp kín đáo hỏi cách thức xử sự thế nào cho phải. Thiếp chưa biết góp ý thế nào, nên đành chờ ý của phu quân.

Nguyễn Trãi giật mình khi nghe rõ chi tiết ấy. Một kế sách vụt qua trong trí, ông nói khẽ vào tai vợ:

— Thế thì đáng ngại lắm. Nàng phải thừa với quý phi cần đề phòng hậu họa. Khi nào hoài thai, phải kíp xin rời cung, ở hẳn một nơi, lấy cớ là kiểm chỗ tĩnh dưỡng chắc hoàng đế cũng không nghi ngờ gì. Còn về vũ khúc Bình Ngô ta thấy cũng nên làm. Nàng ở nhà ít hôm, vợ chồng sẽ bàn bạc kỹ.

★★

Khúc vũ nhạc Bình Ngô được tiến hành tập luyện rất có kết quả, các nhạc công, các lễ quan làm việc trong nội cung đều đóng góp công sức mong hoàn chỉnh được tác phẩm này. Một số hoạn quan, triều thần cũng nhiệt tình hưởng ứng. Ý muốn của nhà vua là phải làm thế nào toát lên được cái ý: «Nghĩ đến công sáng nghiệp, không quên công ơn của tổ tiên». Mọi người đều nhất trí là lời ca, điệu múa cùng các tình tiết phải làm sao gợi lại những ngày đầu mưa dãi gió, những ngày «bách chiết thiên ma, nhất sinh thập tử» của đức Cao hoàng và những tướng sĩ đã xông pha tên đạn.

Theo ý kiến tham bác của những danh sĩ trong triều như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Ngô Sĩ Liên v.v. những người biên soạn đều tìm cách sắp xếp sao cho vở vũ nhạc này có những cảnh quân ta giao chiến với quân Ngô, đánh cho chúng bại trận, cuối cùng phải thừa nhận quyền tự chủ của nước nhà, để nhân dân được sống những ngày «nên công đại định, mở hội vĩnh thanh».

Nguyễn Thị Lộ rất hào hứng theo dõi việc hoàn thành vở vũ nhạc. Nàng không dám nhận mình là tác giả của khúc diễn xướng. Sáng kiến đầu tiên là của vị vua thiếu niên anh tuấn Lê Nguyên Long. Nhưng gợi ý nội dung là của Nguyễn Trãi và của nhiều danh sĩ khác. Khác với ý vua, lúc đầu là vở kịch phải do các quan văn, quan võ trong triều đóng vai các diễn viên thì mới xứng với ý nghĩa cúng tế đức Cao hoàng Lê Lợi. Nguyễn Thị Lộ đã xin phép cho các nhóm nhạc công, ca công, đào kép cùng quân sĩ, nội giám trong cung tập dượt trước. Khi đã thành thạo sẽ chuyển cho bộ lễ chỉ đạo. Với tư cách là Lễ nghi học sĩ, nàng không dám lạm quyền mà huấn luyện các quan. Nhưng trong phạm vi các tả hữu và các vũ nữ, ca công ở cung cấm thì kèm cặp cho họ lại là trách nhiệm chính đáng. Nàng cảm thấy đây là một cơ hội để cho mình được làm công việc to lớn thiêng liêng: dạy dỗ con người. Thị Lộ mong mỗi đến ngày nào đó, có thể mời nhà vua đến dự buổi duyệt tập và mời cả triều đình đi dự xem khúc Bình Ngô phá trận trong một buổi tế đức Cao hoàng.

Thế nhưng, ngay giữa lúc nàng đang hào hứng say sưa như vậy, bỗng một việc bất thường xảy ra làm cho nàng bàng hoàng sửng sốt. Nguyễn Trãi bỏ về Côn Sơn. Ông về không báo trước cũng không để lại cho nàng

một chữ, không cho biết lý do vì sao ông có quyết định đột ngột như vậy. Vua Thái Tông lúc này đang đem quân lên châu Thuận, công việc tập luyện trong cung đang tiến hành khẩn trương, nàng không thể xin phép đi về Côn Sơn ngay với chồng. Suốt mấy ngày trời, Thị Lộ xốn xang lo lắng. Có lẽ Nguyễn Trãi giận nàng chăng? Nàng rất hiểu chồng. Tuy so với nàng, Nguyễn Trãi hơn hẳn về tuổi tác, danh tiếng, vị trí và công lao. Đứng trước ông, nàng chỉ là người vợ bé bỏng, bình thường. Nhưng với con người danh sĩ đa tình này, trong tình yêu không bao giờ có chỗ cho lòng kiêu ngạo. Ông chăm chút nàng từng li từng tí, mà bao giờ cũng trọng, cũng chiều nàng, giữ đúng cái lễ, «trưng kính như tân». Từ ngày gặp gỡ trên bến Hồ Tây, cho đến những dịp vào Nam ra Bắc, ông luôn luôn gần gũi nàng, cùng bàn bạc với nàng từ việc to đến việc nhỏ. Đôi tri kỷ ấy đã không hề rời nhau nửa bước, khiến cho cả triều thần, quan lại đất Thăng Long đều phải trầm trồ. Chỉ từ khi nàng vào cung, Nguyễn Trãi mới phải sống nhiều ngày quanh hiu đơn độc. Những bà vợ của quan hành khiển như bà Trâu phu nhân thì ở quê nhà chăm việc nông trang. Những nàng hầu khác có thể chăm sóc cho công việc cơm cháo, trà nước hàng ngày chứ làm sao mà là tri kỷ của ông được. Các ông bạn văn chương như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn chỉ họa hoằn mới đến thăm ông, hỏi ông về sách vở chữ nghĩa, song có ai có thể cùng ông đêm ngày đàm đạo về đạo lý văn chương. Thế mà, vì công việc bận bịu, nàng đã phải lao theo nhiệm vụ, có đến hàng tháng không gặp mặt ông. Đôi buổi, vợ chồng gặp nhau ở nhà sách (Bí thư các) ở các quán (Tu lâm quán, Nho lâm quán, Sùng văn quán), song đó không phải là nơi mà nàng có trách nhiệm thường lui tới. Có phải vì vậy mà

Nguyễn Trãi buồn, ông muốn trở về núi Hun (tên nôm của Côn Sơn) để khuấy khỏa cùng thiên nhiên mây nước chẳng. Thị Lộ cũng nghe phong thanh một vài dư luận. Có những kẻ xấu bụng thấy nàng được nhà vua quý trọng đã ngấm ngấm bịa đặt, tô vẽ những lời độc địa, xuyên tạc mối quan hệ giữa nàng với nhà vua. Hay Nguyễn Trãi đã nghe được dư luận ấy mà nghi ngờ nàng?

Băn khoăn như vậy, Nguyễn Thị Lộ nóng lòng chờ nhà vua thẳng trận để xin phép về với chồng. Nàng có gặp Ngô Từ và phàn nàn về chuyện Nguyễn Trãi bỏ đi. Ngô Từ mỉm cười, an ủi:

— Nữ học sĩ nghĩ lầm rồi. Ước Trại tiên sinh tạm lui về để cho với chút phiên muện do tình hình triều chính đầy thối.

— Làm sao ạ? Xin Thái Bảo nói rõ cho. Lâu nay tôi mãi mê việc luyện tập vũ khúc trong cung nên không được biết chuyện triều đình?

— Phu nhân không biết thực sao? Chuyện xảy ra từ năm ngoái kia. Hồi đó, chắc phu nhân còn nhớ là quan Hành khiển đã dâng sớ xin trả lại chiếu mệnh vì không hợp tác được với Lương Đăng về việc làm lễ nhạc.

— Vâng, tôi biết. Nhưng tôi nghĩ chuyện đó đã qua rồi.

— Không đâu. Đức hoàng thượng có lẽ vì tuổi trẻ Lồng bột nên có nhiều việc không chín chắn. Mặc dù trong cung, hoàng thượng nghe lời tâu trình của nữ học sĩ, đã làm được nhiều điều hay. Song ở triều đình, nhà vua cứ bị bọn cận thần bưng bít. Lương Đăng vẫn cứ đưa ra các nghị thức lỗ lã. Các quan tâu lên đều bị tội. Nguyễn Liễu bị đày, Bùi Cầm Hổ bị giáng chức. Thế rồi bọn Lê Cảnh Xước đã bị giáng làm dân, lại

được gọi ra làm ở viện Hàn lâm. Trước kia một nhóm tứ hung bị xử rồi, nay lại nảy ra một nhóm tứ hung khác. Quan Hành khiển thấy chưa tiện đối phó với tình hình nên tạm lánh đi đấy thôi.

Thị Lộ chép miệng:

— Nào tôi có được rõ; cũng không thấy phu quân tôi dặn dò gì. Tôi đang định chờ Hoàng thượng về là xin phép về nhà vấn an. Quan Thái Bảo có gì chỉ giáo chăng?

— Thưa không. Chỉ xin phu nhân chuyển hộ lời cảm ơn của quý phi đến quan Hành khiển. Mẹ con quý phi đã ở yên tĩnh bên chùa Huy Văn, lâu nay không nghe dư luận gì phiền nhiễu nữa.

Thị Lộ đã biết chuyện này. Chính nàng đã thi hành kế của Nguyễn Trãi, khuyên Ngô Thị Ngọc Dao xin vua Thái Tông cho ra nghỉ ở chùa, trong thời kỳ dưỡng thai. Ngọc Dao đã sinh con trai là Hạo (sau này là Tư Thành, lên ngôi tức là Lê Thánh Tông). Vì riêng biệt ra như thế phe cánh của các bà Dương Thị Bí, Nguyễn Thị Anh ít có điều kiện dò la, xoi mói. Hôm bà Ngọc Dao rời cung, Thị Lộ cũng đi tiễn và dặn dò bà những điều cần thiết. Nàng chưa kịp nói gì thì Ngô Từ đã an ủi thêm.

— Lão cũng xin nữ học sĩ đừng quá bận khoăn về quan Hành khiển. Người về Côn Sơn dịp này là để sống lại những ngày nuôi mộng tung hoành đó thôi. Tôi chắc, một anh hùng chí sĩ như người, về ẩn Côn Sơn chỉ vì nuôi một hoài bão lớn. « Vạn bác từng đào

ma cỏ kiếm, bán song phi vũ độc kỳ thư! »⁽¹⁾ Chí của người là như thế phu nhân ạ.

Thị Lộ đứng dậy:

— Xin đa tạ quan Thái Bảo. Nhưng lòng tôi vẫn canh cánh không yên, âu cũng là lẽ thường tình. Mong quan Thái Bảo thứ cho.

Ngô Từ vừa ra khỏi thì nội giám đã chạy vào, báo tin cho Thị Lộ biết nhà vua đã ban sớ, cho lệnh gọi ngay Thị Lộ đến chầu. Không dám chậm trễ nàng vội vàng chỉnh tề khăn áo đi theo nội giám đến yết kiến nhà vua. Thái Tông bây giờ đã rắn rỏi chững chạc trong tư thế của một thanh niên anh tuấn, vẻ mặt rõ ràng vì những chiến công. Nhà vua vui vẻ nói với nàng:

— Ta vừa thắng trận lớn ở Thuận Mỗi, tên Nghiêm đã phải qui hàng. Bọn tướng giặc, nhất là hai đứa con của tên Nghiêm là Sinh Tượng và Tráng Đồng đều là tay kiệt kiệt thế mà bị ta bắt sống. Ta định dâng tù cáo thắng trận ở Thái miếu, nên mới cho gọi khanh tới để bàn trước. Lễ nghi học sĩ tất phải quan tâm đến việc này.

Thị Lộ quí xuống tâu:

— Thần thiếp xin chúc mừng hoàng thượng vạn tuế. Hoàng thượng đã nối được võ công hiển hách của tiên đế ngày xưa. Thật là phúc cho nhà nước ta.

Thái Tông càng hoan hỉ.

— Lời mừng của nữ học sĩ khiến ta thêm đẹp lòng. Cho khanh được bình thân để nhận chén rượu mừng của trẫm. Khanh sẽ phải đảm nhận trọng trách trong lễ cáo Thái miếu đấy nhé.

(1) Câu thơ cũ nói đến chí của người anh hùng trong chốn ẩn dật đang chuẩn bị làm việc lớn: « Mài kiếm đầu muôn khe suối, sóng vỗ dạt dào. Đọc sách lạ bên chân song, ngoài trời mưa rá rích.

Thị Lộ rút rè.

— Tâu bệ hạ. Điều đó thì xin bệ hạ hãy khoan thứ cho. Đó là việc của các đại thần bên Lễ bộ và quan Đại tư mã, thần thiếp không dám vượt lễ.

Thái Tông cười lớn:

— Không! Không được! Đã đành là như vậy. Nhưng ý ta đã định. Mọi phép tắc là do ở ta. Ta chỉ thấy khanh mới là xứng đáng.

Thái Tông dừng lại, nhìn đắm đắm vào mắt người nữ học sĩ. Người thiếu phụ có lẽ đã đến tuổi bốn mươi, đoan trang trong lễ phục đứng trước mắt nhà vua, không lộng lẫy xiêm y mà sao đầy nét kiêu diễm thanh tú. Từ lâu, nhà vua tuy ở bậc chí tôn, nhưng vẫn xem Thị Lộ như một người thầy, một bà lễ sư, và nhiều khi so tuổi tác với nàng, vua muốn biết dài bằng sự thân tình, coi nàng như bà chị cả. Nhưng hôm nay, bỗng nhiên ông cảm thấy có một cảm tình gì khác khác mà ông không nén nổi. Thị Lộ cũng thâm nhận ra nét bất thường trong cặp mắt của chàng trai trẻ đang khoác áo hoàng bào. Nàng giật mình nghĩ đến những điều nàng vừa liên tưởng hồi ban sáng. Thật là nguy hiểm. Câu chuyện thù hận của bọn ác ý đang hầm hè xoi mói là có cơ sở thực ư? Và Nguyễn Trãi! Ôi Nguyễn Trãi! Chàng bỏ về Côn Sơn là có cả sự nghi ngờ nào đó đối với ta ư? Mặc dù Thái Tông đã cho phép bình thân, thốt nhiên nàng vội quì xuống, phục lạy nhà vua và cả quyết.

— Tâu bệ hạ, ý chỉ của hoàng thượng ai dám không vâng lệnh. Nhưng thần thiếp đang có việc nhà. Phụ quân thiếp đang khó ở, đã phải về dưỡng bệnh ở Côn Sơn. Thiếp đang trông được bệ hạ rủ lòng trời cho được vài tuần vắng mặt ở hoàng cung.

Thái Tông như bừng tỉnh. Thoảng một giây hồi hận đến trong trí ông. Ông đổi ngay nét mặt, chuyển giọng vẻ lo lắng:

— Ta thật vô tâm. Từ đầu chưa kịp có lời vấn an quan Hành khiển. Thế thì lễ cáo miếu này cả quan Hành khiển và nữ học sĩ đều không dự được. Quả là đáng tiếc. Thôi ta cũng vui lòng chuẩn y cho khanh được về miền Đông vấn an cho trọn đạo. Ta đang có nhiều dự định về quan Hành khiển, không rõ người có biết chi của ta chăng?

Thị Lộ vẫn quì:

— Ý thánh thượng cao xa, kẻ bầy tôi chỉ biết chờ vâng mệnh.

Thái Tông gật đầu. Ông đã hoàn toàn bình tĩnh trở lại với tư cách của người đang giữ địa vị chí tôn.

— Trẫm cho phép nữ học sĩ được nghỉ ngay từ hôm nay. Nhờ nói lại với quan Hành khiển sự ưu ái của ta đối với ông.

Thị Lộ cúi gập đầu cảm động:

— Vạn tuế...

— Khanh còn phải nói thêm với quan Hành khiển điều này. Ta đã quyết đầu năm mới sắp tới đây sẽ mở khoa thi chọn các Trạng nguyên, Bảng nhãn đầu tiên cho vương triều nhà Lê ta. Quan Hành khiển và thượng thư Lê Văn Linh sẽ được chiếu mệnh giao phụ trách khoa thi trọng đại ấy. Người phải thuốc thang cho chóng bình phục để khi có chiếu chỉ thì phải về kinh ngay. Và cả khanh nữa, dù không phải đại thần, thì Lễ nghi học sĩ càng có trách nhiệm với việc cho sĩ tử học tập thi thư lễ nhạc.

Trên đường về dinh, Thị Lộ bàng hoàng như mới tan một cơn ác mộng. Nàng đã vượt qua một cuộc đấu tranh gay go thầm lặng, chỉ riêng mình biết với mình. Cái gì đã giúp nàng thắng lợi trong cơn thử thách? Phải chăng là mình đã giữ vững tư cách một lễ nghi học sĩ, đã lấy cái lễ để tự nhắc mình và cũng để nhắc nhà vua trẻ. Nàng không giận gì Thái Tông. Tuổi trẻ có những bông bột riêng đáng tha thứ, mà Thái Tông quả thực là con người đáng mến, biết dừng lại ở vòng lễ nghĩa, ở đạo vua tôi. Nàng cảm thấy mình đã thuyết phục được nhà vua, không bằng lý lẽ dài dòng, thuyết minh đạo đức, mà bằng sự khéo léo gọi cho con người nhanh chóng tỉnh ngộ. Có thể đây cũng là một kinh nghiệm chẳng? Nếu ta có thể kể lại với phu quân ta để phu quân có thể hiểu được lòng ta hơn nữa.

Vừa suy nghĩ, Thị Lộ vừa nhìn quanh quang cảnh bên ngoài. Trời xanh lồng lộng, ánh nắng chói chang. Vài gợn mây trắng lơ lửng trên nền biếc lững lờ rồi tan đi sau một làn gió nhẹ. Thoảng một từ thơ đến với nàng. A, giá phu quân ta có ở đây. Ta sẽ chỉ tăng không xanh ngắt trên kia mà nói với chàng: nắng rực rỡ, trời trong trẻo đến thế kia thì có ngại gì một vết mây như thế nhỉ! Thị Lộ cứ triển miên theo dòng suy tư như thế bỗng có một gia nhân đẩy cửa bước vào:

—Thưa phu nhân, hành trang đã sắp sẵn, xin phu nhân cho biết định đi thuyền hay đi cang?

Thị Lộ như sực tỉnh, lắc đầu:

—Ta vội lắm. Bảo thẳng xe ngựa cho ta đi, xe song mã ấy!

Người gia nhân ngạc nhiên:

—Dạ! Từ lâu đại nhân vẫn dặn chúng con, không được để phu nhân đi xe, vì đường xấu, ngựa lồng, phu nhân không chịu nổi.

Thị Lộ khoát tay:

—Dừng thế! Nhưng giờ đây ta đang nóng lòng về gặp đại nhân sớm giờ nào hay giờ ấy; chuẩn bị mau lên nhé.

Có ai biết được rằng, sau lần trở về này một tai họa thảm khốc, một nỗi oan ngút trời đã giáng xuống đầu người phụ nữ tài hoa này. Nỗi oan mà hàng mấy trăm năm sau, mỗi khi nhắc đến ai cũng ngậm ngùi rơi lệ, thương cho số phận một con người tài sắc là thế mà kết cục bị thương là thế.

BÀ TIẾN SĨ TRIỀU MẠC NGUYỄN THỊ DUỆ

Chúa Trịnh Tráng mỉm cười một mình, khoan khoái. Ông đã quyết định, bằng lòng cho bọn quan chức phủ liêu cùng với các hàng thân thuộc trong nội phủ, mở đại yến, tổ chức lễ mừng, chúc ông được nhà vua phong tước vương, lấy hiệu là Thanh đô vương. Kề ra, đây cũng là chuyện tất nhiên, không trước thì sau. Họ Trịnh nhà ông từ Trịnh Kiểm phò tá nhà Lê dựng nghiệp Trung hưng qua bao chiến trận, trải bao nhiêu gian lao vất vả mới dựng lại cơ đồ hầu như tan vỡ, ngót trăm năm nay. Phò tá nhà Lê, thực ra là nắm cả quyền hành. Những ông hoàng tử nhà Lê, trong khi trốn chạy khỏi nhà Mạc, kẻ thất tán chốn này, người phiêu lưu chốn khác. Tìm được họ, chẳng qua chỉ để cho tròn danh nghĩa, để có thể hội tụ được các nhóm văn thần võ tướng còn nặng óc cương thường đạo nghĩa theo thuyết tôn quân. Mặt khác, đó cũng là khả năng duy nhất để yên lòng dân chúng. Chứ thực ra, những ông vua nhà Lê đó, khi được họ Trịnh bế lên ngôi chễm chệ trên ngai vàng, « ông » nào lớn nhất, cũng chỉ độ mười tuổi là cùng. Chuyện phong hàm phong tước vẫn do các vị cầm đầu của họ Trịnh, gợi ý cho bọn quần thần. Bọn này cứ thế thảo sớ dụ đưa sang cho các vua

bổ gột đầu, đóng dấu quốc bảo vào, như thế là xong. Lần này cũng vậy, Bình an vương Trịnh Tùng đã mất. Mọi quyền hành ở trong tay Trịnh Tráng, lúc ấy đang giữ chức Thái úy Thanh quốc công. Phong tước vương cho ông, chỉ là chuyện ngày một ngày hai, không có gì là trở ngại.

Sở dĩ Trịnh Tráng cảm thấy tự hào phần chấn khí nhận sách phong mới này, là do trong thâm tâm, ông cho rằng mình hoàn toàn xứng đáng đối với ngôi cao lộc hậu ấy. Xứng đáng vì ông thực sự có tài năng chứ không phải vì nhờ pháp lệ cha truyền con nối mà ông được phần vinh dự. Ông vừa liên tiếp lập được một số chiến công quan trọng: dẹp loạn bên trong, thắng giặc bên ngoài, sự việc xảy ra vào năm Quý Hợi (1623).

Vụ loạn năm Hợi, thật ra có nguồn gốc từ hai, ba năm trước đó. Trong số những người con lớn của Trịnh Tùng, có hai anh em Tráng và Xuân đều tỏ ra có những tài năng riêng. Trịnh Xuân tuy là em (con thứ hai), nhưng tính khí hung hăng, thường tự cho mình hơn cả Trịnh Tráng, luôn luôn nuôi cái ý định giành ngôi thế tử, thay Trịnh Tùng mà làm chúa sau này. Thấy bố dành nhiều thiện cảm cho anh, Trịnh Xuân tỏ ra bất bình, thường thốt ra lời oán vọng. Tham gia một số trận đánh trong Nam, ngoài Bắc, lập chiến công to, Trịnh Xuân đã lên đến chức thái phó vạn quân công, mà vẫn không thỏa mãn. Tìm cách mở mang thế lực, kén người thân tín, mộ thêm quân sĩ để chờ cơ hội đối phó sau này. Đạo năm Kỷ Mùi (1619), Xuân dò biết vua Lê lúc bấy giờ có phần uất ức vì bị Trịnh Tùng đè nén, nên đã bí mật tìm cách liên lạc với vua để gây bạo loạn. Kinh Tông lên làm vua khi mới 12 tuổi. Suốt 20 năm giữ ngai vàng, ngày ngày ông nhận ra mình chỉ là hư vị, nên rất muốn tìm cách giành lại

quyền hành. Tin vào sự quyền biến của Trịnh Xuân, ông đã tính mưu để hạ sát Bình an vương. Tháng ba năm ấy, nhân dịp kinh đô Thăng Long mở hội đua thuyền, Trịnh Tùng đem bốn cận thần tả hữu, ra dự cuộc vui. Kinh Tông và Trịnh Xuân hẹn với nhau, cho người nấp ở một chỗ hẻm giữa ngã ba đường, dùng súng bắn vào chúa Trịnh. Nhưng đường đạn đi lệch hướng, chỉ trúng vào lưng voi. Việc này chỉ gây nên một sự nhốn nháo chứ Trịnh Tùng vẫn được an toàn. Tên bắn lén bị bắt ngay và khai ra mọi chuyện. Lập tức Trịnh Tùng ra lệnh bắt Lê Kinh Tông phải thắt cổ tự tử, còn Trịnh Xuân thì chỉ bị chửi mắng và tạm giam vào nội phủ, được ít lâu cũng tha. Người được ủy nhiệm thi hành bản án này là Trịnh Tráng.

Bị thất bại lần này, Trịnh Xuân càng nung nấu căm hờn, ngầm thù không đội trời chung với cả cha, và anh. Cho đến năm Quý Hợi, Trịnh Tùng ốm nặng, quyết định cử Trịnh Tráng thay quyền mình, và cho Trịnh Xuân làm phó. Trịnh Xuân không chịu, lập tức đem quân bản bộ kéo vào Nội phủ, cướp hết voi ngựa, vàng bạc rồi phóng hỏa đốt cháy dinh thự. Cháy lan ra cả các phố ngoài thành Thăng Long. Cả vua Lê Thần Tông và Trịnh Tùng đều phải nhờ các quan văn võ giúp đỡ kéo nhau trốn chạy. Trịnh Tùng trốn ra xã Hoàng Mai ở huyện Thanh Trì, để cho Trịnh Tráng tìm cách giải quyết hậu quả. Tráng khôn khéo bắt tin cho Xuân biết rằng, Tráng sẵn sàng nhường lại binh quyền, yêu cầu Xuân cứ đến gặp cha để nhận lệnh chỉ mới. Và để cho Xuân được yên lòng, Tráng rút về đóng ở Ninh Giang, xa kinh đô, tỏ ra không thích tranh giành gì cả. Nhưng một mặt, Tráng kín đáo bố trí lực lượng chờ sẵn ở Hoàng Mai. Trịnh Xuân vào gặp Trịnh Tùng thì lập tức bị võ sĩ xông ra trời lại, đem hành hình,

chặt chân bêu xác để trừng trị kẻ loạn thần tặc tử. Vẫn còn lo dư đảng của Trịnh Xuân tìm cách gây sự rối ren, Trịnh Tráng đón cha về Ninh Giang sống vài ngày cuối cùng cho đến khi mất. Mọi việc yên ổn, Tráng mới đem quân trở lại Thăng Long. Ông được người ta khen là có cơ mưu. Từ chức quận công, nhà vua cất lên làm Thái úy Thanh quốc công, giữ quyền tiết chế. Nhận chức vụ mới, ông cũng không chịu ngồi yên trong nội phủ, mà liền sau đó một tháng xin cất quân đi đánh họ Mạc ngay.

Về phía họ Mạc, kể từ năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng chiếm được Thăng Long, Mạc Mậu Hợp thua to rồi mất, cả triều đình, quân tướng nhà Mạc đều rút hẳn lên phía biên giới Việt-Hoa, lập cơ đồ mới. Trấn Cao Bằng, trở nên giang sơn riêng của nhà Mạc, những vùng phụ cận xuống mãi đến các xứ Bắc Giang, Hải Dương vẫn chịu ảnh hưởng về quyền cai trị của vương triều này. Mạc Kinh Cung vẫn lên ngôi, xưng niên hiệu là Can Thống, vẫn lập triều đình văn võ, tổ chức các kỳ thi hàng năm, thực hành chính lệnh riêng để đối đầu với phe Lê Trịnh. Vẫn nuôi ý đồ khôi phục, suốt trên ba chục năm ròng từ năm Tân Mão (1591) đến năm Ất Sửu (1626) họ Mạc luôn luôn ngóng chờ cơ hội để quay về diệt Trịnh, mong cướp lại Thăng Long. Cũng nhiều lần, những cố gắng này đã toan trở thành sự thực, vào năm Canh Tý (1600) bà mẹ của Mạc Mậu Hợp xưng là quốc mẫu, thu thập được một lực lượng khá hùng hậu, bí mật liên hệ với các viên quan cũ là Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê tổ chức phản công, cướp được thành Thăng Long một cách nhanh chóng làm cho vua quan Lê Trịnh ở triều Kinh Tông phải chạy trốn về Thanh Hóa. Mạc Kinh Cung trở lại làm vua, các quan văn võ nhà Mạc trốn tránh hoặc đã đầu hàng lại quay

trở về. Trịnh Tùng phải lập mẹo phản gián, ngầm phá trong nội bộ nhà Mạc mới diệt được bà mẹ Mạc Hậu Hợp, và đuổi triều Mạc trở lại Cao Bằng. Rồi suốt hàng chục năm sau đó, các thần vương nhà Mạc, khi ở huyện này, khi ở vùng khác, vẫn cứ nổi lên, hoạt động chung quanh bốn trấn kinh thành. Đẳng Trong, Thanh Hóa và Nghệ An vẫn thuộc quyền cai trị của vua Lê chúa Trịnh, song xa hơn nữa, thế lực của Nguyễn Hoàng ở Thuận Hóa cũng đã lớn mạnh, luôn luôn là mối lo âu cho họ Trịnh.

Tháng 7 năm Hợi, mới nhận tước mới, Trịnh Tráng vội vàng dâng biểu xin ra quân, thật ra cũng lại do tình thế bắt buộc. Vua Mạc ở Cao Bằng luôn luôn có thám tử báo tin động tĩnh ở miền xuôi, biết được vụ Trịnh Xuân âm mưu bạo loạn, liền kịp thời lợi dụng thời cơ. Ông lập tức mời một hoàng thân đã được tặng danh hiệu Khánh vương, tức là Mạc Kính Khoan để nhường ngôi, và trao cho quyền tiết chế quân mã. Khánh vương lấy hiệu là Long Thái, kéo cờ giống trống, ào ạt tiến về, đi tới đâu, những quan lại và dân chúng còn nhờ nhà Mạc lại nô nức ra hưởng ứng, chẳng mấy chốc đã kéo thẳng tới huyện Gia Lâm, đang soạn sửa vượt Nhị hà, thì Trịnh Tráng kịp thời ra quân cứu nguy. Mặc dầu thanh thế quân Mạc khá lớn, nhưng hàng chục năm nay ở xa, các nơi hiểm yếu đã bị quân Trịnh dành sẵn, án ngữ vững vàng; mà phần lớn số người theo Mạc thì còn ở hợp chưa luyện tập được thành thạo. Đường hành quân vừa xa, vừa vất vả, thực lực bị sa sút nhiều, Trịnh Tráng lại khéo dùng binh, ông chỉ đánh một trận mà Mạc Kính Khoan thua to. Tướng sĩ bị giết bị bắt rất nhiều, chỉ có vua Long Thái nhờ may mà trốn thoát.

Đây là những chiến công rực rỡ khiến cho Trịnh Tráng tự đắc, hài lòng. Nhưng thực ra, trong niềm riêng sâu kín, ông còn có thêm những điều vui khác nữa. Trong trận truy kích Mạc Kính Khoan lần này, ngoài những chiến lợi phẩm thu được, cùng nhiều tướng tá và sĩ tốt qui hàng khiến cho thanh thế ông thêm lẫy lừng, ông còn bắt được một con người đặc biệt. Nghe qua những lời tâu trình của các cận thần tả hữu, ông càng thấy ngạc nhiên đến hâm mộ. Một người đẹp? Đúng rồi. Một kẻ có tài năng? Cũng đúng. Và còn hơn nữa, một người đàn bà kỳ lạ.

★
★

Viên đội trưởng cúi đầu, thi lễ:

— Bẩm quan lớn, tiểu tốt xin được tường trình.
Nguyễn Quý Nha gật đầu:

— Cho phép nói.

— Vâng lệnh quan lớn, các cơ đội đã hết sức đuổi theo quân nguy Mạc. Nhưng hậu quân địch đã chạy quá xa. Chúng con đã chia nhau lùng sục khắp thôn xóm quanh đây, những bọn trốn tránh đều tróc nã được cả. Duy ngôi chùa dưới chân núi đằng đông, có một nhà sư, quân sĩ đã ra lệnh phải đến quan trình diện, nhưng người ta nhất định kháng lại.

— Nhà sư à? Nhà sư thì chúng bay bắt họ làm gì?

— Bẩm quan lớn, đây lại là một sư nữ. Chúng con hỏi han dân chúng quanh vùng, có người mật báo rằng chính đó là một thân thuộc của nguy triều Mạc, về ở đó đã lâu. Chúng con e rằng người này có đóng vai gian tế gì chẳng, nên không dám bỏ qua.

— Các người đã tra hỏi gì chưa?

— Bầm đã có hỏi cung một lượt. Nhưng nhà sư này nhất định không chịu trả lời vào những câu cật vấn. Phong thái rất ung dung, đĩnh đạc, tuy ăn vận nâu sồng mà không ra dáng người ở chốn cửa thiền. Lại cũng chưa thí phát a!⁽¹⁾

— Có biết họ tên, quê quán là gì không?

— Bầm như chúng con đã thưa. Nhà sư nữ này không chịu cho biết tung tích. Lại bảo với chúng con rằng: các người muốn ta nói chuyện thì phải đưa trưởng quan các người lại đây. Chứ dù ta có nói, các người cũng không hiểu được⁽²⁾. Bầm, nghe câu nói trịch thượng như vậy, quân sĩ đã có kẻ tức giận, toan dùng hình phạt. Nhưng tiêu tốt đã kịp thời ngăn lại để về trình cùng quan lớn.

Nguyễn Quý Nha nghe qua câu chuyện, cũng lấy làm ngạc nhiên. Từ ngày theo Chúa Trịnh vua Lê đi công cán các nơi, ông cũng đã được gặp nhiều người cả phe bên mình lẫn bên đối phương, nhưng chưa thấy một nhân vật nào như thế. Có kẻ trung thành với chủ cũ, khảng khái không chịu đầu hàng thì có thái độ rất gay gắt. Có kẻ yếu ớt thì chịu phục tùng ngay. Nhưng con người mà quân sĩ đang giám sát đây thì lại có một thái độ khác hẳn. Mà đó lại là một nhà sư, một sư nữ. Nguyễn Quý Nha bỗng mỉm cười:

— À, mà chưa cạo đầu sao gọi là sư được. Có lẽ người này cũng chỉ mới tới nương nhờ cửa Phật đó thôi. Chắc là muốn tránh buổi loạn ly, chứ lòng trần

(1) Thí phát: chữ dùng của nhà chùa, có nghĩa là cạo tóc đầu.

(2) Lời ghi nguyên văn trong sách Công dư hiệp ký.

chưa nguôi. Theo cách ăn nói như vậy thì lại ra vẻ thuộc hàng quý phái chứ không phải loại tầm thường. Được, để ta đến gặp xem.

Vừa nhắc thấy bóng người sư nữ đứng dưới mái hiên chùa, Nguyễn Quý Nha thốt nhiên sững sờ giây lát. Người quen ư? Ông cố nhớ lại từ buổi thiếu thời, tuổi trảng niên của mình, nhớ lại những nơi mình đã từng đi học, làm quan. Dòng ký ức huy động vội vàng dừng lại ở chặng đường ông còn sống chốn quê nhà: làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh. Phải rồi, đây chính là người đồng hương của ta. Không những là đồng hương, mà lại chính là người trước đây ta từng ao ước. Sao bây giờ người ấy lại ở đây, nương náu cửa thiền?

Đám lính hầu đang sắp sửa lên tiếng quát tháo, bắt nhà chùa mở cửa để đón tiếp quan trên, nhắc thấy vẻ sững sờ của chủ trương thì cũng tỏ ra ngần ngại. Họ đưa mắt nhìn nhau, và hướng vào Nguyễn Quý Nha, chờ lệnh, mà cũng để xem tình ý ra thế nào. Quý Nha khoát tay:

— Cho các người lui ra ngoài, chờ ta ở quán dịch, khi nào có lệnh sẽ cho về. Chỉ cần hai người ở lại đây thôi.

Chờ cho cả bọn rút đi, ông khẽ bảo với hai tên lính:

— Ta đứng chờ ở đây. Hai người hãy vào thông báo trước với sư nữ, nói rõ là có Nguyễn Công Quý Nha ở làng Kiệt Đặc xin vào yết kiến.

Sư cụ trụ trì hôm nay đi vắng. Người sư nữ sau khi nghe rõ họ tên của khách, ngần ngừ một phút rồi đồng ý mời Nguyễn Quý Nha vào phương trượng dùng trà. Chia ngôi chủ khách xong xuôi, sư nữ nghiêm trang mở đầu câu chuyện:

— Nhà chùa thanh tịnh là nơi xa lánh cõi trần, không rõ có điều gì mà quân gia lại phải tới đây. Việc đón tiếp như thế này, quả là chưa có trong pháp giới. Xin được nghe lệnh của các ngài.

Nguyễn Quý Nha khẽ khàng:

— Xin người thứ lỗi. Cũng xin được phép không dùng phép hiệu danh riêng cho giới thiền môn để được gọi người là quý nhân cho đúng lòng riêng ngưỡng mộ. Chẳng có lẽ người không nhận ra kẻ hạ quan này.

Sư nữ vẫn ôn tồn:

— Được nghe thông báo quý danh, lại biết thêm quý quán, kẻ tị thế⁽¹⁾ này dù kém cỏi, cũng nhận ra ngay, và cũng cảm thấy độ lượng của người. Nhưng đã đem thân gửi chốn am mây nên không muốn nhớ nhiều tục lụy.

Nguyễn Quý Nha cố mạnh dạn:

— Xin được gửi một lời khinh suất mong đại xá cho, chắc hẳn việc tị thế này chỉ là hoàn cảnh tạm thời bất buộc, hoặc cũng chỉ là mới gần đây chứ người như quý nương không thể xuất nhiều hơn xử⁽²⁾. Phải thế chẳng, Diệu Huyền quý nương?

Sư nữ giật mình khi nghe nhắc đến tên hiệu. Quả thực lời nói của Nguyễn Quý Nha thật táo bạo, đã khơi dậy trong ký ức một thời quá khứ. Vài chi tiết dè dặt nhưng đột ngột trong câu nói của Quý Nha đã chỉ đúng tâm trạng và nhắc lại một cách gián tiếp những chuyện gì đã xảy ra cách đây trên hai chục năm. Hồi đó, ở làng Kiệt Đặc⁽³⁾ huyện Chí Linh, gia đình họ Nguyễn

(1) Tị thế: có nghĩa là kẻ lánh đời.

(2) Xuất: lánh đời. Xử: ra làm việc đời.

(3) Nay là xã Văn An, cùng huyện ở tỉnh Hải Hưng.

lành dị kia được bà con quanh vùng chú ý vì có người con gái thông minh, sắc sảo: mới 11, 12 tuổi, cô đã đọc thông nghĩa sách, tỏ ra có tài minh mẫn, ham chuộng thơ văn, mà về đường kim chỉ vá may, lại cũng thành thạo. Vì vậy mà ở tuổi vị thành niên, cô gái đã được nhiều người mến lái. Nhất là những gia đình thiên về nho học, thường muốn nhắm cô để sánh duyên với đứa con trai đang đeo đuổi mộng công danh khoa cử của mình. Cô gái đó tên là Nguyễn Thị Duệ, cũng còn gọi là Du, là Ngọc Toàn, và tên hiệu là Diệu Huyền. Nguyễn Quý Nha là một trong số những chàng nho sĩ ở địa phương đã để ý đến cô Duệ. Gia đình anh cũng cho người mối lái nhắn nhe, nhưng Diệu Huyền không thuận. Cô đã từ chối tất cả những kẻ rắp ranh, viện lý do là tuổi mình còn nhỏ. Điều đó là sự thực, song còn có nguyên nhân khác ở lòng tự cao kín đáo của cô. Cô tự thấy so với bạn trai cùng lứa tuổi mình, và cả lớp đàn anh của cô nữa, chưa có ai đáng là tài tuấn. Cô không được đi học ở nhà trường — ngày xưa con gái không được phép theo bạn trai tới lớp, ai muốn học hành thì chỉ tự mày mò nghiên bút sách vở ở nhà —, theo dõi không khí học tập quanh mình, người thiếu nữ tài năng này nhận ra rằng số nho sĩ lúc bấy giờ cũng chẳng có mấy người xuất sắc.

Nguyễn Thị Duệ ngược nhìn người bạn cũ. Dầu sao thì cũng có thể gọi đây là cố nhân. Từ ngày cầu hôn không được, đến nay trên hai chục năm, không rõ Nguyễn Quý Nha đã trải qua một đoạn đời như thế nào mà bây giờ anh ta đã trở thành viên quan trọng quân ngũ của vương triều Lê Trịnh. Điều đáng quý là ngay trong phút giây gặp gỡ, anh ta đã nhận ra mình, và chọn được một cách ứng xử rất cao thượng. Hẳn là hàng chục năm về trước, anh ta đã có sự mặc cảm vì

bị từ chối. Kể tiểu nhân thì có thể giữ mối bất bình dai dẳng, để rồi trong hoàn cảnh cụ thể này, có quyền có thể, không sử dụng thủ đoạn trả miếng hèn hạ, thì cũng có thể lợi dụng ưu thế mà thốt ra những điều khích bác, mỉa mai. Đấng này, Nguyễn Quý Nha đã tỏ ra rất có lễ độ, cởi mở chân tình. Anh ta lại gọi mình là quí nương, phải chăng vì thấy mình đi tu mà chưa xuống tóc hay vì có biết qua một số chuyện riêng của mình. Mặt khác, từ dạo ở đất Cao Bằng về đây, lần đầu tiên mới gặp một người cùng quê quán. Bấy nhiêu cảm giác xáo trộn trong tâm trí, khiến cho Nguyễn Thị Duệ cũng giảm đi chút lạnh lùng nghiêm nghị lúc đầu. Cô đổi cách xưng hô, hạ giọng:

— Xin đa tạ túc hạ có lòng cao thượng. Thật tình tôi không ngờ được túc hạ đối đãi như thế này. Bao nhiêu năm xa cách miền Đông — (vùng Hải Dương hồi đó được xem là xứ Đông), không rõ quê hương dạo này thế nào.

— Thưa quý nương, lâu nay xứ Đông vẫn thuộc về triều Mạc. Nhà Lê trung hưng rồi, nhưng chính lệnh chưa ban hành được khắp, mới đây, non sông trở về chủ cũ, song tình hình vẫn chưa yên ổn. May ra, cũng sắp sửa đến lúc thanh bình. Chắc quí nương cũng như kẻ hạ quan này cũng có thể một ngày về bái yết tổ tiên phần mộ. Nhưng điều đó chưa cần vội nói. Chỉ dám xin cho biết, nếu không phải là đường đột, có phải quí nương đã rời miền Đông khoảng những năm Dần, năm Mão, cách đây hai giáp rồi chăng?

Nguyễn Thị Duệ gật đầu:

— Túc hạ quả là nhớ kỹ. Sao lại biết đúng thời gian tôi lánh quê hương? Dạo ấy tôi còn trẻ lắm.

Nguyễn Quý Nha có vẻ ngượng ngùng:

— Từ ngày không được hân hạnh sang lại đề thỉnh giáo lệnh tôn đường ⁽¹⁾, tôi vẫn cho là sự thiệt thòi của duyên phận, chứ không hề có lòng oán trách. Dạo quí nương theo gia đình ngược lên Cao Bằng, tôi cũng có biết và cũng hằng theo dõi tin xa. Nhưng rồi loạn lạc liên miên, hóa nên bất vô âm tín. Thỉnh thoảng tôi cũng có về quê cũ ở huyện ta, kể theo Mạc, kể phò Lê, chung qui ai cũng có con đường riêng của người ấy, tôi cho rằng đó cũng là sự sắp đặt của Trời, con người không cưỡng được. Anh em nho sĩ cùng lứa với tôi phần lớn theo về dưới xuôi này, vì nghĩ là số nhà Mạc đã hết. Ngay cậu Triết, chắc quí nương còn nhớ, cũng đang dùi mài kinh sử, để đợi ngày ra với triều mới này.

— Cậu Minh Triết phải không? Tính theo phả hệ, thì đó là người em tôi ⁽²⁾.

— Vâng, đúng như vậy. Nay cậu Triết đã lấy tên mới là Nguyễn Thọ Xuân. Chúng tôi vẫn trò chuyện với nhau luôn. Tôi sẽ tìm cách tin cho cậu ấy đến gặp.

— Không dám phiền đến túc hạ. Tiện việc tiếp kiến với người quê cũ, tôi hỏi thêm cho rõ tình hình, chứ thực lòng không còn muốn gặp gỡ ai ngay cả những người thân thích.

Nguyễn Quý Nha cố gạt mối ưu tư của người bạn gái:

— Quí nương nghĩ thế, e có điều không thỏa đáng. Và lại thời thế đã thay đổi rồi. Vận nhà Lê đã tới. Quí

(1) Tiếng lịch sự để chỉ thân sinh Nguyễn Thị Duệ.

(2) Tiền sĩ Nguyễn Minh Triết cùng với Nguyễn Thị Duệ là chị em con dì.

nương là người thông tuệ, chắc cũng biết câu nói của một vị thái phó nhà Mạc năm xưa?

Nguyễn Thị Duệ gật đầu:

— Có, câu nói của Đà quốc công Mạc Ngọc Liên khuyên vua Can Thống (Mạc Kinh Cung) là số nhà Mạc đã hết, không nên gây chiến tranh hùng, — tôi có nhớ.

— Ấy vậy cho nên quý nương nên bình tâm lại. Nhưng thôi, chuyện ấy xin đề sau. Nếu không quá ngại ngùng, quý nương có thể cho hạ quan này biết được từ ngày rời đất Chí Linh, quý nương đã có dịp nào thỏa chí bình sinh như ước mơ hồi còn niên thiếu?

Cảm động vì tấm lòng thực thà của người cùng quê, Nguyễn Thị Duệ vui lòng kể chuyện mình cho Nguyễn Quý Nha nghe, từ những ngày theo gia đình lên đất Cao Bằng. Đạo ấy đúng là vào những năm Dần, năm Mão. Mẹ của Mạc Mậu Hợp khởi binh phản kích thắng lợi, đón được vua Can Thống (Mạc Kinh Cung) trở lại Thăng Long. Nhưng chỉ một tháng sau, quân Trịnh ở Thanh Hóa kéo ra đánh rất dữ dội, quân Mạc thua to. Kinh Cung lánh về Hải Dương rồi trở lên Cao Bằng, củng cố lực lượng, quan lại triều Mạc, cùng một số dân chúng miền Đông theo vua Can Thống lên Cao Bằng rất nhiều, trong số đó có gia đình Nguyễn Thị Duệ.

Phía Lê Trịnh tuy có lợi thế ở đồng bằng, song còn nơm nớp lo sợ, khi phải tạm rút về Thanh Hóa, khi vội vàng củng cố lại kinh đô, rồi còn lo lắng ở phương Nam, nơi Nguyễn Hoàng đang mở mang thế lực. Vì thế, những cuộc hành quân lên Cao Bằng để nhằm mục đích thanh toán nhà Mạc, cũng rất hơ hển, có khi đến hai chục năm không dám mở mặt trận nào. Cao Bằng trở thành một thủ đô mới thực sự. Việc cai trị được điều hành yên ổn, các việc nông tang, việc buôn

bán, tuy không thịnh vượng hơn dưới miền xuôi, song vẫn tiến triển nhịp nhàng. Về phần học hành, thi cử, nhà Mạc, kể từ năm Hợi (1527), Mạc Đăng Dung lên ngôi, rất quan tâm đến văn hóa, hàng năm đến kỳ qui định, đã tổ chức thi hương thi hội chu đáo. Nhiều nhân tài được đào tạo dưới chế độ nhà Mạc, như các ông Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải, Nguyễn Thiến⁽¹⁾ v.v... Ở đất Cao Bằng, Mạc Kinh Cung vẫn giữ truyền thống văn hóa này, cũng cho tổ chức thi hạch hàng năm. Sử sách sau này cho rằng giai đoạn từ vua Can Thống trở đi là không đáng chép, nên đã không ghi đầy đủ, vì vậy, có nhiều vị tiến sĩ đã bị lãng quên.

Nguyễn Thị Duệ thuộc vào trường hợp ấy. Chắc chắn, nếu sau này cô không trở về xuôi và có một hành trạng xuất sắc, thì cũng không ai biết đến cô. Nhưng sử sách không ghi thì nhân dân sẵn sàng truyền lại. Khi gia đình cô đã ổn định mọi mặt sinh hoạt ở Cao Bằng, thì cô trở lại với nguyện vọng bình sinh của mình, nằng nặc xin cha mẹ cho đi học. Bà mẹ bảo con:

— Nhà ta mới dời lên đây, việc làm ăn tuy đã quen rồi, nhưng cũng chưa lấy gì làm phát đạt. Mẹ không tiếc gì, mà chỉ mừng khi thấy con ham đòi nghiên bút, nhưng cũng e không có phần rộng rãi mà chu cấp cho con được.

Ông bố cũng tiếp lời:

— Hơn nữa, có điều con là phận gái. Dù triều đình có rộng rãi, nhưng trường học nào ở đây chịu nhận cho con vào học.

Cô Duệ lễ phép trả lời:

— Con xin bố mẹ đừng lo ngại. Được bố mẹ cho đi học, con sẽ xin chịu khó hơn. Mọi việc nương rẫy,

(1) Ông tổ của nhà thơ Nguyễn Du sau này.

việc nhà, con xin vừa học, vừa lo được hết. Bố mẹ đã già, nhà lại neo người, con lẽ nào không biết bòn phận.

Cô ngược nhìn cha, thủ thi.

— Còn việc mà lâu nay con gái không được đến trường đi học như con trai con đã có cách, chẳng biết bố mẹ có thuận cho không?

Hai ông bà nhìn cô gái chờ đợi. Cô Duệ hạ giọng:

— Con muốn xin cái dạng nam trang.

Bà mẹ suýt bật cười, nhưng ông bố thì im lặng rồi gật gù thăm khen ý nghĩ linh hoạt biến báo của con gái. Cô Duệ nói luôn:

— Con nghĩ rằng, nếu ở đất Chi Linh ta, con cái trang thì khó. Vì bà con xa gần, ai cũng biết gia đình mình. Bây giờ ở trên này, tuy vàng xuôi cũng có nhiều người, nhưng họ hàng và xóm giềng ta lại chẳng có ai. Không ai biết rõ nội tình của ta. Và lại con thấy ở đất Cao Bằng này, bà con người Thổ, người Kinh, người Nùng rất đông, số người Kinh lại ít hơn. Các kiểu y phục nhiều dạng, nhiều vẻ, ít người để ý. Con định cứ ăn mặc như con trai. Bố mẹ đừng gọi con là con Duệ nữa cứ gọi là thằng Du thì đã sao?

Hai ông bà đều cười vui vẻ bàn với nhau: Con như thế là có chí, cũng nên chiều lòng. Biết đâu cái thành ngữ từ thuở nào «vô nam dụng nữ», lại thích hợp và tốt đẹp với gia đình ta. Thế là từ đó, nhà họ Nguyễn có một «cậu con trai» được gửi vào trường học để theo đòi nghiên bút. Trường lớp lúc này ở Cao Bằng nhiều lắm, phần lớn do các ông đồ ở miền xuôi theo nhà Mạc lên đây. Ông thầy họ Cao mà «cậu» Du đến thụ giáo cũng người Hải Dương, và cũng là một cố sĩ đang mong ước đến ngày đạt giấc mộng bằng vàng bìa đá. Mấy

lần thi hỏng dưới xuôi, nhưng thầy không nhụt chí, rất tin vào truyền thống học hành của sĩ tử miền Đông, và cả phúc ải của tổ tiên dòng họ của thầy. Trong các buổi bình văn, giảng sách, thầy thường nêu những tấm gương rực rỡ của quê hương để khuyến khích học sinh mà cũng để tự động viên mình. Quả thực, về mặt khoa cử, học hành, đất Hải Dương suốt mấy trăm năm rất lẫy lừng danh tiếng. Nhất là ở làng Mộ Trạch, từ đời Lê Thánh Tông đã có hoàng giáp Vũ Hữu, giỏi văn chương lại tinh thông toán học. Rồi đến ông Vũ Quỳnh được các hàng nho giả kính trọng như một bậc tôn sư. Gần nhất thì Trang Nguyên Nguyễn Bình Khiêm là thầy cho cả nước. Ngay ở làng Kiệt Đặc, chỉ mới đây thôi, ông Nguyễn Doãn Khâm vốn chỉ là một chàng lực điền, có sức khỏe, nhiều lần giết giải ở các xới vật. Thấy người đời ham chuộng văn chương, ông cũng tự theo đòi trường ốc, thi đỗ luôn tiến sĩ, khoa Kỷ mùi (1559), làm quan đến Đô ngự sử, Nghiêm Sơn Hầu, giỏi cả võ cả văn. Tiếp đó làng lại có thêm ông Nguyễn Công Phong, mới 8 tuổi đã biết làm văn, năm Mậu Thìn (1568) cũng đỗ Tiến sĩ đời Sùng Khang (Mạc Mậu Hợp). «Cậu» Du nghe những câu chuyện như thế, hăng hái và càng tin vào truyền thống quê hương cùng năng lực của mình. Suốt mấy năm trời, gần thầy, gần bạn, đua đòi trong trận bút trường văn, cô gái giả trai này đã không chịu kém một ai, và cũng đã giữ gìn hình tích một cách khôn khéo. Không một ai trong trường học ngờ rằng đối thủ văn bài của họ, nhân vật thông minh và hăng hái trong những buổi xướng họa, đối đáp ấy, lại là phái nữ. Đến thăm gia đình, họ cũng thấy ông bà Nguyễn một điều anh Du, hai điều cậu Du nhà chúng tôi, nên họ cứ tin đây quả thực là người bạn trai đích ngọ. Cho đến năm Bình Thìn, nhà Mạc

mở khoa thi Hội tại Cao Bằng⁽¹⁾ cả mấy thầy trò cùng đi thi, ông thầy họ Cao đứng thứ nhì, tên đầu bảng ghi rõ cậu Du. Buổi tiệc mừng các vị tân khoa, vua Mạc không rõ nhờ một trực giác gì — (có truyền thuyết kể là đêm trước ông đã được báo mộng) — mà nhận ra ông nghệ trẻ trung kia có vẻ diễm lệ yêu kiều hơn là vẻ khôi ngô tuấn tú. Nhà vua gặng hỏi, và vị tân khoa đành xin tạ lỗi khi quân! Thế là Nguyễn Thị Duệ phải trở về với con người thực của mình, và lập tức được vua Mạc đưa vào cung, nhận trách nhiệm dạy dỗ các phi tần, đề thường xuyên được vua hỏi han, chăm sóc⁽²⁾.

Họ Mạc ở đất Cao Bằng yên ổn trong thời gian khá lâu, và phạm vi ảnh hưởng cũng còn khá rộng, nếu không chính thức cai trị thì cũng có uy thế lớn từ phía bắc sông Nhị hà trở lên. Các quan chức Mạc cũng có nhiều dịp đi về Hải Dương, Kinh Bắc. Năm trước đây, Nguyễn Thị Duệ đã được phép nhà vua về thăm quê

(1) Sách *Chi Linh phong vật chí* (sổ văn hóa Hải Hưng lưu) ghi là năm Mậu Thìn, có lẽ là chép lầm. Mậu Thìn là năm 1558, đời Sùng Khang, Mạc Mậu Hợp còn ở Thăng Long. Năm này Vũ Hữu Chính đỗ tiến sĩ cập đệ. Ở Kiệt Đặc chỉ có Nguyễn Phong đỗ tiến sĩ, *Sách Chi Linh phong vật chí* nói rõ là Nguyễn Thị Duệ thi hội tại Cao Bằng, như vậy là lầm can chi. Đời Mạc ở Cao Bằng chỉ có 2 năm Mậu Thìn là 1628 và 1638. Nhưng năm đó, nếu có thì, không thể có Nguyễn Thị Duệ được. Vì suốt từ 1628 đến 1644, quân Trịnh không đánh nhau với Mạc trận nào. Mà năm Tân Mùi, 1631, Nguyễn Minh Triết thi đỗ, đã có Nguyễn Thị Duệ ở Thăng Long để phân tích cho vua Thần Tông thấy cái hay trong bài văn của em mình.

(2) Không thấy các tài liệu ghi rõ vị thứ của Nguyễn Thị Duệ trong cung nhà Mạc cụ thể là thế nào, và cũng không rõ là ở với Mạc Kính Cung rồi có ở với Mạc Kính Khoean không.

nhà, nhưng mới tới vùng này thì bị gặp lụt to, tiếp đó là quân Trịnh kéo một lực lượng lớn lên tấn công các phủ huyện phía bắc. Cuộc hành quân này, sử dụng đến mười viên quận công, thanh thế rất mạnh, quân Mạc bị bất ngờ, tổn hại rất lớn. Nguyễn Thị Duệ bị nghẽn đường, về quê không được, trở lên Cao Bằng cũng không xong, liền tránh vào một ngôi chùa nương náu, thậm thoắt đã vài ba năm. Dần dần cô cảm thấy tình hình càng thêm phức tạp. Các phe đối địch với nhau ngày một gay gắt, gây thêm cảnh loạn lạc rồi ren. Cô không muốn quay về cung nữa, vì dự đoán vận nhà Mạc đã đến lúc suy. Trở lại quê hương Kiệt Đặc, thì cũng không có danh nghĩa gì, và e dư luận cũng dễ có lắm trò thêu dệt. Ngày ngày vui với cảnh muối dưa, kinh kệ, cô lại nhàn đó mà đọc thêm nhiều sách mới, tìm hiểu những lẽ huyền vi, yên tâm với cuộc sống bằng phẳng, tránh thói đời cạnh tranh. Cô đã nhiều lần xin với sư cụ trụ trì cho mình được thi phát, nhưng sư cụ không cho. Có lẽ, sư cụ cũng cảm thấy một con người như Nguyễn Thị Duệ, chưa đáng phải để cho lửa lòng nguôi lạnh. Cô chưa thuộc vào lớp người trung niên, mà dù ăn mặc nâu sồng, cô vẫn khiến cho những du khách đến thăm chùa phải bàng hoàng vì vẻ yêu kiều thanh tú. Nhưng điều mà sư cụ quan tâm hơn cả là người vẫn nhận ra ở Nguyễn Thị Duệ một con người hành động, còn có thể có cơ hội ra giúp ích cho đời. Đành rằng đi tu, đối với những người chân chính, không phải là trốn nợ đời, mà chỉ là tham gia vào cuộc đấu tranh khác để diệt dục, để làm cho nhân loại thoát vòng khổ ải, khỏi biển trầm luân. Song dù sao thì cũng vẫn là con người lánh tục. Nguyễn Thị Duệ — trong nhận định sâu xa của sư cụ, — chưa thể tránh việc đời.

Nguyễn Quý Nha lắng lắng nghe câu chuyện tâm tình của người bạn cũ. Ông không bình luận thêm gì, mãi đến lúc gần chia tay, mới nhắc lại cái ý xin Nguyễn Thị Duệ hãy bình tâm lại để nhận định rõ hơn cơ vận chuyển biến của đất nước hiện nay. Cuộc trung hưng của nhà Lê bây giờ đã rõ. Mà cảnh loạn ly, cảnh sinh dân đồ thân vì chinh chiến thì đã quá nhiều rồi. Đã đến lúc nên lưu tâm đến ước vọng « thiên hạ bình » của dân chúng. Mà nếu thiên hạ có bình được, thì những tài năng như Nguyễn Thị Duệ sẽ giúp ích cho đời biết bao. Ông chỉ nói thế thôi, không đưa ra một mục đích cụ thể nào, cũng không yêu cầu cô Duệ phải bàn bạc, tranh cãi gì với mình cả. Tiếp đó, Nguyễn Quý Nha từ biệt ra về, chỉ xin được phép sẽ có nhiều cuộc hội kiến lần sau. Ông cũng hứa sẽ báo tin cho Nguyễn Minh Triết sớm đến thăm. Thật ra, Nguyễn Quý Nha đã có chủ ý. Ông quay về làm một tờ khải⁽¹⁾ dâng lên Trịnh Tráng, tường trình mọi việc và nhiệt liệt ca ngợi người con gái tài sắc này. Cách xử lý khôn khéo của Nguyễn Quý Nha và lòng mến tài của Trịnh Tráng, đã thuyết phục được Nguyễn Thị Duệ. Mấy tháng sau Nguyễn Thị Duệ đã trở thành một bà giáo dạy dỗ cung tần ở cả bên cung vua và bên phủ chúa.

**

— Kính mời các huynh ông quá bộ vào chơi. Nhà tôi xin ra hầu ngay thôi ạ.

(1) Chữ dùng thời Lê Trịnh. Gửi lên nhà vua thì gọi là bản tấu, gửi lên nhà chúa thì gọi là tờ khải. Cũng dùng trong cả cách xưng hô. Tâu bệ hạ, khải chúa thượng, v.v...

Cả đám nhao sĩ kéo nhau vào theo lời mời của bà chủ nhà. Chiều nay họ đến thăm và hỏi tin tức về cuộc thi — Nguyễn Minh Triết vốn là con người mà cả vùng Chí Linh đang trông ngóng, tò mò theo dõi. Sức học, tài văn chương của ông thì ai cũng phải công nhận là vượt hẳn bạn bè, nhưng chẳng biết có phải vì học tài thi phận hay không, mà lần nào ông mang lều chõng tới trường vi, cũng đều nếm mùi thất bại. Đã có khá nhiều mẩu chuyện chung quanh việc tiến thân theo con đường khoa cử của ông. Dân chúng đồn rằng, vì đi thi cứ trượt, có lần ông đã phải ra đèn thắp hương cầu mộng. Đêm ấy, một vị thần hiện ra bảo ông rằng: *Độc thư đáo lão vị thành danh!* Nghĩa là đọc sách đến già cũng chưa nên danh phận. Tỉnh giấc, ông cầu quá vùng vằng đi ra, vừa đi vừa quát: « thần gì mà cứ đòi hại ta như vậy? Để ta cố học cho thật giỏi, xem thần làm gì được ta nào ».

Câu chuyện được truyền đi, có người bạn đến an ủi ông rằng: « Thôi! Bác lại hiểu lầm lời tiên tri của thần rồi. « Vị thành danh » không phải là chưa thành danh phận đâu! Vị là năm Vị, bác hiểu chưa? Thần nói rằng đến năm Vị, tức là năm Mùi thì bác sẽ đỗ! ». Chẳng biết giảng như vậy có đúng ý của « thần » hay không? Nhưng rõ ràng điều ấy đã làm cho, không những ông Triết, gia đình ông, mà các bạn hữu chung quanh ông đều hy vọng. Năm nay, đúng là năm Tân Mùi, Nguyễn Minh Triết đi thi, ai cũng thấp thỏm chờ mong kết quả. Anh em lục tục kéo đến nhà ông Triết, cũng là do tâm lý và niềm thiện cảm đó.

Bà vợ ông Triết vừa rót nước mời khách, vừa cố nén sự thấp thỏm lo âu:

— Đa tạ các huynh ông có lòng thăm nom hỏi han tận tức, nhưng có lẽ khoa này, nhà tôi cũng không đỗ được đâu.

— Chị cứ nói thế. Văn tài của anh ấy lừng danh thiên hạ, mà kinh nghiệm những lần trước cũng đã dồi dào, sĩ tử mấy ai theo kịp anh ấy được.

Bà chủ lắc đầu:

— Thực thế đấy, các bác ạ. Nhà tôi có nói là kỳ này bài thi ra cả thảy mười hai mục. Ông ấy bỏ hẳn tám mục không làm, mà chỉ làm có bốn mục thôi. Như vậy thì đỗ làm sao được.

Cả bọn đều giật nảy mình. Nếu đúng vậy, thì có khi ông bạn Minh Triết của họ phen này lại dẫm vào vô chuối! Họ đang nôn nóng chờ ông vào để hỏi cho được kỹ càng, thì ở phía ngoài cửa có tiếng xôn xao. Một người lạ mặt bước vào. Người này dáng điệu hối hả, áo quần lấm bụi đường, buộc vội dây cương vào gốc cây, rồi gần như chạy bỏ vào nhà:

— Đa xin kính chào bà chủ, xin chào bà. Chắc bà là vợ quan tân khoa?

Mọi người sôi nổi:

— Ông hỏi quan tân khoa nào?

— Đa, quan tân khoa, — xin bà và các vị thứ lỗi — là Minh Triết tiên sinh, mới được yết bằng đề danh hôm nay đấy ạ.

Bà vợ ông Triết đang đứng bỗng khuyu xuống, có con gái vội vàng dìu bà lại ngồi bên phản, dựa lưng vào vách. Tất cả bạn hữu, ai cũng như muốn reo lên. Tiếng cười, tiếng trầm trồ, tiếng xuýt xoa sôi nổi. Vừa lúc ấy, Nguyễn Minh Triết, đứng định bước vào. Ông vui vẻ chào các bạn và nhác thấy người khách lạ thì bỗng cười ồm lên, vồn vã:

— A! Ông chủ quán đấy à! Thế nào có đúng như lời tôi dặn ông không?

— Bẩm quan tân khoa, đúng thế ạ.

Thì ra câu chuyện thế này, bài thi ra cả thảy mười hai mục, Nguyễn Minh Triết bỏ tám mục không làm, chỉ làm có bốn. Làm xong, ông quay về nhà trọ, thu xếp khăn áo, nói với người chủ quán:

— Tôi chỉ làm được có bốn mục thôi, ông ạ. Nhưng bốn mục của tôi đủ chấp mười hai mục của nhiều người. Bây giờ tôi về nhà, nhờ ông xem hộ tình hình khi treo bằng. Nếu có tên tôi, ông cho người về báo, phí tổn xin gửi lại ông sau.

Chủ quán cho rằng đây cũng chỉ là một lối ngông của anh chàng thi hỏng, tìm cách nói hài hước cho đỡ ngượng với mình thôi. Không chờ treo bằng mà bỏ về quê ngay, thế có nghĩa là đã chắc mồm hỏng rồi. Không ngờ câu chuyện lại diễn ra cách khác. Các quan trường năm ấy chăm thi, chọn được một số người trúng cách và báo kết quả lên nhà vua, nhà chúa. Đọc văn bài của các vị tân khoa, vua Lê và chúa Trịnh đều không thấy hài lòng, vì chẳng lấy gì làm xuất sắc. Vua hỏi:

— Hàng ngàn sĩ tử vào thi, bài như thế này đâu đã phải là lối lạc. Các vị khảo quan có bỏ sót nhân tài không?

Khảo quan trả lời:

— Muôn tâu, hiện còn một bài, xem ra có phần sức lực, nhưng tiếc rằng đề ra mười hai mục, chỉ làm được có bốn mục thôi, e không hợp cách.

Vua đáp:

— Người xưa đôi khi chỉ cần một câu thơ, một vẽ phú cũng đủ nổi tiếng nghìn thu. Nếu bốn mục mà xuất sắc thì còn hơn mười hai mục bình thường. Ta phải xét kỹ.

Khảo quan ngấp ngừng:

— Dạ, muôn tâu: duy có điều này bọn thần cũng rất ngượng ngừng, nhưng không dám giấu Thánh thượng. Đọc bốn mục trong quyền văn của thí sinh này, bọn thần đều công nhận tài năng xuất sắc, nhưng thực tình vẫn chưa hiểu hết sự uyên bác thâm trầm, nên không đánh giá được.

Vua Lê chúa Trịnh đều ngạc nhiên, cùng hỏi:

— Bài đã cho khớp quyền chưa? ⁽¹⁾

— Dạ thưa, theo lệ, chỉ khớp quyền những bài nào trùng cách, đủ phân, đủ điểm.

Nhà vua ra lệnh cho các khảo quan đem ngay quyền văn đến, và mời thêm một số vị triều thần cùng đọc. Mọi người đều công nhận giá trị văn chương cũng như công phu học vấn của thí sinh này. Nhưng họ cũng tâu với nhà vua:

— Tuy vậy, cũng như các vị khảo quan đã tâu trình, chúng tôi xin thú thực là trong bài còn khá nhiều điều lạ mà chúng tôi chưa được am tường. Cần phải có một bậc túc nho học rộng dẫn giải nữa mới làm rõ hết cái hay được.

Nhà vua lúng túng chưa biết xử trí thế nào. Một vị nội giám quì xuống:

— Tâu bệ hạ, hay xin cho mời Lê Phi ra, xem người khảo duyệt ra sao.

Cả vua Lê chúa Trịnh đều như sực tỉnh. Đúng, có lẽ nên mời đến Lê Phi. (Lê Phi là danh hiệu của vua Lê ban cho Nguyễn Thị Duệ). Từ ngày về cung, được chúa Trịnh hết sức sùng ái, giao cho nhiệm vụ dạy dỗ các

(1) Khớp quyền: tiếng dùng trong việc chấm thi ngày xưa, ngày nay ta gọi là ghép phách, dán phách, để biết bài đó là của ai.

phi tần và con cháu vương tộc ở trong Nội phủ, Nguyễn Thị Duệ đã tỏ ra tài học lực uyên bác và đạo đức cao thượng của mình. Bà biết cách dạy cho mọi người, giữ gìn lễ nghi, hướng dẫn cho họ làm văn đọc sách. Mỗi lần nhà chúa hỏi han những điển tích trong kinh, trong sử, bà đều giảng giải cặn kẽ và lựa lời kết hợp khuyên răn chúa làm theo những lời răn dạy của thánh hiền thi hành những chính sách cho thuận lòng dân. Hồi ấy, trong nước thường xảy ra nhiều thiên tai như nước lũ sông Nhị dâng cao, ngập cả cửa Nam ở Kinh thành, đê Yên Duyên, đê Khuyến Lương đều bị vỡ, nguyệt thực, nhật thực liên tiếp xảy ra, các núi Hoàng Sơn (Thanh Hóa) núi Kẽm Trống (Ninh Bình) vô cớ mà sụt lở. Nguyễn Thị Duệ đã nhân cơ hội ấy trình với nhà chúa rằng những điều tai dị ấy dễ khiến cho nhân tâm xao xuyến, và chắc chắn là kéo theo bao nhiêu chuyện những làm của quan lại, nên cần phải chỉnh đốn chính sự. Chúa Trịnh nghe theo cho quan đi thanh tra các xứ và quả nhiên phát hiện ra nhiều bọn tham quan ô lại những nhiều dân lành. Bà giáo ngồi trong chốn nội phủ kim đảo mà hóa ra là người có cặp mắt tinh tường, nhìn thấu được những nỗi bất bình trong xóm thôn hẻo lánh. Nhà chúa rất kính phục người phụ nữ này.

Một lần, dự cuộc vui trong hoàng cung, Nguyễn Thị Duệ được làm quen với một bà hoàng hậu và trở nên đôi bạn thân tình. Bà hậu này là Trịnh Thị Ngọc Trúc, nguyên là con gái của Trịnh Tráng. Ngọc Trúc trước đã lấy quận công Lê Trụ là chú họ của vua Lê Thần Tông. Lê Trụ bị tội, Thanh đô vương đưa con gái về và dâng vào cung để hầu hạ vua. Thần Tông cảm sắc đẹp và tài năng của Ngọc Trúc, nên chỉ thời gian ngắn, phong ngay làm hoàng hậu, Ngọc Trúc quả thực là

người phụ nữ hiếm có. Bà đọc sách rất nhiều, thu thập tài liệu cổ kim cũng lắm, lại thích biên soạn, trước tác nữa. Bà còn quan tâm đến đạo Phật, thường lui tới các chùa chiền để đàm đạo với các nhà sư uyên bác. Bà gặp Nguyễn Thị Duệ như tìm được người tri kỷ, luôn luôn cùng nhau bàn bạc về cái đạo lý huyền diệu cũng như chuyện kinh sách, văn bài. Bà tiến cử người bạn này với Lê Thần Tông. Nhà vua cũng rất vui khi được thêm một tài nữ. Sau nhiều lần hỏi han điển tịch, chữ nghĩa, Thần Tông phong bà vào chức Chiêu nghi — một vị thứ trong cung, trên các cung tần — lấy hiệu là Nghi Ái Quan. Nhiều lần, các văn bài của các thí sinh thi Hội, thi Đình, cùng những văn bản của một số triều thần, nhà vua đều cho các bà Ngọc Trức và Nguyễn Thị Duệ đọc lên và được phép tỏ bày ý kiến. Các viên quan chuyên trách công việc này như *Thị độc*, *Thị Giảng*, đều phải tâm phục về những lời bình duyệt của các bà.

Quyển văn bốn mục được đưa đến tay Nguyễn Thị Duệ. Bà chăm chú đọc kỹ, rồi cứ theo ý mình mà trình bày nhận xét cho nhà vua nhà chúa nghe. Những điểm mà triều thần và các vị khảo quan còn chưa kết luận, cũng được bà giải rất tường tận. Vua chúa đều rất hài lòng, thậm chí phục học vấn rộng rãi của bà, và đều nhất trí rằng dù bài làm không đủ, tác giả quyển văn này xứng đáng được đậu thủ khoa. Hồi phách rồi, mọi người mới biết tên của vị tân khoa này. Nguyễn Thị Duệ cũng bị bất ngờ. Té ra, người thí sinh được bà phân tích văn bài và đồng ý xin nhà vua lấy đỗ, không ai khác lại chính là Nguyễn Minh Triết ở làng Kiệt Đặc. Bà Duệ phấn khởi vì tài năng của người em họ, và rất an tâm vì trước khi hồi phách bà không biết tác giả là ai, nên không sợ bị nghi ngờ là thiên vị.

Những việc giúp đỡ nhà vua nhà chúa về văn bài, về điển cổ như vậy, đã nâng cao uy tín của Nguyễn Thị Duệ rất nhiều. Các nho sĩ quanh kinh thành Thăng Long đều muốn bà mở trường để cho họ được đến nghe giảng tập. Yêu cầu chính đáng ấy làm sao mà thực hiện được. Những việc dạy dỗ con cháu hoàng tộc và cung tần, thê nữ trong cung, trong phủ đã quá nhiều, và phép tắc qui định là các bà thường không được ra ngoài chốn cung vi. Đó là điều mà bà Duệ thường lấy làm áy náy. Bỏ công phu dạy dỗ cho những kẻ sống trong chốn lầu vàng điện ngọc này, bất quá cũng chỉ làm nhiệm vụ của một kẻ bày tôi, để trả ơn mưa móc của nhà vua nhà chúa mà thôi. Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong số các vương tôn công tử quả tình là rất khó. Họ đều là bọn người qui tộc, dựa vào hoàng cung nội phủ mà sống phè phỡn, xa hoa, ít có kẻ thực lòng chăm lo học tập. Nguyễn Thị Duệ đã nghĩ ra nhiều cách. Bà thường xin phép được đi theo với bà Ngọc Trức, hàng tháng đi vân cảnh chùa, để có dịp gặp gỡ các sĩ phu trong nước. Hồi đó, những danh sĩ xuất hiện cũng khá nhiều. Lần lượt, các vị có tiếng tăm như Giang Văn Minh, Nguyễn Đăng Cảo, Khương Thế Hiến v.v... đều là người học giỏi đỗ cao. Họ đều có dịp tiếp xúc với bà Nghi Ái Quan mà họ hằng kính trọng. Bà đã góp vui với họ trong những câu chuyện đàm đạo văn chương, có dụng ý nhắc nhở họ thêm về các mặt phong cách và xử thế. Nguyễn Thị Duệ thường tâm niệm rằng kẻ sĩ chân chính không phải chỉ có tài chữ nghĩa văn chương, mà phải thông đạt cả việc đời, phải ứng biến trong những việc chính trị, ngoại giao để làm tròn mệnh vua, để giữ gìn quốc thể. Các ông Giang Văn Minh khi chuẩn bị sang Thanh triều, hay Nguyễn Minh Triết, em của bà lên Nam quan để chờ

đón tiếp sứ giả Trung Quốc, thường đến hỏi ý kiến, xin bà gọi cho những dự đoán về việc tiếp tân, thù ứng. Họ đều thỏa mãn khi được nghe những lời khuyên bảo chí tình. Nguyễn Thị Duệ còn hiểu rằng, thông thường những chàng danh sĩ tài ba là hay ngông cuồng phóng túng, do tự hào, tự thị về năng lực của mình. Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo lúc bấy giờ là một điển hình tiêu biểu nhất cho lớp người ngông cuồng cao ngạo ấy. Ông có tính lập dị, được làm quan đến đại học sĩ, mà chẳng bao giờ thêm chịu giữ gìn phép tắc, luôn luôn có thái độ khinh bạc, xem thường mọi chuyện trên đời. Có lần dắt đưa con trai nhỏ tuổi đi chơi, gặp mấy bạn làng văn, ông đã cười trở vào chú bé mà nói với họ:

— Này, như tờ đây, khảo quan và triều đình ghét bỏ, chỉ cho đỗ cái Thám hoa, tờ cũng đành cam chịu. Chứ thằng bé con trai tờ, sau này mà không cho nó đỗ Trạng nguyên thì thiên hạ hóa ra là không có mắt hay sao?

Thực ra thì cậu bé con ông, về sau quả có đỗ Trạng nguyên, tiếng tăm lừng lẫy. Đó là ông trạng Nguyễn Đăng Đạo ở đất Tiên Du (tỉnh Hà Bắc ngày nay). Nhưng cách nói năng như vậy thì quả là làm cho mọi người khó chịu. Nguyễn Thị Duệ đã có lần nói chuyện với ông Thám. Thiếu sự khiêm nhường, sống khác mọi người, không phải là điều hay mà cũng không đúng là tư cách của kẻ sĩ, mà có khi còn mua vạ vào thân nữa. Quả nhiên, chẳng bao lâu, Nguyễn Đăng Cảo bị bãi chức, quay về quê hương, sống cuộc đời nhàn tản, không còn cơ hội giúp ích cho đời. Có lẽ có những lần nào đó trong phút giây phản tỉnh⁽¹⁾ của mình, ông đã nhớ đến những lời nhắc nhở của bà Nghi Ái Quan.

(1) Tự xem xét lại mình.

Nguyễn Minh Triết khi thi đỗ, được ra làm quan, dần dần lên đến Công bộ Thượng thư. — Ông thường lui tới đề văn an và tiếp thu lời bảo ban của bà chị họ. Ngoài những điều nhắc nhở về văn chương, chính sự, Nguyễn Thị Duệ còn biết đến cả những tật xấu của ông em, và nghiêm nghị trách cứ, không nề nang. Nguyễn Minh Triết, bình sinh có cái bệnh hiếu sắc, nhiều lần vì thế mà bất chấp cả luật lệ triều đình. Có lần được cử đi chấm thi ở Nghệ An, ông đã cố ý phạm nội qui một cách liêu lĩnh. Phép tắc trường thi là các quan chấm trường đều phải ở nghiêm cẩn một nơi, không cho người nhà thân thích qua lại. Thời gian coi thi và chấm thi kéo dài có khi hàng mấy tháng, các vị giám khảo từ ông sơ, ông phúc cho đến đề điệu v.v... như bị giam lỏng trong trường, vắng vẻ cô đơn. Nguyễn Minh Triết nghĩ ra một mẹo. Ông cho hai nàng hầu của mình cải trang thành hai chú tiểu đồng, mang các đồ hành lý và lương thực vào ở với mình, nói là để trông nom cơm nước, kỷ thực là để cho ông bớt nỗi quanh hiu. Cái trò dối trá này bị phát hiện, đáng lẽ ông Triết bị tội nặng. Nhưng Chúa Trịnh vì mến tài ông, đã làm ngơ, gạt lời tố cáo không cho xét hỏi. Nguyễn Thị Duệ thâm cảm ơn chúa vì sự rộng lượng này, nhưng không cho phép mình bớt nghiêm khắc với người em họ. Nghe lời trách cứ, Minh Triết còn cố gắng cải lại để vớt vát, và cho rằng cái nội qui ấy là khe khắt không nên duy trì. Bà Duệ chỉ nói với em:

— Đại trượng phu mà không nén được lòng dục trong vài buổi ngắn ngủi thế kia, thì khi nhận trọng trách cao hơn, làm thế nào đứng vững trước những điều quyến rũ?

Lời nói thẳng như vậy đã làm cho Nguyễn Minh Triết thẹn thùng tỉnh ngộ, tuy không hoàn toàn chấm dứt

được cái «bệnh» kia, nhưng trong cách xử sự đã tỏ ra biết phục thiện, không dám vi phạm các điều thể thức thông thường. Sau này, ông còn được vua Lê, chúa Trịnh hết sức trân trọng, xem là người tiêu biểu cho các bậc trọng thần. Năm Trịnh Tạc (con Trịnh Tráng) được phong vương, ông được ủy nhiệm việc nâng kim sách, chính là vì thế. Tác dụng giáo dục của bà Lê Phi Nguyễn Thị Duệ trong việc dạy người đã được người đương thời ca ngợi.

Thật ra thì bà Duệ vẫn chưa vừa lòng với những cố gắng của mình. Bà cứ cho rằng việc làm của mình chưa xứng đáng với lòng mong mỏi của chính thâm tâm bà. Bà mong là mong đào tạo được cả một lớp hậu sinh trong đông đảo sĩ tử ở chốn hương thôn rộng lớn kia, chứ chỉ loanh quanh với lớp người sang trọng ở chốn kinh kỳ này, thì còn nhiều hạn chế. Thiếu gì những tấm gương «bạch ốc xuất công khanh»⁽¹⁾, sao lại không quan tâm đến số người đông đảo ấy? Bà cũng mong được phép mở một ngôi trường để đón tiếp học trò bốn phương về hội tụ, và đã có lần ngỏ với nhà Chúa điều ước vọng này. Ngỏ ý cầu xin thế thôi, chứ bà biết chắc là không được. Hàng trăm năm nay, đã lúc nào nước Nam có được ngôi trường do một cô giáo dạy đầu⁽²⁾. Nguyễn Thị Duệ đành tìm cách khác. Bà nhắn về với hội Tư văn huyện Chí Linh, xin được tham gia giúp đỡ Hội đề rèn luyện cho các sĩ tử ở quê hương. Cứ mỗi tháng hai lần, huyện tổ chức những kỳ tiểu tập

(1) Bạch ốc xuất công khanh: từ chốn nhà nghèo mà xuất hiện người tài, làm quan to trong triều.

(2) Sử sách chỉ mới chép có hai bà Nguyễn Thị Lộ và Ngô Chi Lan làm Lễ nghi học sĩ và Cung trung giáo tập, mãi sang giữa thế kỷ 18, sau Nguyễn Thị Duệ gần một trăm năm, mới có Đoàn Thị Điểm mở trường dạy học ở Chương Dương.

để cho các sĩ tử đến làm văn. Những bài văn này được niêm lại và gửi lên cho bà điểm duyệt. Bà đã chăm rất cẩn thận, phê điểm rõ ràng, rồi viết lời bình chu đáo gửi về cho họ bàn bạc, trao đổi với nhau, trao đổi văn nghiệp. Việc dạy mà học như vậy đã đi đến những kết quả khả quan, không kém phần rực rỡ. Trong số những thanh niên tuân thủ theo học cách này, có Nguyễn Quang Trach, cũng quê ở làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh đỗ tiến sĩ vào đời Lê Huyền Tông, năm Đinh Mùi (1667). Nguyễn Thị Duệ rất hài lòng về kết quả ấy.

Tuy nhiên, bên cạnh những niềm vui theo tháng năm như vậy, Nguyễn Thị Duệ vẫn có lúc cảm thấy buồn bực băn khoăn. Đó là khi mà bà nhìn vào tình hình đất nước. Tất nhiên, thế lực nhà Lê trung hưng đã khá mạnh, các miền đất xa gần đều sớm muộn qui tụ về với triều đình, chỉ trừ ở vùng Việt Bắc, vùng Thuận Quảng xa xôi, là vua Lê chúa Trịnh chưa kiểm soát được. Vì thế, sự hăm hè kinh địch, gây chiến tranh vẫn cứ dai dẳng không ngừng. Phía Bắc, Mạc Kính Khoan đã mất từ năm dần (1638), Mạc Kính Vũ lên ngôi, xưng niên hiệu là Thuận Đức. Dẫu bản thân đã về cung Lê Trịnh, nhưng bà Duệ vẫn không quên «chút nghĩa cũ càng» nên trong lòng bà vẫn thầm mong cho họ Mạc cứ tồn tại mãi như một tù trưởng ở chốn biên thù, giữ gìn lấy ngọn khói chân nhang cho một vương triều, dù sao cũng góp phần làm cho đất nước này được một thời kỳ hưng thịnh. Nhưng rồi sau đó mấy năm, Trịnh Tráng đã sai con là Trịnh Tạc đem các tướng văn võ là Phạm Công Trứ, Dương Trí Trạch lên đánh Cao Bằng, làm cho cơ đồ họ Mạc đã suy, nay bị đẩy đến ngày tàn lụi. Còn ở phía Nam, họ Trịnh liên tiếp cho quân vào toan tiêu diệt họ Nguyễn, nhưng bao nhiêu cuộc hành quân đều bất lợi, Trịnh

Tráng kéo quân vào tới sông Nhật Lệ thì bị thua. Trịnh Tạc vào Bồ Chính lại bị thất bại. Khi Thanh đô vương già yếu, giao binh quyền cho Trịnh Tạc, Chúa Trịnh lại mở một cuộc hành quân nữa, rút cục là đi tới trận Lạc Xuyên thảm hại, tổn thất rất nhiều. Nhưng họ Trịnh cứ nhất định tiếp tục tấn công, thay hết chủ tướng này đến chủ tướng khác. Bên phía họ Nguyễn cũng không chịu kém. Họ chống trả quyết liệt để giữ vững bờ cõi, và có lúc còn lấn ra cướp cả mấy huyện ở Nghệ An. Cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn đã gây ra không biết bao nhiêu thảm họa.

Nguyễn Thị Duệ nhiều lần mũi lòng vì thời cuộc đau thương như thế. Bà cũng đã có lúc lựa lời để nhẹ nhàng trình lên vua chúa đôi ý can ngăn. Vua Lê thì chỉ là hư vị không dám quyết đoán gì. Còn những chúa Trịnh, mấy đời sau Trịnh Tùng là Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn đều là những kẻ không ít tham vọng. Họ ỷ vào binh hùng tướng mạnh, về công lao phò tá và về cả tài năng của họ nữa, nhất quyết không chịu sống hòa bình. Họ có thể nghe bà Duệ về nghĩa lý văn chương, chứ những tham vọng của họ thì bà làm sao mà dẹp được. Và đến đây, bà cũng đã già rồi, những buổi tiếp xúc với vua chúa hay quan lại cũng bớt nhiều, bà ít có cơ hội để đưa lời can gián. Cuối cùng Nguyễn Thị Duệ đi đến một quyết định xin được về quê. Lúc đó là vào triều vua Lê Huyền Tông. Trịnh Tráng đã mất từ năm Đinh Dậu (1657). Trịnh Tạc được phong làm Tây định vương, cầm quyền trước đó năm năm rồi.

Vua và nhà Chúa đều cố lưu Nguyễn Thị Duệ ở lại kinh sư, nhưng bà nhất thiết chối từ. Trịnh Tạc đành chấp nhận và phong cho bà chức vị Lễ sư. Nhà Chúa còn cấp thêm lộc điền và cho làng Kiệt Đặc được miễn

một số thuế, cùng các thứ phu phen tạp dịch. Nguyễn Thị Duệ được trở về quê cùng các thân bằng cố hữu của mình. Bà dành những ngày cuối cùng của cuộc đời để thăm lại những cảnh sắc thiên nhiên ở vùng quê đất tổ. Nơi đây có nhiều non động, nhiều di tích nổi tiếng từ lâu. Núi Phụng Hoàng soi dòng sông Miết, nghe nói xưa kia có giếng sản sinh ra ngọc trai. Động Huyền Thiên là nơi nghe nói có nhiều sư tu luyện từ đời Trần, và cũng là chỗ mà Bạng Hồ tướng công, ông ngoại của Nguyễn Trãi đã từng đề thơ vịnh cảnh. Nguyễn Thị Duệ đi duỡng tính tình trong cảnh sắc quê hương mỹ lệ ấy, mà vẫn không quên nhiệm vụ giáo dục của mình. Ngày ngày, vẫn có những nho sĩ đến xin yết kiến, một vài lá thư của danh sĩ phương xa gửi tới mong được giảng giải thêm cho vài ý sâu xa. Bà Lễ sư vui với ngày tàn như vậy.

Tiến sĩ Nguyễn Quang Trạch ngồi đêm chiêu bên tòa tháp vừa được dựng. Chung quanh ông là các thân hào, tư văn hàng huyện (gồm nhiều xã của huyện Chi Linh) và một số chức sắc của làng Kiệt Đặc. Số học trò trong huyện tụ tập ở vòng ngoài. Cả hàng huyện chung sức, góp tiền dựng nên tòa tháp mới này, bên mộ bà Lễ sư. Họ đã xin phép nhà vua nhà Chúa được đặt tên cho tháp này là Tinh Phi cổ tháp. Lễ Khánh thành và dâng hương tưởng niệm đã xong từ lâu, nhưng chưa ai muốn rời mô đất nhỏ, nơi người thầy, người mẹ, nhà đạo đức mô phạm của họ đã an giấc ngàn thu. Họ muốn được hỏi han, biết thêm những điều lạ điều nay của bà Nguyễn Thị Duệ. Ai cũng hi vọng người

này, hay người khác còn giữ được một kỷ niệm nào đó của bà Lễ sư tôn kính. Nhưng không một ai lên tiếng. Ông nghe Nguyễn Quang Trạch trình trọng đứng lên nói với mọi người, vừa nói vừa đưa ra một trang giấy ghi hàng chữ nhỏ:

— Thưa các vị, mười chữ khắc trên bia cổ tháp tuy chưa nói hết được đức độ và hành trạng của Lễ sư, nhưng xét ra cũng tạm đủ, xin các vị cho biết tôn ý.

Mấy vị tư văn ngهن lên nhìn vào mảnh giấy. Một ông cụ đọc to: « Lễ sư sinh thông tuệ, nhất kính chiếu tam vương », rồi hỏi lại mọi người:

— Các vị thấy mười chữ này đã gọi là đạt chưa?

Không ai trả lời, nhưng người nào cũng lăm lăm nhăm gật đầu, ra chiều đồng ý. Mười chữ ấy được truyền ra đến vòng ngoài cùng. Bọn nho sinh thăm thì cùng nhau.

— Tôi cho mấy chữ như thế quả là diệu bút. Một cái kính soi thấu ba đời vua! Hay mà thâm thúy lắm.

— Bác bàn thật là phải lẽ. Tắm gương cho cả mấy đời vua soi vào, hoặc là cái kính chiếu suốt ba vua! Sâu sắc thật!

— Thế bác cho ba vua là những vua nào?

— Sao bác còn phải hỏi. Bà Lễ sư của chúng ta chẳng trải ba đời vua: Thần tông, Chân tông, Huyền tông là gì.

— Không, tôi lại có ý nghĩ cạn hẹp hơn bác nhiều! Tam vương kia mà: Vương đây là chỉ vào các chúa chư! Có lẽ là ba vị Thanh vương (Trịnh Tráng) Tây vương (Trịnh Tạc) và vị vương trẻ sắp lên cầm quyền đây nữa (Trịnh Căn). Có lẽ là như thế chẳng!

Một câu đề khác lại thêm ý kiến:

— Không, các bác ạ! Tôi thì tôi lại nghĩ như thế này. Vương đây là chữ tôn nghiêm để chỉ vua hay chúa đều được cả. Vương, phải hiểu theo nghĩa là vương triều. Lễ sư của chúng ta dạy cho cả vua triều nhà Mạc, triều nhà Lê, và cho cả các Chúa triều họ Trịnh. Chiếu tam vương là chiếu cả ba vương triều, như thế mới đúng vị trí và danh dự của Bà từ trước đến nay.

Tài liệu về Nguyễn Thị Duệ hiện nay hoàn toàn bị mai một! Tại xã Văn An (Kiệt Đặc xưa), Tỉnh phi cổ tháp và bia mộ đều không còn, sử không chép, chỉ có sách Chi Linh phong vật ký (hoặc phong thổ ký) và Công dư tiệp ký nhắc đến bà, mà nhiều chi tiết rất trái ngược nhau. Đối chiếu với lịch sử, thì có chi tiết chệch đi đến gần một thế kỷ. Chúng tôi đã phải đối chiếu và cân nhắc để hình dung ra một hành trạng có phần hợp lý nhất, qua sự dàn dựng chủ quan, xin được xem như một giả thuyết để tái lập cuộc đời của người nữ trí thức Việt Nam thế kỷ XVII, chứ không phải là một phát hiện gì về sử liệu.

« CUNG TRUNG GIÁO TẬP » —
BÀ HUYỆN THANH QUAN

Cái tin ông cử Lưu Ôn được triều đình cử về làm tri huyện Thanh Quan khiến cho cả gia đình họ Lưu lấy làm phần khởi. Thế cũng là niềm vinh dự cho dòng họ và cho vùng đất này. Đành rằng Nguyệt Áng⁽¹⁾ là nơi văn vật các bậc đại khoa và đương quan không hiếm, nhưng sang triều nhà Nguyễn, kể từ khi vua Gia Long lên ngôi đến nay, vẫn chưa có mấy ai được vinh thăng. Từ cử nhân lên làm Tri huyện không phải ai cũng được thế. Thường là phải qua Chân hành tầu, ngang với bát phẩm thơ lại đã. Tri huyện lúc đó cũng vào hàng thất phẩm, lục phẩm rồi. Cụ Liêm Trực giải thích cho con như thế và nói thêm:

— Anh huyện chắc chưa biết về đất Thanh Quan. Đây là huyện thuộc tỉnh Nam Định⁽²⁾. Từ thời nhà Lê về trước gọi tên là huyện Thanh Lan. Tên Thanh Quan

(1) Nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

(2) Lúc này Minh mệnh đã đổi các trấn làm tỉnh. Huyện Thanh Quan thuộc Nam Định, mãi sau này mới cắt ra, thêm một số vùng khác ở Hải Dương, lập thành tỉnh Thái Bình. Hồi này đã có tên Thái Bình nhưng gọi là phủ, đất hẹp hơn.

mới có từ đời Gia Long lại nay, lệ vào phủ Tiên Hưng. Mới năm Thìn (1832) lại cho lệ vào phủ Kiến Xương thì phải.

Lưu Ôn đáp:

— Vâng, hôm lĩnh sắc chỉ, con cũng được nghe là huyện Thanh Quan lệ vào phủ Kiến Xương. Huyện lỵ đóng đầu ở xã Cổ Hội. Hình như huyện này bé lắm.

Ông cụ gạt đầu:

— Đúng đấy, huyện này chỉ có mười tổng, trên năm chục xã thôn. Mới ra làm quan, về một huyện nhỏ như thế là điều may mắn đấy. Chưa quen văn án, làm quan cai trị một vùng đất rộng dân đông thì khó lắm. Thanh Quan dù là một huyện nhỏ, nhưng cũng là đất nhà nòi đấy anh ạ. Đó là quê cụ Thám Quách đời Quang Thuận.

— Bà Hình — bây giờ Nguyễn Thị Hình đã là vợ quan huyện, lại cũng là mẹ của hai đứa con — hỏi lại bố chồng:

— Dạ thưa có phải là thám hoa Quách Đình Bảo, đã làm đến Hình bộ Thượng thư không ạ?

— Đúng, chị huyện giỏi đấy, vừa nhắc đến mà đã nhớ ra ngay. Họ Quách ở Thanh Quan là dòng khoa bảng. Cụ Thám còn có người em ruột cũng đỗ tiến sĩ, tức là quan nghề Quách Hữu Nghiêm. Thế cũng là văn chương nổi đất đấy. Anh huyện về đó phải lo làm sao cho xứng đáng với lòng kỳ vọng của các thân sĩ và của dân chúng. Được tại nhậm lâu mau là do lượng triều đình, nhưng cũng do ở lòng ái mộ của dân nữa, Anh nên thu xếp cho chị ấy và trẻ con cùng đi.

Bà Hình ngập ngừng:

— Dạ xin cứ để con ở nhà phụng dưỡng song thân và coi sóc việc gia đình.

Cụ Liêm Trục cười:

— Thôi, không phải quản ngại gì việc nhà cả, còn có vợ chồng chú Tú nữa kia mà. Chị nên đi theo anh ấy đến nhiệm sở. Từ thất một viên quan mới cũng cần có người coi sóc, vả lại chị có chữ nghĩa, cũng có thể giúp thêm cho anh ấy ít nhiều trong việc văn án.

Ý muốn của cụ thân sinh cũng hợp tình hợp lý. Vợ chồng quan huyện sắp đặt hành trang để đi cho kịp thời hạn. Hai người chỉ ghé sang quê ngoại ở Nghi Tâm được có một hôm rồi xuôi thuyền về Nam Định. Lại dịch kỳ hào và những trưởng lão thay mặt dân chúng huyện Thanh Quan đón tiếp Lưu Ôn một cách niềm nở. Đúng như lời ông cụ nói, huyện này tuy nhỏ, nhưng là nơi có thuần phong mỹ tục, sĩ tử ham chuộng văn học, nghề làm ruộng, đi biển đều thuận lợi nên đời sống thịnh vượng, dồi dào. Huyện lý có trường học, bến Trường Hoài san sát thuyền bè. Quan huyện Lưu Ôn bước đầu đã thấy khá vui về công việc.

Về phía bà Hinh cũng vậy. Ở Nguyệt Áng hay Nghi Tâm tuy là quê hương thân thuộc, đông đảo bà con họ hàng và bạn bè, nhưng lại sát ngay với cổ đô Thăng Long. Đi lên về xuống một nơi nhiều di tích lịch sử, thường xuyên gặp gỡ các bậc cha anh nặng tình hoài cổ, bà Hinh luôn luôn sống với mối cảm xúc trầm tư, lâng lâng buồn nhớ một cách thấm thía sâu xa, mà bà cũng không sao tự giải đáp được. Đến vùng đất mới, chỗ nào cũng lạ cảnh lạ người, bà có cơ hội để thu thập kiến văn, ít gặp hoàn cảnh để khơi dậy niềm ưu tư cổ hũu, chứa chất trong lòng. Người dân địa phương không biết tên thực của bà chỉ gọi là bà huyện Thanh Quan, dần dần thành cái tên quen thuộc. Ông Huyện chỉ tiếp xúc với dân lúc ra công đường, hoặc những khi đi hành hạt. Mà lúc ấy thì ông cũng giao thiệp với

các hạng hương lý chức sắc nhiều hơn. Bà huyện khi vắng chồng cũng ngồi cạnh án thư thu nhận hộ các đơn từ giấy má, ghi chép những lời thưa trình. Còn hàng ngày bà có ý thích hay đi thăm đây đó, xem phong cảnh, làm quen với các giới nam phụ lão ấu. Bà trở nên gần gũi với dân chúng hơn ông là vì như thế.

Những ngày đầu theo chồng đi làm việc quan, bà Nguyễn cũng nhen nhóm trong lòng một hy vọng mới. Chồng mình theo đời cử nghiệp, tuy có đồ đạc nhưng cũng không sánh sỏi về văn chương cũng không phải là một bậc cao nhân, hiền triết. Ba điều của người quân tử khách trượng phu thường mong mỏi là lập đức, lập công và lập ngôn thì hai điều rõ ràng là ông Lưu không theo được. Chỉ còn có việc lập công. Tuy ông không thể có được những công lao to lớn, song làm quan cai trị một vùng to nhỏ vẫn có thể có một sự nghiệp xứng đáng với người quân tử. Sử sách từ xưa chẳng đã ghi chép nhiều ông quan huyện xứng đáng là một vị phúc tinh đấy sao? Biết đâu hoàn cảnh mới chẳng thuận lợi cho ông Lưu phát triển tài năng, lưu được tấm gương tốt trên đường hoạn lộ. Nghĩ như vậy bà Thanh Quan hết sức chăm sóc cho chồng, gán bó với công việc của ông, cố gắng hòa mình với sinh hoạt vùng đất Thanh Quan. Có lẽ suốt trong cuộc đời mình, thời gian này, Thanh Quan thực sự có phần hồ hởi.

Nhưng cuộc đời không bình thản như vậy, nhất là cái nghề làm quan, hễ cử hễ động là phải tính toán, cân nhắc để tránh những phiền toái về sau. Những chuyện hạch sách của bề trên, những lỗi xúc xiểm gian hùng của bọn đồng liêu, rồi những mưu mô xui nguyên giục bị của bọn làm thủ đoạn, sẵn ác tâm, nhè vào các kẻ hờ dề luôn lách những ngón đòn bí hiểm... Bà Thanh Quan cảm thấy chán ngán. Bà trở về với phong cách

trầm ngâm lặng lẽ, kín đáo ưu tư của những ngày còn ở Nghi Tam hay ở Nguyệt Áng Thăng Long.

Thực ra thì sinh trưởng vào những năm đầu của thế kỷ thứ 19 này, lại lớn lên trong hoàn cảnh đất nước đã chấm dứt chiến tranh, bản thân bà không có ý niệm sâu sắc gì về nhà Lê hay nhà Tây Sơn cả. Gia đình bà cũng không phải chịu cái cảnh thay đổi bề dẫu như các tầng lớp quý tộc công hầu khác. Cái chính là bản chất đa cảm của bà tiếp nhận được nỗi niềm ưu tư của những người như Phạm Quý Thích, Nguyễn Du, dần dần hóa thành sở đắc. Bà cũng mang máng cảm thấy rằng: cuộc sống hiện tại có điều gì không như ý. Điều như ý có chăng là ở trong một quá khứ mờ nhạt xa xôi nào. Vì thế giữa tuổi thanh xuân bà đã gần như đồng điệu được với các vị cha anh tiền bối kia, mà chung một nỗi đau vì thế sự. Cái thế sự ấy nó bẽ bối và phức tạp làm sao bà không thể phê phán hoặc vạch ra một cách rõ ràng, nhưng bà cứ nhìn nó mà thấy bản khoăn ngao ngán:

*Trần Bắc hành cung cỏ dãi dàu,
Tranh niềm cổ quốc nghĩ mà đau.
Mấy tòa sen rót hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu...⁽¹⁾*

hay là những:

*Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn tro gan cùng tuế Nguyệt,
Nước còn chau mặt với tang thương⁽²⁾*

(1) Bài "Qua chùa Trần Bắc", có sách cho là của Hồ Xuân Hương

(2) Trích trong bài "Thăng Long thành hoài cổ".

Đó là những ý niệm luôn chề ngự trong tâm hồn bà. Khiến cho những người thân thiết trong gia đình cũng phải ngạc nhiên về cá tính ấy của bà. Giờ đây bà hay đi thăm các đền chùa miếu mạo ở địa phương, ngắm các di tích để sống lại với niềm hoài cổ như bà từng quen thuộc. Bà đến thăm ngôi chùa ở làng Trung Liệt, nơi Bảo Anh phu nhân đời Trần đã trụ trì. Đức trình bạch và lòng nhân từ của phu nhân đã lưu tiếng thơm cho hậu thế. Ôi những con người lỗi lạc của thời quá khứ, đất nước ta, quê hương ta đâu mà chẳng có. Các vị ấy đã sống một cuộc đời xứng đáng, treo tấm gương rực rỡ cho hậu thế ngàn đời. Gương cổ chói ngời như thế, mà người đời nay ai đã biết soi vào? Không những họ không lấy gương người xưa để tu thân, xử thế, mà họ chỉ một mực soi mói nhau để tìm những cái yếu cái dở của nhau, để mà khích bác cạnh tranh, để gây nên bao nhiêu đảo điên xáo trộn. Những kẻ vô tình, không lao vào cuộc thế để tranh giành vật lộn thì cũng đứng ngoài làm khách ngoại cuộc đứng đưng; chứ có mấy ai giàu lòng xót xa với những nỗi đau vô tận.

Trong hoàn cảnh như thế một viên quan nhỏ như Lưu Ôn, tài năng xuất sắc thì không có, lại không chịu quy lụy khúm núm, để cầu cạnh dật lớt quan trên. Bọn đồng liêu thì chỉ chờ cơ hội để loại ông ra. Ở triều đình, Lưu Ôn không có vị quan to nào che chở, bạn bè cũng chẳng ai giúp đỡ gì, mà giúp đỡ một viên tri huyện ở nơi hẻo lánh, xa xôi, nhỏ bé này thì được cái gì? Lưu Ôn làm quan được ít năm thì bị cách chức, điều về kinh đô Thuận Hóa để chờ sai phái. Cuối cùng ông cũng được thăng làm viên ngoại lang, nhưng lại đứng vào lúc ông bị đau nặng. Triều đình cho phép ông về chạy chữa ở quê nhà, đến năm Bình Ngô (1846) thì ông mất.

Vua Tự Đức lên ngôi trong một hoàn cảnh khá đặc biệt. Không kể tình hình khó khăn về nội trị ngoại giao, mà ngay sự tranh chấp trong nội bộ hoàng tộc cũng gây ra nhiều dư luận. Bọn tôn thất quan lại triều đình bàn tán. Dân chúng xa gần cũng lắm chuyện xì xào. Người ta thóc mách, người ta chờ đợi xem thử cái ông vua mới này có tài năng, có đức độ gì không?

Vì thế, nhà vua một mặt phải tỏ ra chăm chỉ, lo lắng việc triều chính một cách cần cù, mẫn cán. Mặt khác ông có nhiều cử chỉ hành động để lấy lòng người. Nhà vua ban ơn cho những trí thức trong nước để tỏ ra ông biết quý trọng nhân tài, đãi ngộ những người hiền. Cao Bá Quát sau khi đi dương trình hiệu lực về, tưởng được tha tội, nhưng lại bị bộ Lễ sa thải, đuổi về quê được bốn năm, nay Tự Đức có chiếu chỉ cho triệu về kinh. Vũ Tông Phan ra làm đốc học Bắc Ninh, cứ nhất mực từ về, không chịu làm quan, dù là quan trong giáo chức. Nhà vua cũng chiều ý để cho ông Vũ được về mở trường dạy học trên đất Thăng Long. Đại loại, có hàng loạt sắc chỉ mới như vậy được ban hành khi ông vua trẻ này mới lên ngôi báu.

Lưu Ôn bị cách chức đưa về làm bát phẩm thơ lại ở Bộ Hình một thời gian khá lâu, lên được Viên ngoại lang thì mất. Tự Đức đã cho sắc chỉ tặng phong cho ông chức Lang trung. Cả họ Lưu ở làng Nguyệt Áng lấy làm phấn chấn, mà họ Nguyễn bên Nghi Tam cũng thấy hả lòng. Tuy lâu nay, không ai đánh giá gì về bước thăng trầm của Lưu Ôn, song cái tiếng một ông quan bị cách cũng chẳng phải là không gây nên ít nhiều mặc cảm. Sự tặng phong chứng tỏ triều đình đã nghĩ lại, đã đối xử xứng đáng với đức độ và công lao của người đã khuất. Sắc chỉ tặng phong vừa gửi về ít lâu, thì quan Viên hương chức ở Thanh trì Nguyệt Áng và

đồng họ Lưu lại được thêm một ân huệ mới: đón tiếp một sắc chỉ khác. Ấy là chỉ dụ của nhà vua tuyên triệu bà quả phụ của Lưu Công, tức bà Nguyễn Thị Hình vào kinh đô Phú Xuân, nhận chức *Cung trung giáo tập*. Thật là một vinh dự lớn cho hai bên họ hàng nội ngoại, và cũng là điều đặc biệt cho giới phụ nữ Bắc Hà. Thời nhà Lê, chị em có đức hạnh, tài năng được mời vào dạy dỗ trong cung không ít, trong đó cũng nhiều người nổi danh như Nguyễn Thị Lộ, Ngô Chi Lan. Nhưng sang triều Nguyễn này, bà Thanh Quan có lẽ là người đầu tiên. Bà con xóm giềng đều vui vẻ, kéo nhau đến chúc mừng bà.

Về phía mình, Thanh Quan tiếp nhận chỉ dụ này với một sự phân vân day dứt. Hơn mười năm trời, từ ngày ông Ôn vào kinh đô Phú Xuân đến ngày ông mất, bà đã yên phận ở chốn quê nhà, ngày ngày dạy dỗ đàn con, coi sóc ruộng vườn. Những việc ở chốn quyền môn, đình thự bà đều không hay biết, hay nói cho đúng, có biết đi nữa cũng gác bỏ ngoài tai. Ngay cả những sự kiện có một hồi làm náo động Thăng Long, vào năm dần (1842) vua Thiệu Trị ra Bắc để làm lễ thụ phong, đón tiếp sứ giả Trung quốc — nhân đó mà đi thăm nhiều nơi ở Bắc Hà, ban ân ban phúc cho người này, chốn nọ, bà cũng chẳng hề quan tâm đến. Thỉnh thoảng, bà chỉ có việc lui tới hai vùng quê chồng, quê mẹ. Rồi rãi thì đi thăm lại những miền xưa cảnh cũ quanh chốn cố đô Thăng Long. Cũng vẫn là những mối quan hoài đa cảm bình sinh quen thuộc của bà, nhưng đôi khi bà đã thấy cái thú vui: «làng làng chẳng bọn chút trần ai» của một con người ngoài cuộc. Có đề tâm đôi chút chẳng nữa, thì cũng chỉ trong những trường hợp vui buồn nào đó của những người đồng quận, cùng trong bạn lứa hay trong hàng các bậc cha anh. Như việc

Ông Nguyễn Văn Siêu đỗ phó bảng. Ông Siêu cũng là bạn đồng môn với chồng bà ở trường cụ Phạm Quí Thích lại là người cùng huyện Thanh Trì, sau dời ra huyện Thọ Xương, cũng cùng đất Thăng Long. Ông Siêu này văn tài lỗi lạc lắm, đỗ đạt như thế chẳng biết triều đình có dùng ông vào chỗ xứng đáng hay không, hay rồi cũng sẽ chịu những ma chiết ngặt nghèo trong vòng cương tỏa. Rồi tin buồn về cảnh tử biệt của những tài năng lỗi lạc. Cụ Tế Đan Loan đã mất rồi! Ở đất Bắc Hà này còn người có tiếng tăm sau cụ Phạm Quí Thích, có lẽ là cụ Phạm Đình Hồ. Con người uyên bác ấy, không đỗ đạt gì cao, cũng chẳng thiết làm quan, chỉ ở nhà dạy học, vua Minh Mệnh vời ra làm chức tế tửu, coi sóc Quốc Tử Giám, nhưng vẫn cứ một mực xin về. Bà Thanh Quan thích đọc tập sách «Vũ trung tùy bút» của cụ Tế, rồi tập «Tang thương ngẫu lục» cụ viết chung với ông Nguyễn Án. Có đọc những sách ấy mới biết cụ thể những chuyện bề đầu trong từng sự vật, từng triều đại và từng con người. Bà cũng thông cảm cả với nỗi buồn sâu sắc, đắng đặc trong thơ của Phạm Đình Hồ, con người đã nói được một cách thấm thía cảnh ngộ và số phận của một hàn sĩ phong lưu, trôi nổi nay đây, mai đó:

«Ướt gối tha hương vì buồn chứ không vì nước mắt; Năm vắn thơ, chữ nào cũng hoen lệ sầu ngấm»⁽¹⁾. Ôi! Sao mà cuộc đời dưới cái triều đại nhà Nguyễn này, lại có lắm nỗi niềm chua xót như vậy. Nhưng đã hết đâu! Phạm Đình Hồ qua đời mới có một năm, thì Phan Huy Chú cũng mất (1840). Con người có tài năng bách khoa, có những công trình đồ sộ vào bậc nhất ở nước Nam

(1) Nguyên văn: Sầu xám khách chầm phi quán lệ.

Ngũ vắn ngấm thành tự diệc ban.

này mà làm quan cũng hai ba lần bị cách chức, thậm chí từ chân Hiệp Trấn, bị tụt xuống thành chân Hiệu lực sang tận Giang lưu ba, rồi kết thúc cuộc đời ở xã nhà bên xứ Đoài! Bà Thanh Quan ngẫm nghĩ câu thơ của Phan Huy Chú, mà thông cảm với sự ưu tư rộng lớn:

*Muôn cây nghìn nút đầu phơ trắng
Tóc bạc nào riêng có một mình!*

Đúng! Đầu phải chỉ có những con người giàu tâm hồn mới phải bạc tóc vì lo đời! Cả thiên nhiên, cả vạn vật đều ưu tư, đều phiền muộn vì những chuyện bề đầu.

Với tâm trạng ấy, bà Thanh Quan dùng dằng không muốn vào kinh. Đã trên bốn mươi, lại là phận đàn bà, hỏi còn có ước mơ gì xa xôi nữa mà đòi bay nhảy. Rồi vào trong đó, lạ cảnh lạ người đã chắc gì cái chức vị «Cung trung giáo tập» sẽ đưa lại niềm vui...? Có lẽ là nên làm đơn xin vào thôi. Bao nhiêu học thức như đầu cao, đức trọng được triều đình cho trọng, đã kiên quyết chối từ, cuối cùng vua cũng phải chiều ý, nên là tại Nghĩ thế, rồi bà đành sẽ thôi.

Nhưng bà Thanh Quan lại không hiểu được ý đồ của Tự Đức đối với bà. Một số nhà văn chân cảnh quan trường, vua không tài nào áp được, song đối với bà Thanh Quan, Tự Đức nhất định không chịu thay đổi ý kiến của mình. Một đạo chỉ dụ mới tiếp theo chỉ dụ trước, đòi bà quê phụ của viên Lang trung mới được truy tặng phải kịp vào chầu. Đi mới là biểu hiện của lòng trung quân theo đạo thần tử, mà người vợ phải thay chồng đã khuất để báo đáp quân vương. Đó cũng là bằng chứng của con người «sĩ hạnh» xứng đáng với tình tri ngộ của đức bề trên. Nhà vua ham chuộng thơ văn, trọng dụng nhân tài. Bà Thanh Quan vào kinh, sẽ

làm sáng thêm cái đức độ bao la ấy của Hoàng thượng! Họ hàng, con cháu của bà đã khuyên nhủ để bà nhận lời. Các quan chức ở Bắc thành rồi các quan phủ huyện cũng liên tiếp thúc giục bà phải sớm lên đường. Vâng theo ý chỉ của triều đình. Thành thần (1) phải sắm sẵn đoàn hộ tống. Cậu Lưu Tuân, lúc này đã hơn hai mươi tuổi, xin đi theo để tiện hầu hạ mẹ trên bước hành trình. Bà Thanh Quan chỉ dặn lại bà Nguyễn Thị Phức:

— Thôi, mọi sự ở nhà, trông vào di lo liệu. Con cái hãy còn bé cả, di cố chăm sóc cho chúng được học hành chu đáo, sau này nối nghiệp tổ tông (ý bà chỉ vào cậu Cung, cô Chính, cô Lượng con bà và cậu Cấp, cậu Sóc, cô Đoan con của bà Phức). Chị vào trong ấy, đừng xa xoi, có lẽ muốn về nhanh cũng khó. Nhưng rồi chị sẽ cố gắng làm tròn chức trách để nhà vua sớm cho trở về.

★ ★

thuongmaivietnam.vn

Viên quan hộ tống ghim cương ngựa nói với Lưu Tuân:

— Công tử thừa lại với phu nhân rằng đây đã tới Đèo Ngang, vừa hết địa phận của tỉnh Nghệ. Đường cũng còn dài và sẽ khó đi. Xin chờ lệnh phu nhân, nếu cần thì xin cho nghỉ ngơi ở quán dịch, ngày mai lại đăng trình cũng không muộn.

Thanh Quan chấp nhận lời đề nghị của viên quan hộ tống. Bà cho mọi người thu xếp nghỉ ngơi, lo việc cơm nước rồi cùng với Lưu Tuân lững thững đi dạo

(1) Các quan ở tỉnh gọi là tỉnh thần, ở thành gọi là thành thần. Hà Nội lúc đó là một thành có tên là Bắc thành. Ít lâu sau mới đổi tên là Hà Nội.

chơi ngắm cảnh. Nhận lời vào cung, không thực là hồ hởi với lòng mình, nhưng có dịp đi cho biết giang sơn gấm vóc như thế này, cũng là một điều thỏa mãn. Đèo Ngang là đây ư? Từ thuở nào đọc sách học sử, biết đến câu chuyện «Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân» giữa Trang Trĩ và sứ giả của chúa Nguyễn Hoàng mấy trăm năm trước, bây giờ mới thực sự đặt chân lên đất này. Biển cổ đổi thay là như vậy đấy. Chớp mắt một cái, con người vong mệnh hoảng hốt trốn tránh lưới gươm Trịnh Kiểm, đã trở thành một thủ lĩnh ngang nhiên vùng vẫy chốn biên thùy, rồi lập nên cơ nghiệp mà bây giờ ta đang phải cù cung phục vụ. Được chút địa lợi mà trở nên gặp nhiều may mắn như thế sao?

Vừa suy tư, bà Thanh Quan vừa chậm rãi đi theo con đường ngoằn ngoèo từ sườn đồi này qua sườn đồi khác, lên tận đỉnh đèo. Quang cảnh quả thực là bao la hùng vĩ. Biển cả mênh mông, hàng loạt đảo nhỏ như Hòn Cỏ, Hòn Lạ nổi lên trên sóng. Xa xa là mũi Hòn, mũi Vũng Chùa, kia nữa là bãi cát trắng phau viền những rừng cây xanh rờn. Và những đỉnh núi dang dài cao thấp chiếm suốt cả mé tây nam, ăn tít vào dải Trường Sơn đồ sộ. Từ đỉnh đèo, Thanh Quan phóng tầm mắt nhìn ra ngoài khơi, ngắm những đợt sóng xô đẩy nhau, những chiếc thuyền lá tre và những cánh buồm no gió. Thoáng qua một cảm giác hào hùng khoan khoái, rồi lại dồn dập bao nhiêu xúc động ưu tư. Bà chợt nghĩ đến câu thơ vịnh Đèo Ngang của Cao Bá Quát:

« Mặt biển lơ lơ sóng bạc đầu, con thuyền bạt gió lạc về đâu »⁽¹⁾. Về đâu? Những cánh buồm kia về đâu?

(1) Nguyên văn: Bạch ba như lạc đầu,
Nô phong hám phá vạn học châu.

Những cánh chim vút qua, vọng lên những tiếng kêu khắc khoải? Làm sao giữa cảnh thiên nhiên rộng lớn, giang sơn gấm vóc như thế này mà người thi nhân lại mang những cảm xúc tẻ nhạt như vậy? Cây cỏ ở đây xanh tốt quá, hoa rừng chen chúc điểm những chấm hồng, chấm trắng trên mặt thảm xanh. Và kia là những lều chợ ven sông, bóng dáng của bác dân nghèo len lỏi giữa những bụi cây, chắc hẳn đó là những người sơn tràng hay những người đi kiếm củi. Những con người ấy, những xóm thôn ấy quanh năm bận rộn vì miếng cơm manh áo, có bao giờ phải chạnh lòng băn khoăn vì thế sự phù trầm? Chỉ có những tâm hồn như ta thôi ư, mới phải tự mình dẫn vật vì cả một chuổi biến cố của những ngày qua và cả hôm nay?

Lưu Tuân thấy mẹ mỗi giờ qua, lại thêm dăm chiêu tư lự, cậu vội vàng nhắc:

— Trời đã chiều rồi, gió càng thêm lạnh. Ở lâu nữa sẽ thêm lạnh, xin mẫu thân về quán dịch nghỉ.

Thanh Quan như sức tĩnh. Bà gọi cậu trở gót theo chân Lưu Tuân bước xuống. Bỗng bà gọi anh.

— Con dừng lại một chút. Lấy nghiên bút trong túi thơ kia, chép lại mấy câu vừa ngẫu cảm hộ mẹ.

Thanh Quan gọi là mấy câu ngẫu cảm, nhưng thực ra là cả một bài thơ. Bài thơ Qua Đèo Ngang mà sau này thế gian không ai không truyền tụng:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Được nghe bài thơ của Thanh Quan, cả đoàn hộ tống đều trầm trồ thán phục. Họ cùng nhau lầm nhẫm, chẳng mấy chốc ai nấy đã thuộc lòng. Ai cũng cảm thấy bà nói những điều rất thực, rất dễ hiểu, rất chung chung nhưng có điều rất lạ là hình như nói đúng cái điều mà ai cũng muốn nói. Và nếu nói ra thì cũng phải nói như bà. Nói để gửi gắm một nỗi niềm, nói để thổ lộ mối tình với non sông đất nước, mà không sợ kể biểu sự suy diễn, đặt đề hay vẽ vờ. Nhà Nguyễn cầm quyền đã ngót năm mươi năm, không phải đã dễ dàng gây được niềm tin nhất loạt cho tất cả các tầng lớp. Cả những người thực lòng phục vụ triều đại mới, cũng vẫn có những lo lắng nghi ngờ. Cho nên tâm trạng chung vẫn là tâm trạng bơ vơ, lạc loài, luôn luôn vương vấn với một ảo ảnh mơ hồ nào đó. Có nước nhưng vẫn rầu rĩ mà nhớ nước, có nhà nhưng cứ lo lắng vì nhà. Nói một cách khác, bài thơ của bà nói về nỗi nhớ nước, nỗi nhớ quê hương, nỗi nhớ những người thực giả, song cũng là phổ biến, kín đáo trong tiềm thức của đám đông.

Sự trầm trồ tán thưởng của mọi người, không làm cho Thanh Quan lưu ý. Ngoài những phút giây suy tư nghiền ngẫm với các lễ suy thịnh, tồn vong, bà muốn nhân cơ hội để thu thập thêm kiến văn tri thức. Đi một ngày đường học một sàng khôn. Bà muốn thế và cũng muốn qua thực tế để dạy dỗ lớp hậu sinh, trước mắt là những đứa con trai, con gái của bà. Bà hỏi Lưu Tuân:

— Con có biết gì về đất Quảng Bình này không?

— Dạ thưa mẹ, đọc sử sách, con nghe rằng đây là những châu Ô, châu Lý, được đổi thành Địa Ly, Ma Linh và Bồ Chánh từ đời nhà Lý. Sang đời Trần thì

được mở rộng thêm, rồi thành trấn Thuận Hóa. Sách «Dư địa chí» của cụ Tể Văn hầu nói đây là phen giầu thứ tư của Tổ quốc ta về phía Nam.

Thanh Quan gật đầu ra vẻ hài lòng về sự học hành chu đáo của con trai. Bà hỏi thêm:

— Thế đất Thuận Hóa này có gì là địa linh nhân kiệt không? Phong vật ra sao?

— Thừa mẹ, điều ấy thì con không được rõ. Mới đây khi được tin mẹ sắp sửa vào kinh, con mới xem qua quyển «Ô châu cận lục» của Dương tiên sinh (Dương Văn An) nhưng chưa kịp đọc kỹ.

— Con nên gắng đọc, vào đất mới, ta phải hiểu biết dù không được đầy đủ, thì cũng đừng để thiếu sót những điều cần thiết. Chẳng hạn như hôm nay tới đây, mà ta không biết gì về phong vật Quảng Bình thì mẹ chẳng an tâm.

Viên quan hộ tống đỡ lời:

— Xin phu nhân thứ lỗi. Hạ chức vốn quê ở vùng này xin mạo muội trình đề phu nhân rõ. Đất này cũng là nơi văn vật. Về thế đất, người xưa có câu: «Đầu mâu vi bút, Hạc hải vi nghiên», bề Hạc là ngoài kia, Đầu mâu là ngọn núi ở phía này, hình dáng tựa như nghiên bút nên nảy sinh nhiều nhân tài. Dạ ở đây có đến tám làng tiếng tăm vang dội cả một vùng, tên tuổi đã được ghép thành thành ngữ kia ạ!

— Xin ông nói rõ ta nghe.

— Dạ đây là câu phương ngôn: Sơn hà cảnh thổ, văn võ cổ kim. Đọc một hơi thế, chữ mỗi chữ là chỉ vào tên một làng đấy ạ. Sơn là Lệ Sơn, Hà là La Hà. cảnh là Cảnh Dương, Thổ là Thổ Ngọa. Còn về sau là nói đến các làng Văn La, Võ Xá, Cổ Liễu, Kim Nại.

— Hay đấy nhỉ? Nếu vậy thì đây cũng là thắng địa.—Bà gật gù bặc với Lưu Tuân:

— Con thấy không? Chúng ta ở ngoài, cứ tưởng những vùng đất xa xôi, những tỉnh thành hẻo lánh như vậy là bé nhỏ, bình thường. Có được đi đó, đi đây mới biết quê hương mình ở đâu cũng là gấm vóc.

Rồi bà quay lại viên quan địa phương:

— Thế từ đây vào đến địa phận kinh thành còn bao xa?

— Bẩm phu nhân, còn phải vượt sông Gianh, qua đèo Lý Hòa rồi sang Động Hải, qua sông Nhật Lệ. Rồi còn các chặng trường nhà Hồ, phá Tam Giang nữa ạ.

Bà Thanh Quan tiếp lời:

— À! Ta có biết câu hát: Thương em anh cũng muốn vô, sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam Giang. Ngày nay mới được đi tới tận nơi. Quả là một điều may mắn.

Lưu Tuân hỏi lại người bạn đồng hành:

— Không hiểu câu hát ấy có sự tích gì không?

— Có sự tích hay lắm chứ ạ! Xin phép phu nhân và công tử cho tôi được dài dòng đôi chút. Sở dĩ gọi là trường nhà Hồ là vì khi nhà Hồ vào mở mang đất này, cho di dân vào lập một làng gọi là làng Hồ xá. Đất rộng mà kéo dài, đồi núi hoang vu lắm. Xóm làng thì nhỏ bé, xúm xít quanh một chỗ để dễ dàng qua lại. Còn những chỗ hẻo lánh thì quân trộm cướp mặc sức hoành hành. Mãi cho đến thời gian nội tán Nguyễn Khoa Đăng mới khám phá được sào huyệt bọn cướp và dẹp yên chúng. Từ đó, quan Nội tán thi hành kỷ luật nghiêm minh, đường sá mới được yên ổn. Còn phá Tam Giang là một đầm nước mênh mông, nối liền biển cả với ba con sông hung dữ. Các cụ xưa nói là ba con sóng thần: Sóng Ông, sóng Bà và sóng Con. Thuyền bè qua lại cứ bị ba con sóng thần ấy lật chìm, không chuyến nào đi yên ổn. Nghe nói là quan nội tán Nguyễn

Khoa Đăng dùng súng thần công bắn xuống làm cho cả ba con sóng sợ mà chạy mất. Từ đó mới có câu hát tiếp là: Phá Tam Giang ngày rày đã cạn, trường nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm.

Lưu Tuân cười:

— Chắc có lẽ là quan Nội tán nghĩ ra cách đào vét lòng sông thế nào để cho lượng nước của phá Tam Giang giảm đi, không còn chỗ cạn, chỗ sâu thì đỡ được nguy hiểm, chứ làm gì có chuyện bắn súng thần công như vậy.

Viên quan hộ tống cũng cười:

— Thưa bà cứ nghe cha ông kể lại thì biết thế, chứ làm sao mà rõ được ngọn ngành.

Bà Thanh Quan gạt đi.

— Truyện trong dân gian bao giờ cũng phải đơm chút huyền bí như vậy. Con không nên hỏi thế, mà nên nghĩ đó là cách dân chúng ca ngợi sự nghiệp lớn lao vĩ đại của con người và ca ngợi cái đẹp hùng vĩ của thiên nhiên. Phải chăng có những nét huyền bí ấy thì giang sơn phong nguyệt mới nên thơ được chứ? Con không nhớ mấy câu mẹ viết dạo nào sao:

Bầu dục giang sơn say chấp rượu
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.

★
★★

Những năm ở ngoài Bắc, tuy đi lại và sinh hoạt ở chốn cố đô Thăng Long, đồng thời có những ấn tượng khá sâu sắc và đầy xúc động về một kinh thành cổ kính, thật ra bà Thanh Quan cũng chỉ hiểu biết về nơi cung cấm qua những khái niệm mơ màng. Bà có tình với những « lối xưa xe ngựa » « nền cũ lâu đài » có hình

dung ra những « tòa sen rớt hơi hương ngự » hay những « thềm mây phong nếp áo châu » song đó cũng chỉ là cái nhìn tưởng vọng qua màn sương lịch sử. Chỉ là vợ một viên quan nhỏ, một nữ sĩ được giao thiệp với các bậc văn nho, bà làm sao có điều kiện để được phép vào Hoàng thành, nội điện. Lần này thì khác, bà được mời vào làm *cung trung giáo tập*, và ở ngay trong khu vực mà ngay cả các vị quan lớn đương triều cũng chưa chắc đã được phép vào ra dễ dàng. Cả một cảnh tượng rục rịch, nguy nga bày ra trước mắt. Bà Thanh Quan quan sát để kịp thời hòa mình với vùng đất mới, hòa mình mà không tránh được những gì ngỡ ngàng, ưu tư.

Từ ba trăm năm trước, các chúa Nguyễn vào Thuận Hóa đã có ý thức xây dựng một cơ đồ để mặc nhiên đối đầu, so sánh với vương triều ngoài Bắc. Địa điểm đầu tiên đặt làm bản doanh là làng Ái Tử (Quảng Trị) rồi chuyển qua các làng Phúc Yên (Quảng Điền), Lâm Đồng (Hương Trà). Cuối cùng mới cố định ở làng Phú Xuân. Cái tên Phú Xuân từ đó (đầu thế kỷ XVIII) trở thành một kinh đô bề thế. Suốt mấy chục năm, khắp các tỉnh miền Trung đã phải nộp voi, gach, gỗ, ngói và nhất là nhân công để xây dựng nhiều công trình kiến trúc đồ sộ. Nào là Ngọ Môn, sân Đại triều nghi, Điện Thái Hòa, Thái Miếu, Thế Miếu. Đó là những khu vực chính trong Hoàng thành. Nào là các cung trong Tử cấm Thành gồm nhiều điện như điện Cần Chánh, điện Văn Minh, và các viện Thái y, vườn Ngự uyển. Ở phía ngoại vi kinh thành lại cũng có nhiều công trình khác mà đặc biệt là những khu lăng tẩm. Khi bà Thanh Quan vào Huế, là lúc mà những lăng Gia Long, Minh Mệnh đã hoàn chỉnh và lăng Thiệu Trị cũng vừa được xây xong. Thiên nhiên đất Huế có sẵn những nét hữu tình thơ mộng như sông Hương, núi Ngự, lại được bàn

tay tô điểm của con người, nên thực sự có vẻ hấp dẫn. Bà Thanh Quan mới vào, chưa có dịp và cũng chưa dễ được phép để tham quan tận mắt tất cả những công trình và thắng cảnh. Nhưng được những người chung quanh giới thiệu, thuật lại cho bà nghe. Bà không ngạc nhiên gì về những mặt phù hoa tráng lệ ấy. Tất nhiên một vương triều mới nổi lên, phải có những công trình xây dựng, tuy chủ yếu là để gây một uy thế, một ảnh hưởng lớn lao trong quần chúng, đồng thời là để thỏa mãn cái tham vọng của những người đang có uy quyền tối thượng, muốn củng cố vĩnh viễn cái vị trí chỉ tôn của mình. Nhưng như thế, cũng làm cho giang sơn gấm vóc của tổ tiên được thêm nhiều vẻ đẹp. Cũng có lúc bà Thanh Quan thấy tự hào với kinh đô mới ấy. Nhưng cũng có nhiều lần, nhìn quang cảnh kinh thành mới ấy, bà Thanh Quan lại chạnh nhớ đến cố đô Thăng Long. Chiều nay, giữa đất Phú Xuân náo nhiệt này, lũ lượt những làng xe mã, những khách công khanh mãi mệ, vô vập chạy trên con đường danh lợi, có còn ai nhớ đến Thăng Long? Thăng Long chiều nay ra sao? Vẫn còn tấp nập ba mươi sáu phố phường hay chỉ là những mái tường rêu sẫm đìu hiu dưới « bóng tịch dương », những lối mòn cỏ nhạt, vàng ủa dưới sương thu lạnh lẽo? Thăng Long là cỏ mà Phú Xuân là kim ư? Có lẽ nào?

★
★★

Mặc dù có khá nhiều công việc bận rộn, vua Tự Đức được tin Thanh Quan tới nơi, đã cho phép bà vào chầu ngay. Vì được lệnh vào làm Giáo tập, Thanh Quan không phải tới triều đường mà lập tức được đưa vào cung, yết kiến những người có trách nhiệm lớn trong

Tôn nhân phủ, sau đó mới được bái yết nhà vua. Tự Đức hỏi han tuổi tác, sức khỏe và gia đình, rồi lập tức muốn thử tài thơ của Thanh Quan. Đối với loại thơ thù ường này, Thanh Quan không sợ trường lắm. Bà gắng gượng để khỏi làm phật ý nhà vua. Nhưng không ngờ lại được Tự Đức rất khen ngợi. Nhà vua còn hỏi tiếp những điều thuộc về lễ nghi, điển tích trong các sách Chu Lễ, Hán thư v.v... Thấy Thanh Quan trả lời rành rọt, đầu ra dấy, Tự Đức rất hài lòng, sai thị nữ đưa bà đến ra mắt các bà mẹ, bà dì của ông, rồi cho bà về tư thất nghỉ ngơi, cất người hầu hạ. Thanh Quan bắt đầu cuộc đời « nhà giáo » trong cung thật một cách êm ả, thuận lợi.

Thời gian trôi đi, dần dần bà cũng nhận ra những nét đặc sắc của vị quân vương trẻ tuổi đang cầm đầu thiên hạ này. Không biết các vị vua xưa kia như thế nào, chứ Tự Đức thì quả là con người ham học, và rất sành thơ văn. Ông hay làm thơ, lại tự phụ mình là người uyên bác. Nghe nói ông thường hay thử tài các quan bằng cách đặt những lời thơ lắt léo, bắt mọi người giảng giải hoặc viết đề họ lộ ra những sai sót, từ đó nhà vua mới tỏ ra mình có học lực hơn người. Chính vì những « trò chơi » này thỉnh thoảng ông cũng bị các danh sĩ tài hoa « chơi » lại khiến ông bẽ bàng từng hững. Hình như trong số những người dám « phạm thượng » như vậy, có Cao Bá Quát, người đồng quận với bà. Có lần vua Tự Đức nghĩ ra được hai câu thơ chữ Hán chen vào mấy chữ nôm, đọc nghe rất ngộ, vua lấy làm đặc ý mới đọc để khoe với quần thần.

*Viên trung oanh chuyển khê khả ngữ
Đã ngoại đào hoa lâm tẩm phai*

(trong vườn chim oanh hát khê khả, ngoài đồng hoa đào nở lấm tẩm).

Nào ngờ Cao Bá Quát đã ứng khẩu ra một bài tám câu, ghép ngay hai câu của nhà vua vào đề nói rằng câu thơ ấy chẳng có gì lạ.

Khù khờ thì tứ đa nhân thức

Khệnh khạng tương lai vẫn tú tài

(thật là khù khờ khi lấy câu thơ đã nhiều người biết mà khệnh khạng đi hỏi người hay chữ).

Không biết Thanh Quan có chịu ảnh hưởng của chàng danh sĩ đất Gia Lâm này không, mà trong một phút cao hứng nào đó, cái thú tinh nghịch đã trỗi dậy trong tâm trí bà. Thanh Quan cũng có một lần dám táo bạo. Lần đó, chẳng biết vui tay thế nào, nhà vua viết hai chữ Phúc, Thọ đưa cho bọn cung nhân, trước mặt vị Cung trung Giáo tập. Vua có ý khuyến khích các cung nhân phải tập viết cho đúng qui cách chữ nho, và tự mình làm gương trước bà giáo để bà phải lưu tâm rèn cặp. Đưa cho cung nhân xem rồi, Tự Đức còn ngược mắt nhìn Thanh Quan ra ý đợi chờ lời ca ngợi. Thanh Quan không ngần ngại quì xuống, chấp tay vái nhà vua:

— Vạn tuế! Phúc tối hậu! Thọ tối trường!

Trong lúc vua đang nói về phúc, thọ mà nhân đó lại chúc vua phúc được đầy đặn, thọ được dài lâu thì chẳng còn gì đáng chê trách nữa. Vua Tự Đức rất hài lòng. Nhưng mãi sau, vua mới tỉnh ra là bà giáo tập chê mình chữ xấu. Chả phúc thì mập mạp, chữ thọ thì lòng thông, chứ có rộng bay phượng múa gì đâu!

Những trò chơi châm chọc phạm thượng này của Thanh Quan ở nơi cung cấm không nhiều. Thật ra nó cũng không phải là phong cách quen thuộc của bà. Bình thường bà chỉ có một đôi cử chỉ dí dỏm vậy thôi. Và lại, tuy không phải người có tài, song Tự Đức cũng thực sự là người hiếu học. Nhà vua có tự phụ song không đến mức là độc tài nghiêm khắc. Bên trong ông

vua tôn kính uy nghi, là một con người thư sinh bất lực nhưng ôm ấp đầy tham vọng, mà cũng chỉ là tham vọng ở mặt nghệ thuật văn chương thôi. Mọi chuyện đời mới canh tân để ứng phó với thời cuộc, nhà vua không đủ sức hiểu, không có can đảm làm mặc dầu rất khao khát, nhưng vừa khát khao vừa hãi hùng ngần ngại. Tấn bi kịch trong con người Tự Đức là như vậy. Giải quyết cái bi kịch ấy, ông lao đầu vào nghệ thuật, vào văn chương. Ông khuyến khích những đội tuồng, tập trung người làm sử sách — Ông làm thơ không hay nhưng cứ làm và thành thực học hỏi nghề thơ.

Những điều mắt thấy tai nghe và những cuộc tiếp xúc với « đấng chí tôn » làm cho Thanh Quan dần dần quen với hoàn cảnh. Cuộc đời giáo tập diễn ra một cách bình thường, phẳng lặng và tẻ nhạt. Bản chất Thanh Quan cũng không hợp với chốn điện ngọc lầu vàng. Ở đây không khí tĩnh mịch, yên lành, có cả tĩnh mịch u hoài tù đọng, thiếu hẳn cái bao la man mác của không gian. Thanh Quan yêu những buổi chiều, song không phải là cái chiều vắng lặng, cô đơn trong chu vi Hoàng thành nặng nề khép kín. Bà cần những bóng chiều bằng lăng, có vắng vắng tiếng mõ của phượng mục từ gọi trâu, có tiếng khua động của mái chèo đưa chiếc thuyền chài về bến, có đám mây lững lững phía chân trời, có ngọn gió hiu hiu bên bờ rừng mép nước. Cái cảnh ấy làm sao có được ở xung quanh lâu đài, cung viện. Do đó, Thanh Quan sống khá đầy đủ mà vẫn thấy thiếu thốn rất nhiều. Cũng may là mặc dầu ở trong nội cung, song bà không phải là cung nhân nên cũng không bị gò bó đến mức phải hoàn toàn cách biệt với cuộc sống bên ngoài, thường bà vẫn được phép đi vãn cảnh các nơi: khi

đến hồ Tĩnh Tâm, khi sang chùa Thiên Mụ. Những dịp đó, bà làm quen với cảnh vật và con người xứ Huế: Huế của một triều đại mới xây dựng, Huế của một cuộc sống náo nhiệt tung bừng nhưng Huế cũng lại là vùng đất của mơ màng thương nhớ. Huế vẫn có cái gì trầm mặc u hoài và có đôi nét phù hợp với tâm hồn hoài cổ của Thanh Quan. Bà giáo tập đã nhiều lần nhận ra điều ấy, nhất là những khi từ dưới sông Hương vọng lên những câu hò nào nức nọt:

*Nước đầu cầu khúc sâu khúc cạn
Chèo qua Ngọc Trâm, đèn vạn Kim Long
Sương sa gió thổi lạnh lùng
Sóng xao, trăng lặn, gọi lòng nhớ thương...*

Làm chức Cung trung giáo tập trong cung thực ra không đến nỗi bận rộn, bà Thanh Quan rất biết và rất có ý thức về trách nhiệm của mình. Việc của bà chủ yếu là dạy dỗ chữ nghĩa cho các cung nga thê nữ, a hoàn hoặc quá lắm là những phi tần bậc dưới, họ vốn không nhiều chữ nghĩa. Dạy học chữ thì ít mà chủ yếu phải dạy khuôn phép lễ nghi, từ việc ăn nói, đi lại, ứng xử trong cung cho đến việc văn từ sách vở. Mà những phép tắc qui chế này thì nhiều lắm, chính bản thân Thanh Quan những ngày đầu tiên cũng rất lúng túng, ngỡ ngàng. Nội một việc vào cung ra viện, giao thiệp nơi này nơi nọ cũng thật là rắc rối phức tạp. Vào ra các cung cấm đều có phép tắc nghiêm minh, không thể dễ dàng đường đột. Đối với từng lớp người, từng loại chức vị, phải có cách ứng xử, giao thiệp riêng, kể từ cách xưng hô. Nhiều cái nhỏ nhặt làm cho bà Thanh Quan không sao hiểu nổi. Ví dụ như tên gọi các vị hoàng tử. Phải gọi là mẹ! Miên Thâm là con thứ mười của Minh Mệnh, thì trong cung gọi là mẹ mười! Ngoài Bắc, chẳng có lối gọi tên như vậy

bao giờ. Lại còn các bà mẹ hoàng tử, những người con đều gọi mẹ là ả, dầu mẹ đã đứng tuổi. Thanh Quan đã phải kịp thời tìm hiểu để thích nghi với hoàn cảnh mới.

Kể ra những phép tắc lễ nghi quan cách thì triều đình nào chẳng đặt ra để ổn định nền nếp, đảm bảo thanh thế, tạo vẻ nghiêm minh. Nhưng trong cung đình nhà Nguyễn có lẽ sự riet róng cao hơn cả, khởi đầu từ vua Minh Mệnh. Nhà vua nổi tiếng là người nghiêm khắc. Ông bắt buộc mọi người, mọi việc đều phải đi vào khuôn phép thật chặt chẽ, kể cả từng tiểu tiết để đảm bảo một cách nghiêm ngặt quyền uy tối thượng của ông. Ngay cả đối với các hoàng thân, quốc thích Minh Mệnh cũng không dành cho chút khoan dung rộng rãi nào. Ông đặt ra những lệ riêng, hoàng tử hay công chúa nào không theo nền nếp ấy đều bị phạt và cắt lương bổng. Minh Mệnh đặt ra cái lệ duyệt thê thỉnh an. Ông có đến gần 50 con trai đều đã lớn, lần lượt chia phiên nhau, hàng ngày phải dậy từ đầu giờ Dần (5 giờ sáng) đến cung nhà vua ngự, ngồi tại gian tả vu, nhờ viên Thái giám đưa vào một cái thê ngà, trên có bốn chữ: *Cung thỉnh vãn an* (xin được hỏi vua cha có khỏe mạnh không?). Vua khỏe mạnh thì sẽ lấy bút chấm lên thê một cái chấm son và trả về cho đương sự. Lúc ấy hoàng tử mới được phép lui về. Sáng nào cũng vậy.

Sang đến thời vua Tự Đức, nhà vua này lại tự mình biểu lộ đạo hiếu đối với bà mẹ của ông một cách đặc biệt, khiến cả hoàng cung từ triều nội cho đến dân chúng, ai cũng phải trầm trồ kính phục. Có một lần nhà vua đi dạo thuyền trên sông, vì gặp cơn bão nên về chậm, khiến cho bà mẹ ông phải sốt ruột đợi chờ. Nhà vua lên bờ rồi hấp tấp về cung, đến trước giường

mẹ, năm dài xuống thêm, sai cung nữ mang cái mâm son trên đặt sẵn... cái roi song. Nhà vua xin được chịu đòn trừng phạt. Bà Từ Dũ không thêm nhìn, năm ngoảnh mặt vào trong một lúc lâu mới quay ra, hất cây roi xuống đất, bảo nhà vua:

— Thôi tha cho! Về sửa soạn để ngày mai có giỗ!

Bà Thanh Quan dần dần đã hiểu được cung cấm và biết được những khuôn phép nề nếp trong giới quý tộc. Là một người rất tôn trọng lễ giáo, rất giữ gìn phép tắc nhưng quả thực từ trước đến nay, bà chỉ mới quen với những tập tục thông thường ở gia đình, ở làng xóm, quá lắm nữa là ở chốn công đường nha môn cấp huyện, cấp tỉnh mà thôi. Giờ đây bà thực sự biết đến thế nào là chốn cung đình, là qui mô lễ thói quanh những lầu vàng, điện ngọc. Biết rồi còn phải dạy bảo cho đám cung nhân. Vì thế bà Thanh Quan phải hết sức giữ gìn, khép mình vào thể thức. Với bản chất kín đáo, trang nghiêm của bà, trong hoàn cảnh mới này, càng trở nên đậm đà hơn.

Giới phụ nữ trong chốn cung đình này, cũng nhiều loại và cũng có nhiều người có tính tình, khuynh hướng khác nhau. Sự đứng đắn, phong thái đoan trang, tính tình hiền dịu của Thanh Quan đã làm cho mọi người có thiện cảm và dành cho bà sự biệt đãi. Các bà phi, bà hậu thỉnh thoảng cho mời bà đến đàm đạo, hỏi thêm nghĩa sách, dặn dò bà cách thức uốn nắn những kẻ hầu hạ thế nào cho đẹp lòng các vị bề trên và nhất là để cung phụng đức Ngài Ngự một cách xứng đáng. Những bà này ở trong cung cấm lâu ngày, nay có địa vị nhất định, nên tuân thủ phép tắc, lễ nghi đã biến thành máu trong nếp sống. Họ quý bà Thanh Quan vì thấy bà luôn luôn kính cẩn nghiêm trang, chuyên cần, đứng đắn. Mỗi lần hỏi thêm điển tịch hay

nghĩa lý, họ đều thấy bà giải đáp trôi chảy, chắc chắn. Một vị Cung trung giáo tập như vậy, kẻ cũng khó kiếm, mời được bà Thanh Quan vào Thuận Hóa, nhà vua quả đã không nhầm.

Những nữ tì, cung nữ trong cung là lớp học trò thực sự của bà Thanh Quan, họ thuộc nhiều lứa tuổi. Có những bà trung niên, quá lứa, sau nhiều năm không được hưởng sự may mắn như lớp phi tần, nay vẫn ở lại để coi sóc kho tàng, hòm, tủ hoặc những việc trong Lục thượng (sáu nhu cầu sinh hoạt của nhà vua: áo vua (thượng y), mũ vua (thượng quan), việc vua ăn (thượng thực), việc vua tắm (thượng mộc), chiếu vua nằm (thượng tịch), sách vua xem (thượng thư). Mỗi «thượng» như vậy có nhiều cung nữ và thái giám chuyên trách theo dõi. Có những đội nữ tì, nữ binh chuyên việc quét dọn, canh gác, liên lạc cho các cung. Và cũng có khá nhiều cung nhân được tiến nạp, đang đợi ngày trông thấy mặt rồng, hoặc đang kéo dài chuỗi thời gian buồn tẻ quanh hiu, vô vọng. Trong số đông đảo các bà, các cô một đôi người cũng đã tìm cách gần gũi với bà Thanh Quan để được nghe lời an ủi, khuyên răn. Và bà Thanh Quan đã sớm nhận ra nhiều hoàn cảnh, nhiều tâm tư phức tạp. Thì ra chốn cung vi kín cẩn thâm nghiêm, để cho nhiều người tưởng lầm là phẳng lặng, bình yên, nhưng thực sự lại không hiếm những xốn xang, xao động.

Giao thiệp với các công chúa, những nhà thơ nữ trong Thi xã Tùng Vân, bà Thanh Quan hay đề ý đến nữ sĩ Mai Am. Con người trẻ tuổi này quả là một tâm hồn độc đáo, một «giống hữu tình». Mai Am có tập thơ chữ Hán đề là «Diệu Liên thi tập» rất nhiều bài điêu luyện, chứng tỏ một học lực khá vững vàng: chọn lời, chọn chữ, chọn hình ảnh rất dày công. Song Mai

Am còn sở trường thơ quốc âm, phần lớn là làm theo các điệu ca từ. Và chính ở đây, bà Thanh Quan phải ngạc nhiên vì một chất trữ tình dồi dào, thấm thía. Mai Am làm lời ca cho bà chị Tiểu Bạch đánh khúc Nam Cầm. Có lẽ rằng văn bài quốc âm, xưa nay chưa có lời nào tình tứ, thiết tha đến thế. Thanh Quan làm nhằm ngâm lại một mình. Bà chưa quen với điệu đàn, nhưng lời ca của Mai Am réo rắt, tiếp nối, quện nhau, khi đàn trãi, khi đặt đũa cuốn hút:

Dạo, dạo thuyền
Gặp lúc trăng, thấy trong ngần
Mặt hồ băng, gió không động muốn rằng
Kia nước mây một vùng
Nào người quen biết
Bóng trăng soi, hoa lại gần
Xe mới tơ tằm
Chuông lầu, giục sầu đôi khi
Chạnh vì, chạnh vì
Tình xưa: màn loan, ong bướm lững lờ
Ngày dòn thoi én, thu hết xuân về
Liều giăng tơ, nhận thơ vắng đưa
Biết ai, có trông còn đợi
Lòng tại, thêm ngại. Song giống đa tình
Dễ mấy ai đành...
Sóng giải non mãi
Bận lòng ta, toan tình lâu dài
Cuộc đời há rằng một hai...
Nặng lời, dăm sai lời! Chớ đem lòng lạt phai
Cơ duyên đợi chờ một hai...
Lửa hương, lửa hương dầu đượm...
Tùy trời song cũng nơi người...
Lời ca hòa với tiếng đàn thánh thót, đậm đà, càng nghe càng thấy náo nức, ngơ ngẩn. Ôi, nàng công

chúa trường gấm màn hoa sao lại có niềm tâm sự như có gì đợi chờ bi lụy. Thanh Quan cảm thấy khúc thơ tình của nữ sĩ Mai Am đã gọi dậy trong ẩn ức sâu xa của lòng mình những cảm xúc riêng tư. Bà hỏi một cung nhân:

— Ở kinh đô này, dễ thường công chúa Mai Am là bậc nữ lưu tài danh hơn cả?

Người cung nhân trả lời:

— Bẩm phu nhân, đúng như thế. Đức Ngài Ngự có nhiều công chúa nhưng chúng con chỉ nghe các bậc tao nhân nhắc đến công chúa Trinh Thân (tên chính của Mai Am) nhiều hơn. Các công chúa khác cũng hay thơ, thường được sánh tên với các phò mã là chính.

— Con nói sao ta chưa hiểu?

— Dạ thưa, các công chúa thường cùng với các phò mã lập những nhóm thơ riêng. Khi vào Thi xã Tùng Văn, phò mã có dịp trình chung thơ văn của hai vợ chồng. Dạ, như công chúa Vĩnh Trinh, phò mã là Phạm Thuật, công chúa Tĩnh Hòa phò mã là Đặng Văn Cát. Nhất là công chúa Tĩnh Hòa có hiệu là Huệ Phố. Cả hai vị lập thi xã riêng, sáng tác thơ lại thông thạo cả đàn, tương đắc lắm. Còn công chúa Mai Am, phò mã là Thân Trọng Di, người bận nhiều việc khác, ít chú trọng đến văn chương.

Bà Thanh Quan gật đầu, không hỏi nữa. Người cung nhân cũng im lặng không tiếp lời. Câu chuyện đã gợi cho Thanh Quan một niềm liên tưởng. Bà nghĩ đến cảnh ngộ riêng tư của mình thời còn xuân trẻ, kết duyên với ông cử họ Lưu. Bất giác, một ý nghĩ khiến bà nhớ lại câu chuyện hôn nhân của một nữ sĩ, có lẽ cũng không hơn bà bao nhiêu tuổi tiếng tăm lừng lẫy một thời vì tài lỗi lạc văn chương, vì tinh tinh phóng khoáng, mà

giờ đây không biết trôi nổi ở đâu. Nghe đâu người đó đã kết duyên với ông Tổng Cốc, rồi ông phủ Vĩnh Tường nào đó. Những giai nhân trong cuộc đời này thường có những cảnh ngộ éo le như thế sao? Chuyện ấy có riêng cho lớp nữ lưu của mình không nhỉ? Thanh Quan nghĩ rồi mỉm cười một mình. Ừ! Có khi, lại chính vì hoàn cảnh éo le mà tài năng nở rộ: « Thơ có cùng rồi mới hay được ». Chẳng biết một tác giả xưa nào đã nói lên được câu thẩm thiá như thế!

★ ★

Cuộc sống của những thị nữ sống trong cung cấm, phẳng lặng, lạnh lùng, sớm chiều chỉ biết có hầu hạ, tuân thủ những phép tắc, lễ nghi, nặng nề, chặt chẽ. Các bà phi, bà chúa thì chỉ một mực phàn bảo, không mấy khi có được lời phủ dụ nhẹ nhàng. Những bà « di », bà « tần » luống tuổi, lại càng khe khắt, khó tính hơn. Gia đình của họ xa xôi chẳng mấy khi có điều kiện thăm hỏi. Mẹ đến thăm con hay con về thăm mẹ lại càng là những chuyện họa hoằn. Sự có mặt của bà Thanh Quan đúng là niềm an ủi của họ. Bà nghiêm nghị, kín đáo, nhưng rất nhẹ nhàng, hiền dịu. Dạy chữ nghĩa hay dạy lễ nghi bà đều có cách uốn nắn, bảo ban thân tình như bà mẹ rèn cặp cho các con gái. Và bản thân Thanh Quan, bà cũng nhân cơ hội mà tìm hiểu thêm số phận của lớp trẻ trong chốn lãnh cung bưng bít này. Số phận của họ, quả là đa dạng, mỗi người do hoàn cảnh, do phẩm chất hoặc do những biến cố nào đó mà đưa họ tới những tình trạng, những tương lai khác nhau. Mỗi người cũng là một thế giới riêng, cứ phức tạp như cuộc đời của các nhân vật trong những trang

tiểu thuyết đời nhà Minh, nhà Thanh vậy. Là một nhà thơ, bà Thanh Quan hay chú ý đến những người có văn tài, và rất quan tâm săn sóc những con người ấy. Có Nhược Bích là một cung nữ mà con đường tiến thân cũng khá hanh thông. Cô vào cung năm 18 tuổi cùng lúc với bà Thanh Quan được mời làm giáo tập. Gia đình cô không thuộc loại thường dân, nên cô đã được học hành khá chu đáo. Bố cô là Nguyễn Nhược Sơn, một vị quan to, đã từng chức bố chánh Nam Định, về làm trợ lý tổng đốc ở Thanh Hóa, và cho cô tiến cung vào dịp này. Cũng nhờ vậy mà vào cung Nguyễn Thị Nhược Bích không phải chờ đợi lâu. May mắn được Tự Đức (Tảo Mai) rất được khen ngợi. Nhược Bích liền được Quan chăm sóc dạy dỗ đám nữ tì. Bà Thanh Quan cũng mến tài năng của cô gái trẻ, thường bàn bạc, dìu dắt cô làm thơ nôm. Sau này, cô lần lượt được phong chức, lên đến bậc tiếp dư, rồi được giao việc dạy các hoàng tử sẽ lên ngôi như Kiến Phúc, Đồng Khánh v.v... Nguyễn Thị Nhược Bích là tác giả quyền thơ nôm « Hạnh Thực ca » trong ấy người đọc phảng phất thấy ý vị của hồn thơ Thanh Quan mặc dầu có kém phần sâu xa và nhuần nhuyễn.

Bước đường hanh thông trong chốn cung đình như trường hợp Nguyễn Thị Bích Nhược là chuyện hiếm. Phần lớn cung nữ đều xuất thân từ gia cảnh nghèo nàn, nếu là con cái của quan lại hay của các hương hào chức sắc gì đấy thì cũng không phải ở địa vị cao quý gì cho lắm. Những cô gái này đành ăn phận với cuộc đời nô tì, chưa biết sẽ đi tới đâu trong những ngày sắp tới. Khi luống tuổi sẽ được trở về quê sống cuộc đời lơ dờ, không kém phần cô độc quạnh hiu, hoặc sẽ được giao

cho công việc coi sóc một đền đài lăng mộ nào đấy như những bóng ma tại các ngôi chùa vắng vẻ? Những bản khoán có khi là những thần thức xót xa đi nữa, vẫn phải giấu giếm kín đáo, dưới vẻ phù hoa hào nhoáng bề ngoài. Bà Thanh Quan, bằng sự nhạy cảm tinh tế của mình, nhiều lần đã bắt gặp những niềm riêng, không ngờ lại là những thiên tình sử...

★
★★

Chiều hôm ấy, trong số cung nữ kẻ sách vào buổi trưa (ngày xưa, giờ kiểm tra thuộc lòng ở các lớp học chữ nho, thường gọi là kẻ sách) — bà Thanh Quan nhận thấy vắng mặt Mai. Đó là cô gái đáng yêu với dáng người thanh tú, cử chỉ đoan trang, có mái tóc mây óng mịn và đôi mắt dịu dàng, đượm một nỗi buồn sâu lắng. Cô gái cũng là người đang ngoài được vào cung, do sự tiến cử của hàng tỉnh. Ông bố là một quan chức nhỏ, ông ngoại là thầy đồ từng có dịp lều chõng đi thi rồi quay về dạy dỗ cho con cháu. Mai cũng được theo đòi nghiên bút, đọc thạo những pho sách Hán. Cùng quê làng ngoài, bà dễ dàng nói chuyện với cô hơn là đồng đảo chị em phần lớn được tuyển chọn từ vùng Thuận, Quảng trở vào. Mỗi lần giảng dạy, bà nhận thấy Mai tiếp thu nhanh chóng, cô cũng biết hỏi đến các điển tích sâu xa, chứng tỏ đức tính yêu văn, ham học.

Hỏi các thị nữ, Thanh Quan mới biết Mai lâm bệnh. Bà đến thăm cô gái. Cô đang nằm yên trên giường, với vàng gương dây, quì xuống:

— Tội con lớn lắm, phiền phu nhân phải hạ giá tới thăm, xin phu nhân đại xá cho.

Bà giáo tập hiền từ, cầm tay cô.

— Con cứ nằm nghỉ. Ta nghe con nhuốm bệnh, không rõ nặng nhẹ thế nào. Thương con mà đến, có gì mà con phải nề hà.

Mai cúi đầu:

— Dạ, con chỉ se mình một chút thôi. Xin phu nhân đừng bận tâm.

Bà Thanh Quan vẫn nhẹ nhàng:

— Không được. Con cứ lại giường và đưa tay ta xem.

Bà Thanh Quan không những giỏi về học vấn, văn chương, mà về đường y lý, bà cũng thông hiểu. Không dám cãi lại, cô gái đành ngồi nép bên giường. Bà giáo cầm tay cô bắt mạch.

— Mạch sắc không có gì ngăn ngại. Nhưng hình như con có điều gì phiền muộn phải không.

Rõ ràng là không thể giấu được bà Cung trung giáo tập này, bà xem mạch mà hầu như soi thấu phần sâu hơn của tâm can. Mai chỉ cúi đầu, không dám trả lời. Bà Thanh Quan lại tiếp:

— Trông khí sắc con ta cũng biết. Hôm nay con xanh hơn thường ngày. Tuy bệnh không nặng gì, nhưng con cần cẩn thận.

Bà buông tay cô gái, sửa lại chiếc gối thêu và nhắc cô nằm lại. Một mảnh giấy từ dưới gối rơi ra. Cô gái hoảng hốt rồi thốt nhiên xúc động. Cô gục đầu vào lòng bà, thần thức cố nén không dám bật ra tiếng khóc. Bà Thanh Quan vuốt mái tóc cô bé, kéo cô sát vào lòng hơn:

— Chắc con có điều phiền muộn, ta rất thương con, còn muốn kể cho ta nghe chẳng là tùy con, ta không ép. Cô gái quàng tay ôm chặt lấy bà, nức lên.

— Không, con muốn kể cho phu nhân nghe lắm. Kề đề được xin phu nhân một lời răn dạy. Con đặc tội, phu nhân ạ.

— Ta có trách gì con đâu.

— Không, không phải con mắc tội cùng phu nhân đâu mà con mắc tội vì con là cung nữ.

Bà Thanh Quan nhìn thẳng vào mắt cô gái. Rồi bà lại nhìn sang mảnh giấy. Bỗng bà hiểu ra tất cả. Cô gái này đang xót xa cho số phận. Một số phận an bài do định mệnh. Bàn tay định mệnh giáng xuống số phận này hay số phận khác nào có tổn công phu cân nhắc gì đâu. Trong một cuộc hi trường, có bao nhiêu tang thương thay đổi, định mệnh khi thì sả xuống tâm hồn này một nhát sát thương, khi lại giáng cho trái tim kia một đòn chí tử. Nén những tủi hờn chất chứa trong lòng, cô gái đã mạnh dạn giải bày những nỗi niềm tâm sự sâu kín cho bà giáo tập nghe. Dù đã đổi phận, làm cung nữ, nhưng Mai không thể nào xóa đi trong tâm trí hình ảnh một ý trung nhân. Đó là một nho sĩ tài hoa thành thực yêu quý nàng, và đã cùng nàng chung một ước mơ cầm sắt. Rồi cuộc sống đổi thay. Cô gái vào nơi cung cấm, người nho sĩ kia trôi nổi trên bước giang hồ, ôm mối hận tình dang dở. Chàng quyết chí dùi mài kinh sử và giờ đây đã chiếm được bằng vàng. Con đường công danh sáng lạn đang chờ đón ông Phó bảng trẻ tuổi và tài năng ấy. Thế nhưng cách đây mấy hôm, không biết bằng cách nào, chàng đã lặn lội đến tận kinh đô và gửi cho cô mấy dòng chữ. Chàng muốn cô trốn đi cùng chàng, vứt bỏ mọi bả vinh hoa, phú quý để sống cuộc đời đạm bạc của đôi tri kỷ. Cô gái ghen ngào nói: « Giờ đây con không biết suy nghĩ như thế nào nữa, con mong phu nhân với tấm lòng của người

thầy và tấm lòng của người mẹ hãy chỉ giáo cho con. Nói rồi, tay run run, cô gái nâng bức thư đưa cho bà giáo. Đọc lướt qua bức thư, tới hai câu chót:

« Mảnh mai đáng liễu băng khuâng mộng
Hiền dịu đài sen óng ánh gương »

Bà Thanh Quan bỗng thốt lên. Hay lắm! Bà nhìn vào đôi mắt cô gái, tiếp tục lời bình phẩm chân thành:

— Con có người tri kỷ như thế, còn gì hơn nữa. Con đã đọc tập « Tình sử » chưa? Có bao nhiêu là thơ ca của giai nhân tài tử ngày xưa mà Long Tử Do ghi chép được đã dễ có mấy câu hay. Giá có người chép tình sử nước ta, những câu con vừa cho ta đọc là những câu không thể bỏ sót được.

Không rõ bà Thanh Quan có quá lời trong khi nhận xét hay không. Nhưng có lẽ điều kín đáo sâu xa ở bà khi nghe câu chuyện là mừng cho cô gái đã có một mối tình chân thật. Bà chưa hề biết mặt, biết tên ông phó bảng, người tình của cô gái, nhưng câu thơ của ông viết cho cô gái sao lại hợp với bà đến thế.

Thanh Quan yêu hoa mai, vì đó là hoa đứng đầu trong Quần phương hội. Bà thích sen, vì sen là hoa quân tử. Câu thơ ông Phó bảng trở thành sự thực mà bà Thanh Quan đang tự mình tâm niệm cả cuộc đời. Một tấm lòng son, bà chưa hề thổ lộ với ai. Rồi cho đến nay dù đã có chồng con, có bao nhiêu bạn bè quen thuộc trong cõi hàn mặc văn chương, bà nào đã thấy có ai là người tri kỷ. Cả thuở thiếu thời son trẻ, bà cũng chưa tìm được người cùng mình dạo khúc tri âm, bà thầm nghĩ: con ạ, riêng ở mặt này, con có may mắn hơn ta nhiều lắm.

Đã toan nói ý nghĩ này với cô gái, nhưng bà vội vàng ghìm lại ngay. Nói ra như thế chưa chắc đã có tác dụng an ủi nàng, mà có khi lại dễ gây thêm niềm chua xót.

Ta quên mất vai trò «Người thầy, người mẹ», chỉ nhớ mình là người phụ nữ, để cân nhắc hơn thua với cô gái này ư? Hơn nữa, chính cái may mắn của cô gái trong một chặng đường của cuộc đời, khúc tình sử đẹp đẽ và thơ mộng ấy lại khiến cho nàng thêm chua xót. Bà không nói nữa, nhưng đã hiểu về những gì đã xảy ra. Ông phó bâng ấy và cô gái đã gặp nhau, nhưng họ không thể cùng nhau sum họp. Cô gái đành giam mình trong chốn lãnh cung, do định mệnh đã an bài. Lại câu chuyện trớ trêu của tạo hóa:

Tạo hóa gây chi cuộc hi trường!

Cuộc hi trường đâu phải chỉ diễn ra với thiên nhiên, với thành quách, mà diễn ra với tất cả mọi người. Bà âu yếm vuốt tóc cô gái.

— Ta hiểu cả rồi. Con muốn chờ ở ta một lời khuyên bảo. Nhưng ta biết khuyên con làm sao. Ta chỉ nhắc con nhớ câu này:

Tư thị vong tình duy thương tri

Thử sinh trường bảo oán tình đa

Con hiểu lòng ta chứ!

Đang ngồi tâm sự bỗng một thị nữ chạy vào chuyên cho bà một lá thư, nhìn qua lạc khoản bà gạt đầu làm nhảm:

— Thư của quan nghề Tầm Giang.

Cô gái vội thưa: — Dạ con chưa được biết quan nghề này.

(1) Bài thơ của Lâm Hồng. Tạm dịch hai câu thơ trên:

Quên tình dễ mấy ai làm nổi

Ai oán riêng ta vương mãi sầu.

— Đây là ông Lê Hữu Thanh, vừa đỗ nhị giáp khoa hội cùng với ông bằng nhĩn Phạm Thanh mà con không biết à. Ông này quê ở làng Thượng Tâm huyện Thanh Quan, Thái Bình. Hồi ta ở đó, ông ta có đến nhiều lần hỏi han văn bài. Ta thấy người có chí nên cũng hết lòng giúp đỡ. Đỗ hoàng giáp năm 33 tuổi, cũng là người có tài. Ta cứ tưởng ông ta được bổ dụng rồi, té ra vẫn còn ở đây. Con hãy mở thư đọc cho ta nghe xem ông ta nói gì.

Lá thư của Hoàng giáp Lê hồi thăm sức khỏe bà giáo tập, báo tin rằng sau một thời gian chờ ý kiến bộ Lại nay đã được bổ nhiệm ra Bắc, nay gửi thư báo biệt bà Thanh Quan. Ở đoạn cuối, ông Hoàng giáp nhắc đến việc cụ Thượng Trứ mới về kinh, ông đã cùng với nhiều bạn bè, sĩ tử quê ở Thái Bình định dâng thư lên nhà vua kêu oan cho ông Trứ. Song việc đáng tiếc đã không xảy ra, cụ Thượng đang sửa soạn trở về cố quận. Ông Hoàng giáp muốn làm một tiệc ca trù để tiễn chân Ngải. Và ông muốn mời bà ra dự cuộc vui ấy.

Nghe hết lá thư, Thanh Quan trầm ngâm một chốc rồi bảo cô gái: — Quan hoàng giáp Lê cư xử thể là đẹp, xứng đáng với tình văn mạch lại, cũng rất tiêu biểu cho lòng dân Thái Bình, có lẽ nào ta lại không hưởng ứng.

— Dạ như vậy phu nhân sẽ ra tham dự cuộc vui chứ ạ?

— Hình như quan Hoàng giáp cho biết là buổi hoan liên diễn vào đêm 14 sắp tới. Chúng ta đi sao được? Con lựa lời viết cho ta một lá thư hồi âm. Rồi trưa mai, ta sẽ nhờ nội giám liện thêm ít lễ vật đưa sang quan Hoàng giáp.

Cứ như thế, hàng chục năm kéo dài sống ở chốn cung đình, bà Thanh Quan đã chứng kiến nhiều nỗi niềm tâm sự, có thức dậy trong lòng bà những rung động riêng tư. Ở ngay giữa chốn đô thành, bà liên tiếp nhận được nhiều tin tức. Hầu hết đều là những sự kiện, chông chất, thêm những hắt hiu rên rĩ trong lòng con người vốn sẵn một mối buồn thời đại, một tâm trạng bơ vơ. Không hẹn mà nên, chẳng hiểu tại sao, bà Thanh Quan vừa bắt đầu cuộc sống của mình ở đất Phú Xuân, thì hết năm này sang năm khác bà đều nhận được những tin buồn. Không phải buồn vì gia đình, họ hàng riêng mà buồn về những người đồng hương, đồng lứa. Có người chẳng phải là bạn bè tri kỷ, bà chỉ nghe tin biết tiếng mà thôi. Nhưng con người đa cảm như bà, đâu cần phải đợi một mối liên hệ thật sự gần bó mới có thể đắm chìm trong xót thương ngao ngán. «Khả lân đồng thị tư văn huyết» (khá thương chúng ta cùng có cái máu văn chương), đối với những người không quen biết bà sẵn mối cảm thông. Cảm thông vì cái huyết tư văn, cảm thông với cả nỗi sầu thế sự. Những người nổi danh là tài hoa đất Bắc, bà Thanh Quan từng biết và từng hâm mộ nay đã mất cả rồi. Lý Văn Phúc! Nguyễn Quý Tân! Tài hoa như thế, phục vụ triều đình như thế, mà cũng nghịch ngợm ngông cuồng như thế, nay đã cùng nhau đi về thế giới bên kia. Rồi Cao Bá Quát, con người lỗi lạc, dám tính toán chuyện phá cũ sô lông, nay cũng bỏ mình dưới lưỡi gươm trừng phạt của triều đình. Đất Phú thì, gần quê hương Nghi Tam của ta đạo ấy chắc náo động lắm. Triều đình đang thi hành bản án chu di đối với họ Cao. Rồi lại đến chàng danh sĩ họ Đinh, bạn thân của Cao Bá Quát, vì tình bạn mà bị liên lụy, không có chứng cứ gì xác đáng vẫn bị giam

thần trong chốn ngục tù. Bà Thanh Quan nhớ lại bài «Thu dạ lữ hoài ngâm» của Đinh Nhật Thận mà bồi hồi xao xuyến. Ông nghề này giỏi thực, đem chữ Hán mà diễn ra song thất lục bát như vậy thì thật là thần tình. Khúc ngâm là cả một tâm trạng cô đơn, buồn chán thể hiện qua nỗi nhớ quê hương xứ sở trong một đêm thu lữ thứ u sầu. Cũng như ta, Đinh Nhật Thận mang một nỗi chua chát xót xa, nỗi bơ vơ cô độc không sao giải thích nỗi do nguyên nhân gì. Phàm muôn vật «bất bình tắc minh» (không chịu được phải kêu lên), những danh sĩ giai nhân thời đại này đang bất bình tất cả, nhưng không ai dám quyết liệt như Cao Bá Quát, không ai dám ngất ngưỡng như Nguyễn Công Trứ, không dám ngông cuồng như Nghê Tán, nên đành giữ mối quan hoài và nỗi thê lương da diết. Ta cũng như các vị ấy chẳng? Cảm ơn anh chàng tiến sĩ họ Đinh kia đã tả được nỗi buồn thời đại, tràn lan chua xót hơn ta nhiều. Bà lần lần đọc mấy câu trong bài ngâm của Đinh Nhật Thận.

Thương ôi! Đồng bệnh cùng thương

Một Tần lại một Tiêu tương một trời⁽¹⁾...

Lúc này quân Pháp đã trắng trợn xâm lấn miền đất Nam Kỳ. Suốt mấy năm khi chiến đấu, khi cầu hòa, rút cục cả sáu tỉnh phía Đông phía Tây đều rơi vào tay giặc. Những cảnh đau rơi máu chảy diễn ra. Một thi sĩ mù lòa đã làm bài văn tế để truy điệu hương hồn các nghĩa sĩ hy sinh vì đất nước. Bài văn ai được truyền ra Huế và gây xúc động mạnh mẽ trong những nhà thơ, nhà văn tâm huyết ở đất Thần kinh. Tùng thiện Vương chuyển bản sao cho người em gái. Nữ sĩ Mai Am đọc

(1) Bản dịch «Thu dạ lữ hoài ngâm» (không rõ của ai)

tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đã thức suốt đêm ròng, nước mắt ướt đầm cả gối. Mờ sáng Mai Am vội vàng rào bước đến gõ cửa phòng bà Thanh Quan:

— Xin được phu nhân phủ chính cho bài thơ này. Tiện muội theo cảm xúc của mình mà viết ra, chắc còn nhiều sơ xuất.

Bà Thanh Quan nhìn vào trang giấy, đọc qua đầu đề, gật đầu.

— Công chúa viết về bài văn tế của ông tú Ba tri? Bài văn thật là tuyệt bút. Tôi cũng định ghi lại một vài cảm tưởng, không ngờ công chúa đã trở lại mất tiếp như thế này.

Mai An khiêm tốn.

— Xin phu nhân chớ quá khen. Xin hãy duyệt cho tiện muội đã.

Bài thơ Mai Am quả thật chân thành, tình giáng sơn tha thiết, mà niềm kính phục đối với nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng được diễn tả khá trầm hùng:

*Bồi hồi đọc mãi bản văn ai
Phách cứng văn hùng cảm động thay
Dân chúng Cần vương vì ghét địch
Nhà nho lâm trận tiếc không tài
Giặc đầy chiến lũy tầng mây phủ
Xương chắt sa trường bóng nguyệt soi
Quốc ngữ một thiên truyền mãi mãi
Còn hơn xây mộ cất khó hài⁽¹⁾*

Thanh Quan trân trọng trao lại bài thơ cho Mai Am:

— Xin chân thành bài phục công chúa. Bài thơ hay lắm. Không những bình luận xác đáng tác phẩm của

(1) Bản dịch của Lê Thuộc.

ông tú Nguyễn, mà còn tỏ lòng thông cảm với nhân dân trong cơn binh hỏa, nêu được niềm ưu ái với nghĩa sĩ trận vong. Tác giả mà được đọc bài này chắc cũng lấy làm cảm kích.

Mai Am từ tạ:

— Xin đa tạ lời khuyến miễn của phu nhân. Vương huynh tôi (chỉ vào Tùng Thiện Vương) cũng đang soạn một bài nữa. Chiều hôm qua, vương huynh cũng tỏ ý muốn mời phu nhân cùng họa không biết tôn ý ra sao.

Thanh Quan đáp:

— Thú thực cùng công chúa, khi được biết bài văn ai, tôi cũng rất xúc động. Tình non nước, nghĩa đồng bào, vẫn là điều tôi luôn luôn canh cánh bên lòng. Cũng đôi lúc đã toan chấp nhặt đôi vần. Nhưng giờ đây đã có bài của công chúa.

— Phu nhân quá khiêm tốn như vậy, khiến cho tiện muội rất hổ thẹn.

Thanh Quan khẽ mỉm cười:

— Không phải thế đâu. Công chúa không nhớ Lý Bạch xưa định đề thơ ở lầu Hoàng hạc, vì có thơ Thôi Hiệu nên đã dừng bút đấy ư? Đã có bài của công chúa, lại có bài của đức ông Tùng Thiện thì cũng quá đủ rồi. Công chúa cứ để tôi được làm khách Chung kỳ⁽¹⁾ là hơn.

Thanh Quan chưa kịp nguôi cơn xúc động vì bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, thì lại càng thêm hoang mang hoảng hốt vì những tin tức cũng từ vùng đất Lục tỉnh ấy. Cần Giuộc đã thất thủ rồi, mấy tỉnh phía đông cũng mất. Phái đoàn Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ sang bên nước Lang sa, cầu hòa, chuộc đất chẳng đem lại kết quả gì. Ngoài Bắc thì giặc đã nổi lên như ong.

(1) Ý nói làm người tri Am.

Đất kinh thành này bắt đầu náo động. Đầu đó đã có loáng thoáng những lời bình luận châm chọc, những câu oán trách và khinh thị triều đình, nhóm văn nhân quý tộc trong Thị xã Tùng Vân không còn cái hào hứng say sưa ngâm hoa vịnh nguyệt như những ngày đầu nữa. Người ta lại thấy quần chúng hay nhắc đến một nhóm nhà thơ khác trẻ hơn, xông xáo hơn và cũng có phần ngênh ngang bất chấp dư luận hơn. Một số người trong nhóm ấy cũng là con vua cháu chúa, song họ chẳng thiết giữ lễ nghi gì. Họ thường rủ nhau ngồi ở các quán hàng, các nơi thanh lịch: khi hồ Tịnh Tâm, khi núi Ngự Bình ngâm thơ, uống rượu. Những lúc cao hứng, họ không thêm giấu giếm những sự bất bình hay khó chịu. Hội thơ ấy tự đặt cho mình một cái tên là Đông Sơn thi tửu hội. Bề ngoài là hội rượu, hội thơ, nhưng bề trong lại chính là một nhóm có âm mưu lật đổ ngai vàng, cướp ngôi của Tự Đức. Một trong những người cầm đầu nhóm, oái oăm thay lại là con rể của Tùng Thiện Vương. Chàng thanh niên Đoàn Hữu Trưng, chồng cô Thê Cúc (con gái đức ông Miên Thẩm) kết bạn với một số người trong ngoài hoàng tộc, quyết lật đổ Tự Đức để tôn con của Hồng Bảo lên làm vua. Bà Thanh Quan được biết hôm Tự Đức làm lễ đăng quang, từ chiếu truyền ngôi của Thiệu Trị vừa đọc dứt lời thì Hồng Bảo (con đầu đáng lẽ được kế vị) đã học máu, ngã quay ra ngay giữa triều đường. Mỗi thù ấy âm ý lâu dài trong phe cánh của Hồng Bảo, và giờ đây được dịp bùng lên thành cuộc nổi loạn. Nhân việc Tự Đức cho xây Vạn niên cơ, làm chỗ để đặt lăng tẩm sau này, các tỉnh huyện, xóm làng phải cung đốn vật vả, dân phu lao dịch đến kiệt sức, tiếng oán hờn dậy khắp mọi nơi. Khắp ngã đường phủ Thừa Thiên người dân rì rầm với nhau những câu mỉa mai đau đớn:

Vạn niên là vạn niên nào

Thành xây xương lính, hào đào máu dân

Rồi việc phải xảy ra đã xảy ra. Nhóm Đoàn Trưng, Đoàn Trực tập hợp được khá đông người bất mãn xông vào Hoàng thành khởi sự. Thiếu khí giới, họ vào cả chày vôi để vũ trang (vì vậy mà có cái tên giặc chày vôi sau này). Vì lực lượng yếu ớt không cự nổi với quân lính triều đình, cả bọn bị bắt, chịu cực hình. Con trai Hồng Bảo được miễn tội chết, hạ làm thứ dân, bắt lấy họ mẹ, đổi tên là Đình Đạo. Ngay Tùng Thiện Vương cũng bị liên quan, « đưa giặc vào nhà! » bị tước đi một số quyền lợi dành cho hoàng tộc. Cả chốn cung đình náo động. Bọn cung nữ, nội giám, tuy đều là ngoại cuộc, nhưng cũng sợ hãi lo âu. Bà Thanh Quan chứng kiến cảnh tượng ấy thêm ngao ngán. Ôi! Hình ảnh của một cuộc sống thanh bình thịnh vượng, ước mơ về một triều đại, một đất nước đẹp đẽ như thời Nghiêu Thuấn thuở xưa, hay chí ít cũng như đời vua « Thái Tổ, Thái Tông, con hiền, con hồng, con dật, con mang »... có còn đâu nữa. « Người xưa cảnh cũ » đã vĩnh viễn qua rồi, nay chỉ còn những chuyện đảo điên, những trò cạnh tranh. Thanh Quan dần dần cảm thấy chán ngán cái thực tại này. Bà mơ hồ thấy mình như bế tắc. Cuộc sống này, chuyện đời này, cứ như vậy làm sao chấp nhận được. Nhưng không chấp nhận thì làm gì đây? Có lẽ mình nên lui về chẳng? Hàng chục năm vào chốn đế đô, không làm thêm được một việc gì cho xứng đáng với lòng mình, họa chăng chỉ chia sẻ đôi điều thông cảm với lớp hậu sinh. Thông cảm thôi cũng chẳng giúp ích gì cho họ. Vậy thì trở lại chốn cố hương là hơn cả. Có thể sống ở Thăng Long sẽ thêm nặng tình hoài cổ, nhưng sẽ không phải chịu nỗi buồn lữ thứ như ở đây.

Bà Thanh Quan đã dứt khoát xin về. Bà thảo sẵn lá đơn đề chọn cơ hội trình lên nhà vua. Đơn viết đã lâu nhưng cứ chần^{ch} chừ chưa nộp. Bà nghĩ rằng muốn đề dàng được chấp thuận, bà cần tranh thủ được sự đồng tình của các bà hậu, bà phi. Nếu bà Từ Dũ nói hộ cho một tiếng, thì chắc chắn nhà vua sẽ không còn có gì mà lưu bà ở lại nữa. Vả lại, bà cũng có một ý định riêng. Dù sao thì cũng là rời bỏ quê hương ra đi từ thời son trẻ, hàng mấy chục năm trời không làm được một chút việc gì cho quê hương làng xóm, gọi là lưu một chút ân tình. Trong khi đó thì mình mang tiếng là kẻ tài năng, cũng có phần nào gọi là hưởng ơn vua, lộc nước. Bề trong, cuộc sống tâm hồn của mình không có gì thanh thản, đó là vì tâm lý riêng tư, vì cách nhìn nhận cuộc kim cổ tang thương của một mình mình, chứ bề ngoài, thì hoàn cảnh như thế cũng là hanh thông, yên ổn. Chồng tuy mất sớm, nhưng con cái cũng đông đúc. Do phúc ấm của gia đình nhưng cũng có phần là của âm công phong thổ. Cho nên, cũng cần phải tìm cách xin nhà vua một chút đặc ân gì cho đất Nghi Tam.

Nghĩ vậy, nên mặc dầu nóng ruột muốn về ngay, bà Thanh Quan vẫn kiên nhẫn đợi chờ cơ hội. May mắn sao cơ hội ấy đã đến.

Cận Cung bỏ tay nải khăn gói bên góc nhà, cúi đầu chào mẹ. Bà Thanh Quan hỏi:

— Con đã vào đến đây rồi, đi đường có vất vả lắm không?

— Thưa mẫu thân, đường quả là xa thục. Tuy có một nhọc, nhưng vào đến đây, thấy mẹ Khang cường như thế này con mừng lắm. Rồi cậu vội tiếp:

— Dạ thưa mẹ. Bà con ở làng Nghi Tam cũng gửi lời con thưa với mẹ là rất đội ơn mẹ. Vụ sâm cầm đã có kết quả không những bây giờ mà cả trong mai hậu đã có chiếu chỉ về làng cho bãi bỏ việc tiến sâm cầm.

Bà Thanh Quan gật đầu.

— Có, mẹ có nghe vài người trong nội kể cho biết qua rằng Đức ngài ngự đã ra ân chỉ. Biết thế thôi, chứ cũng không rõ chi tiết lắm. Nay, Lý Râu là người thế nào hở con?

— Dạ anh Lý là người bên họ Nguyễn ở Nghi Tam, tên thật là Nguyễn Hữu Khang. Gọi theo tên con là Lý Chăm.

Bà Thanh Quan cười:

Nghe cái tên Lý Râu mẹ cứ tưởng là ông ta đã già.

— Dạ, anh ấy cũng trạc tuổi con thôi, hình như sinh năm thân (1836) năm nay khoảng ba tư ba lăm gì đấy. Con người bầm tính cũng ngang. Còn trẻ mà đề râu xồm xoàm ra bộ tư thế lắm. Lý lẽ nói năng đâu ra đấy, lại được cái gan lì. Tội nghiệp anh ta chịu bao nhiêu trận đòn ở cửa quan, mà cứ nhất mực không chịu khuất. Khi thay mặt dân mang sâm cầm đi tiến anh ta bảo: Thứ nhất anh hùng, thứ nhì cổ cứng. Cuối cùng anh ta đã làm cho các quan phải chịu phép. Đứng kỳ hạn tiến chim, anh Lý chỉ mang có vài chục đôi đưa lên huyện nộp. Quan huyện Vĩnh Thuận rồi quan phủ Hoài Đức hạch sách chán, dùng roi vọt hăm dọa nhưng Lý Râu cứ ý ra, cứ rằng chịu đòn, rồi đập lồng chim ăn vạ. Dân làng nhân đó, làm đơn cho người vào Huế tâu

trình. Một mặt bà Thanh Quan cũng tự mình gặp một số người quen ở tòa Đô Sát để xin làm cáo trạng tâu lên nhà vua. Tự Đức quả là khôn ngoan,* ông nghĩ vì mấy con chim mà để gây thành chuyện lớn thì không lợi. Vả chăng lúc này đất nước đã xảy ra bao nhiêu vụ rối ren, nếu để cho dân chúng nhân cơ hội mà tức nước vỡ bờ thì tác hại không nhỏ. Nhà vua ra chỉ dụ cho làng Nghi Tàm được «miễn nghị» và từ nay về sau, bãi bỏ việc tiến chim sấm cầm. Cuộc đấu tranh thắng lợi, Lý Râu trở về làng được bà con quý mến, mở tiệc ăn mừng linh đình. Trong khi vui mừng hê hê, họ cũng nhớ công bà huyện Thanh Quan. Nhờ có bà làm «tay trong», lời cầu khẩn của đám lê dân mới nhanh chóng lọt vào chốn thâm nghiêm «động đến cửu trùng» như vậy được.

Về phía mình, cái tin thắng lợi của vụ sấm cầm làm cho bà thỏa mãn. Thôi thế cũng là góp được chút phần nhỏ mọn với nơi chôn rau cắt rốn, khỏi mang tiếng đi không lại trở về không. Những ân tứ và châu báu của nhà vua gia tăng, cũng quý song không phải là những gì khiến cho bà phải để ý. Còn lại trong tâm trí bà là niềm lưu luyến đối với vùng đất núi Ngự, sông Hương, nơi bà đã trải qua một thời gian dài gần bó. Là cảm tình sâu sắc, lắng đọng với những con người hiền dịu, thân thương, những khách trang đài đã từng «Đề mai, vịnh liễu»⁽¹⁾ để gửi gắm nỗi riêng tư, da diết của mỗi tâm hồn. Một số trong những con người ấy sáng nay cũng có mặt trên bờ sông, nơi mà chiếc mành của Lưu Cung sắp sẵn đang chờ nhô neo để đưa bà Thanh Quan về Bắc. Mai Am, Nhược Bích, Cô Mai... đều xúm quanh

(1) Chữ dùng của Thanh Quan trong một bài thơ chữ Hán.

bà. Thanh Quan cầm tay cô gái, lấy khăn lau giọt nước mắt trên má nàng. Bà nhìn sâu vào mắt của Mai Am, khẽ bảo:

— Công chúa và các em ở lại. Ta luôn luôn nhớ công chúa, nhớ các em. Ta tặng lại hai câu thơ ngắn, gọi là chút tình tri kỷ:

Thiên thu chi hạ

Thùy tri ngã ưu?⁽¹⁾

1988

(1) Trăm ngàn năm nữa về sau, ai người biết được nỗi sầu của ta.